

Kép Nhặt

Phong-thủy Bát-trạch và Huyền-không-học

tuvilyso.com

Mục lục

1.	Lời nói đầu	1-4
2.	Ngũ-hành	2-5
3.	Phong-thủy Bát-trạch và Huyền-Không-học:.....	3-7
3.1.	Nguyên và Vận:	3-7
3.2.	Cung và hướng:	3-8
3.3.	Hướng và tọa của một căn nhà	3-10
3.4.	Cách đo hướng:	3-11
3.4.1.	Chung cư:	3-11
3.4.2.	Tọa và hướng sau khi ngăn phòng trở lại:	3-12
3.4.3.	Xây dựng thêm:	3-12
4.	Bát-trạch:	4-12
4.1.	Hướng cửa chính và cách để bếp để sửa hướng cửa xấu theo Bát-trạch:.....	4-16
4.2.	Cách đặt bếp theo phái Bát-trạch:	4-18
4.3.	Ảnh hưởng của 24 sơn dựa theo Bát-trạch:	4-19
4.4.	Ứng dụng Trạch-quái, Mệnh-quái và 24 sơn Bát-trạch cho nhà cửa:	4-22
4.5.	Bản tóm lược kết quả dựa theo Phong-thủy Bát-trạch:	4-23
4.6.	Lạc-thư và Lường-Thiên-Xích:	4-24
5.	Huyền không học.....	5-25
5.1.	Cách gọi hướng nhà theo phái Huyền-không:.....	5-27
5.2.	Cách lập Tinh bản:	5-27
5.2.1.	Cách bài bố Vận bản:	5-28
5.2.2.	Cách bài bố tọa bản (còn gọi là sơn bản):	5-28
5.2.3.	Cách bài bố hướng bản:	5-29
5.2.4.	Trường hợp tọa hay hướng gặp sao số 5 nhập Trung-cung:	5-29
5.2.5.	Cách bày bố niên bản:	5-30
5.2.6.	Thế quái:	5-32
5.3.	Thành môn:	5-34
5.4.	Các lý thuyết chính để phỏng đoán Phong-thủy trong Huyền-không học:	5-38
5.4.1.	La kinh phân châm (phâm kim):	5-38
5.4.2.	Lệnh tinh:	5-42
5.4.3.	Vượng, sinh, tiến, thoái, suy và tử khí:	5-42
5.4.4.	Ảnh hưởng của động và tĩnh:	5-43
5.4.5.	Ảnh hưởng của Tọa và Hướng trong Phong-thủy:	5-43
5.4.6.	Đáo sơn đáo hướng (vượng sơn vượng hướng):	5-43
5.4.7.	Thương sơn há thủy:	5-45
5.4.8.	Phản phục ngâm:	5-47
5.4.9.	Thu sơn xuất sát:	5-48
5.4.10.	Tam cát, ngũ cát:	5-48
5.4.11.	Chính thần vượng khí, Linh thần suy khí và Chiếu-thần:	5-48
5.4.12.	Thiên-tâm thập đạo:	5-50
5.4.13.	Thất tinh đã kiếp:	5-50
5.4.14.	Nhập tù:	5-54
5.4.15.	Thần sát:	5-54
5.4.16.	Tam sát:	5-57
5.4.17.	Cách đặt bếp theo Huyền-không-học:	5-57

5.4.18.	Hành-lang u ám:	5-57
5.4.19.	Cửa đón khí vượng:.....	5-58
5.4.20.	Ảnh hưởng của các sao đến tiền tài:.....	5-58
5.4.21.	Đoán việc sao lưu niên đến cung của hướng có Hướng không vượng:	5-59
5.4.22.	Vận khắc với thế núi:	5-59
5.4.23.	Thủy pháp:.....	5-59
6.	Áp dụng Ngũ hành trong Phong-thủy:	6-60
7.	Bí quyết phối-hợp Ngũ-hành và Thủy-pháp	7-62
7.1.	Căn bản lựa chọn đất đai để xây cất.....	7-63
8.	Dụng cụ phong thủy:	8-64
9.	Thực hành:.....	9-69
9.1.	Thí dụ 1:	9-69
9.2.	Thí dụ 2: Ảnh hưởng của các cửa nhà và sự hấp thu vượng khí	9-72
9.3.	Thí-dụ 3:	9-75

1. Lời nói đầu

Chủ đề này sẽ được trình bày dựa theo các sách sau đây:

1. Trạch-vận Tân Án của ông Thẩm Trúc Nhung.
2. Thẩm Thị Huyền-không-học của ông Thẩm Trúc Nhung.
3. Bát-trạch Minh-Cảnh của ông Thái Kim Oanh.

Các tác phẩm trên của ông Thẩm Trúc Nhung được sáng tác vào cuối đời nhà Thanh bên Trung-quốc tức là vào những thập niên đầu của thế kỷ 20 và được dùng làm sách tham khảo quan-trọng cho phần lớn các nhà Phong-thủy. Bản thân ông Thẩm Trúc Nhung là một nhà Phong thủy rất nổi tiếng vào thời đó và rất được kính trọng như là một tổ sư có công kết hợp và phổ biến rộng rãi những phương pháp Phong-thủy về các phái của ông. Tiếc rằng quyển Trạch-Vận Tân Án được viết bởi nhiều tác giả riêng biệt nên không có mạch lạc chung vì vậy mà rất khó đọc. Phần đầu của quyển Thẩm-thị Huyền-không-học rất dễ hiểu vì có lẽ được sắp đặt lại một cách khéo léo bởi dịch giả Nguyễn Anh Vũ. Nhưng các phần luận về Huyền-Không-học thì vì là phần hỏi và trả lời giữa các nhà Phong-thủy chuyên nghiệp nên rất khó hiểu cho người mới học. Đáng tiếc rằng các sách này hình như nay đã không còn bày bán nữa. Hy vọng rằng lần xuất bản kế tiếp sẽ không xa.

Tác phẩm của ông Thái Kim Oanh được ông dịch ra từ các tài liệu của Trung-quốc mà ông có được. Sách này cũng được lưu truyền và dùng trong dân gian lâu nay nên tôi cũng dùng để bổ túc cho các tài liệu của ông Thẩm Trúc Nhung. Với số vốn chữ nho nhỏ nhen của tôi, nhiều phần trong sách này là sách Trung-hoa được phiên âm ra tiếng Việt nên thật khó hiểu. Nhiều chữ không có trong tự điển tiếng Việt của viện Ngôn Ngữ học Việt Nam.

Chủ đề này sẽ được viết một cách cẩn thận. Từ câu từ chữ sẽ được cân nhắc kỹ lưỡng để các ý tưởng được trình bày một cách rõ ràng trước mắt người đọc và để có được một độ chính xác đáng kể về từ ngữ. Xin được đọc kỹ lưỡng, so sánh, tập thử và xuy gẫm cho cặn kẽ, thấu đáo.

Học, hỏi, thực tập, hành và rút kinh nghiệm là các điều kiện cần thiết để chúng ta tiến. Ngày nào chúng ta chưa thực tập đủ nhiều với những dữ kiện đã xảy ra thì chúng ta chưa chắc đã hiểu được hết những gì ta đã học. Khi đó, xin các vị đừng dùng những hiểu biết khiếm khuyết này cho bất cứ ai dù rằng cho chính mình. Ứng dụng Phong-thủy một cách sai lầm có thể làm cho gia chủ và những người trong nhà bị hại nên chúng ta cần nên thật cẩn thận. Đừng bao giờ coi Phong-thủy và nhứt là các cách hóa giải của nó là trò chơi.

Chính vì sự hiểu biết của tôi rất là giới hạn nên chủ đề này được viết với hy vọng có được sự cộng tác của mọi người khi thấy những điều được trình bày thiếu chính xác, không rõ nghĩa, sai lầm, cần bổ túc...

Chủ đề này xin được dùng để trình bày các phương pháp Bát-trạch và Huyền-không-học nên khi cần sửa sai, cần bổ túc, thiếu chính xác hay không rõ nghĩa thì xin được viết thẳng lên chủ đề này hầu giúp cho bạn đọc được hiểu rõ vấn đề trên cùng một chủ đề. Khi cần bàn và hỏi ... thì xin mọi người viết lên trên chủ đề Hành-lang Phong-Thủy Bát-trạch Huyền-Không được lập ra song song với chủ đề chính này để giúp cho những bài viết trong chủ đề chính được liên tục hầu giúp cho mọi người có thể theo dõi dễ dàng.

Yêu cầu mọi người tự nhiên phát biểu để tự học và cùng học. Trong giới hạn hiểu biết của chính mình, tôi sẽ chỉ trả lời cho các câu hỏi được đặt ra thẳng thắn trên các chủ đề này mà thôi. Xin các vị có kinh nghiệm cũng cùng giúp trả lời các câu hỏi được nêu ra.

Các bài vở mà tôi đã viết trong Văn Hiến Lạc Việt sẽ được lần lượt trình bày lại nơi đây với những phần bổ túc. Thứ tự các tiết mục cũng được hoán chuyển cho thích hợp với nhau.

Những chữ được viết hoa như Vận, Tọa, Hướng, Niên, Nguyệt, Nhật là để diễn tả các sao được bày bố theo vận tọa hướng.. trong tinh bản.

2. Ngũ-hành

Ngũ-hành được dùng rất nhiều trong các lý luận của các môn cổ học Đông-phương mà Phong-thủy là một trong những môn đặt nền tảng trên các thuyết Ngũ-hành nên sự hiểu biết đầy đủ về Ngũ-hành trở nên rất quan trọng.

Trong văn minh cổ xưa của Á-châu, người ta cho rằng vạn vật được cấu tạo bởi 5 nguyên tố chính đó là Hỏa (lửa), Thổ(đất), Kim (kim loại), Thủy (nước) và Mộc (cây). Các nguyên tố này được áp dụng trong các khoa như Đông-y, Phong-thủy... một cách rất trừu tượng. Người ta dùng ý nhiều hơn là thực thể của các nguyên tố này.

Trong thuyết Ngũ-hành, các nguyên tố kể trên liên hệ mật thiết với nhau theo chiều tương sinh tức là chiều nguyên tố này sinh ra nguyên tố nọ rồi nguyên tố nọ sinh ra nguyên tố kia... như sau đây:

- Mộc sinh Hỏa (vì đốt Mộc sẽ tạo ra Hỏa),
- Hỏa sinh Thổ (vì lửa đốt vật chất thành tro đất),
- Thổ sinh Kim (vì đào đất thì lại tìm thấy các chất kim loại),
- Kim sinh Thủy (vì đốt Kim thì kim loại chảy lỏng như nước) và
- sau cùng là Thủy sinh Mộc (người ta dùng nước để trồng cây).

Cứ như là một nguyên tố là mẹ (chẳng hạn như Mộc) sinh ra nguyên tố kế tiếp là con (chẳng hạn như Hỏa)... Như vậy, chúng ta cũng có thể suy ra một cách gián tiếp rằng năng lực (hay nguyên khí) của nguyên tố mẹ sẽ bị hao mòn khi sinh ra và nuôi nguyên tố con. Sự suy diễn này rất quan trọng cho chúng ta về sau trong cách ứng dụng Ngũ-hành trong khoa Phong-Thủy.

Chiều tương khắc trong Ngũ hành là:

- Thủy khắc Hỏa (vì nước có thể làm tắt lửa nhưng lửa không diệt được nước),
- Hỏa khắc Kim (lửa làm tan đi kim loại mà kim loại lại không làm gì được lửa),
- Kim khắc Mộc (dao bằng kim loại có thể dùng để cắt cây),
- Mộc khắc Thổ (cây hút đất để sống),
- Thổ khắc Thủy (đất hút hết nước).

Thí dụ như trường hợp Thủy khắc Hỏa thì Thủy phải mất một phần năng lực của nó vì nó kình chống Hỏa. Trong khi đó thì Hỏa cũng bị mất đi một phần năng lực để tự vệ.

Nhưng khi hành Mộc có mặt giữa Thủy và Hỏa thì, vì Hỏa là hành con của Mộc, nên được Mộc đưa năng lực ra để nuôi con. Vì vậy mà Mộc mất đi năng lực nên hành mẹ là Thủy phải lấy năng lực ra để nuôi và cứu giúp hành Mộc. Trong trường hợp này thì vì nuôi con là chức năng quan trọng nhất của một hành nên Thủy không dùng năng lực của mình để khắc Hỏa mà lại gián tiếp nuôi hành Hỏa. Như vậy tất cả năng lực của 3 hành đều tụ lại nơi hành Hỏa khiến cho hành này trở nên rất mạnh trong khi các hành Thủy và Mộc mất đi hết sức hoạt động. Đây là lý do tại sao ảnh hưởng của Thủy và Mộc trong trường hợp này trở nên rất yếu đuối, không đáng kể.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy rằng sắp đặt Ngũ-hành như vậy rất hoàn chỉnh vì nguyên tố nào cũng có phận sự tạo ra nguyên tố khác và cũng được tạo ra bởi nguyên tố mẹ. Và cũng có khả năng tiêu hủy hay bị tiêu hủy. Không có nguyên tố nào là độc tôn mà cũng không có nguyên tố nào yếu đuối cả.

Về màu sắc, màu đỏ đại diện cho Hỏa, vàng đại diện cho Thổ, màu kim loại đại diện cho Kim, màu đen hay xanh dương đại diện cho Thủy và màu xanh lá cây đại diện cho Mộc.

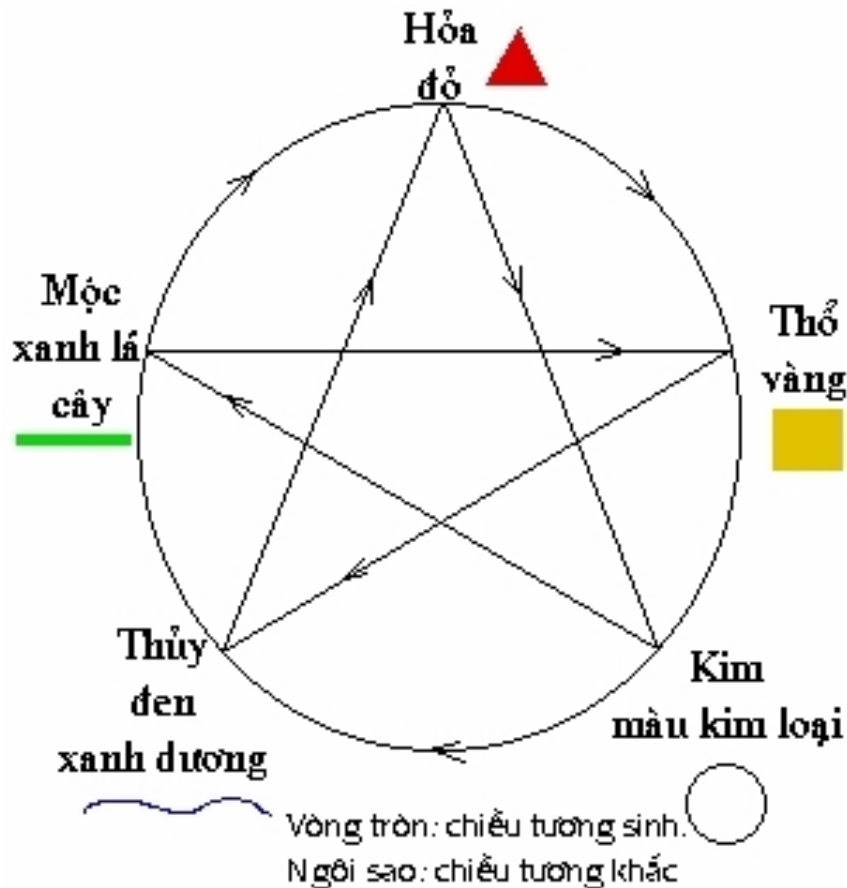
Về hình dạng, hình có góc nhọn đại diện cho Hỏa, hình vuông và chữ nhật đại diện cho Thổ, hình tròn đại diện cho Kim, hình cong uốn quanh co đại diện cho Thủy, hình dài đại diện cho Mộc.

Đối với văn minh ngày nay thì những điều vừa trình bày ở trên có vẻ ngây ngô nhưng đó lại là căn bản cho một nền tảng văn minh được tạo ra và chứng nghiệm bằng thực chứng qua bao nhiêu thế hệ với thành quả tốt đẹp. Vì vậy mà học thuyết này được đứng vững như xưa bên cạnh khoa học của Tây-phương. Chính tôi đã từng nhiều lần ứng dụng thuyết tương sinh và tương khắc này vào Y-học và rất ngạc nhiên khi thấy các thuyết này rất đúng và đúng một cách khó hiểu, kỳ cục.

Như đã trình bày, các nguyên tố này được dùng một cách trừu tượng trong khoa học cổ truyền của chúng ta nên mỗi nguyên tố có thể là dùng để diễn tả một tình trạng có tính chất của nguyên tố đó như dùng Hỏa để diễn tả tính nóng nẩy, dùng Thủy để diễn tả tính lạnh nhạt... Từ đó, khái niệm âm dương được dùng để diễn tả tính chất động và tĩnh của mọi thứ. Phái nữ, lạnh, đất... thuộc về âm.

Trong khi phái nam, nóng, mặt trời... thuộc về dương.

Sự vận chuyển trong trời đất cần có sự hoà hợp giữa âm dương như khí nóng của trời đưa xuống đất làm bốc hơi nước tạo thành mây rồi lại gặp lạnh cô đọng lại thành mưa rớt xuống đất... Vì vậy mà trong quan niệm âm dương, sự hòa hợp âm dương thường được coi như hoàn mỹ vì âm dương hỗ trợ lẫn nhau.



3. Phong-thủy Bát-trạch và Huyền-Không-học:

Phong thủy có rất nhiều môn phái nhưng trong chủ đề này chúng ta chỉ bàn đến Bát-trạch và Huyền-không mà thôi. Thâm-Thị Huyền-không-học đề cập đến 3 phái Phong-thủy đó là:

1. Phái Loan-đầu: là phái dựa vào hình thể xung quanh và trong nhà chẩn hạn như khi chúng ta nghe nói rằng giường không nên đặt cản lối đi của cửa phòng... Phái này không luận về sự hợp hay không giữa người và nhà mà cũng không luận đến sự liên hệ giữa sự tốt xấu của căn nhà với thời gian. Phái Loan-đầu không được đề cập đến trong chủ đề này vì những phương thức của phái này có thể được học hỏi một cách khá dễ dàng trong các sách. Có thể đây là một chủ đề nên được đưa ra sau này.
2. Phái Bát-trạch: lập ra liên hệ Phong-thủy giữa nhà và người nhưng không chú ý đến sự liên hệ với thời gian. Vì vậy mà các phương pháp Phong-thủy Bát-trạch chỉ được dùng trong chủ đề này để bổ túc cho các phương pháp Phong-Thủy của phái Huyền-không.
3. Phái Huyền-không: tin tưởng nơi sự hên xui giữa nhà, thời gian và hình thể đất đai, sông núi xung quanh nhà nhưng không đề ý đến liên hệ giữa người và nhà.

Tuy là các phương thức của phái Loan-đầu không được đề cập tới trong chủ đề này nhưng các phương thức này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả cuối cùng của căn nhà vì vậy mà chúng ta không nên coi thường.

3.1. Nguyên và Vận:

Tam-Nguyên Cửu Vận là chu kỳ 180 năm chia làm 3 Nguyên và 9 Vận. Ba Nguyên là Thượng, Trung và Hạ-Nguyên mà mỗi Nguyên có 60 năm. Mỗi vận là 20 năm.

1) Thượng Nguyên có:

- a) vận 1: năm 1864 - 1883,
- b) vận 2: 1884 - 1903
- c) vận 3: 1904 - 1923

2) Trung-Nguyên có:

- a) vận 4: 1924 - 1943
- b) vận 5: 1944 - 1963
- c) vận 6: 1964 - 1983

3) Hạ Nguyên có :

- a) vận 7: 1984 - 2003
- b) vận 8: 2004 - 2023
- c) vận 9: 2024 - 2043

Rồi chu kỳ lại trở lại là:

1) Thượng Nguyên có:

- a) vận 1: năm 2044 - 2063,
- b) vận 2: 2064 - 2083
- c) vận 3: 2084 - 2103

2) ...

Theo phái Huyền-không, khi đổi vận, năng lực hên xui của các sao chiếu đến cũng thay đổi. Nhưng vài năm trước khi đương vận chấm dứt và vài năm bắt đầu vận kế, năng lực sẽ giảm hay tăng dần tùy theo trường hợp để tiếp nối với năng lực của vận kế. Thí dụ năng lực đương vận là vượng khí và năng lực nơi này ở vận kế là thoái khí thì, khoảng 2 năm cuối cùng của đương vận, năng lực vượng sẽ giảm dần từ vượng khí đến hết 2 năm đầu của vận kế thì vừa vận đồng sức với năng lực thoái khí của vận này.

Đối với nhà, thì vận nhà tính từ năm lúc:

- a. căn nhà mới cất có người dọn vào ở hay
- b. căn nhà có người mới dọn vào ở sau ít nhất là 3 tháng bỏ trống (không có đồ đạc gì cả trong nhà) hay
- c. căn nhà vừa mới có một đổi mới quan-trọng như mới vừa lợp nóc lại hoàn toàn để cho ánh sáng mặt trời chiếu vào nhà không nóc trong lúc thay nóc nhà. Thí dụ trường hợp nhà ở bắc Mỹ châu thì nóc nhà có một lớp ván cứng đóng che nhà lại rồi mới có một lớp giấy dầu hắc dây đóng phủ lên trên. Lớp giấy dầu hắc này thường được chúng ta kêu là ngói nên khi lớp này mục đến độ nước có thể thấm qua làm nhà dột thì người ta phải tháo lớp giấy dầu này ra rồi lợp lại lớp mới. Sự lợp lại ngói nhà như vậy không được coi như đủ để đổi vận căn nhà vì ánh sáng mặt trời không thể chiếu vào bên trong căn nhà để xóa đi những khí lực cũ trong nhà.
- d. mới được sửa lại làm cho hình dáng căn nhà thay đổi.

Năm cuối cùng trong các điều kiện trên là năm được dùng để tính vận của căn nhà.

Vận nhà như trên được dùng để bày bố 9 sao chiếu vào nhà.

Ngoài ra vận của năm đương lúc cũng được dùng để tính năng lực của khí đương thời trong căn nhà dựa theo Tọa và Hướng. Người ta chia ra làm nhiều từng năng lực của khí. Các khí tốt (từ mạnh đến yếu) như Vượng-khí, Sinh-khí, Tiến-khí và từ ít xấu đến xấu hơn là: Thoái-khí, Suy-khí rồi đến Tử-khí. Các năng lực này tác dụng lên các cung trong nhà ảnh hưởng đến sự hên xui tạo ra bởi các sao chiếu vào các cung vị trong nhà.

Như vậy, một căn nhà có thể ở từ vận này qua đến vận khác mà vận của căn nhà vẫn không thay đổi nhưng vì năng lực của khí thay đổi theo vận đương thời nên sự hên xui của căn nhà cũng thay đổi theo đó.

3.2. Cung và hướng:

Phong thủy về nhà cửa phân biệt trong nhà (nội thất) và xung quanh nhà (ngoại thất). Từ trung tâm căn nhà, người ta vẽ ra 8 vùng như các múi của một trái cam. Các vùng này là 8 vùng dựa theo 8 hướng Bắc, Đông-bắc, Đông, Đông-nam, Nam, Tây-nam, Tây, và Tây-bắc. Trong ngôn ngữ Phong-thủy, người ta gọi đó là 8 cung hoặc 8 phương-vị. Hình vẽ của từng trệt một căn nhà sau đây là một thí dụ điển hình:

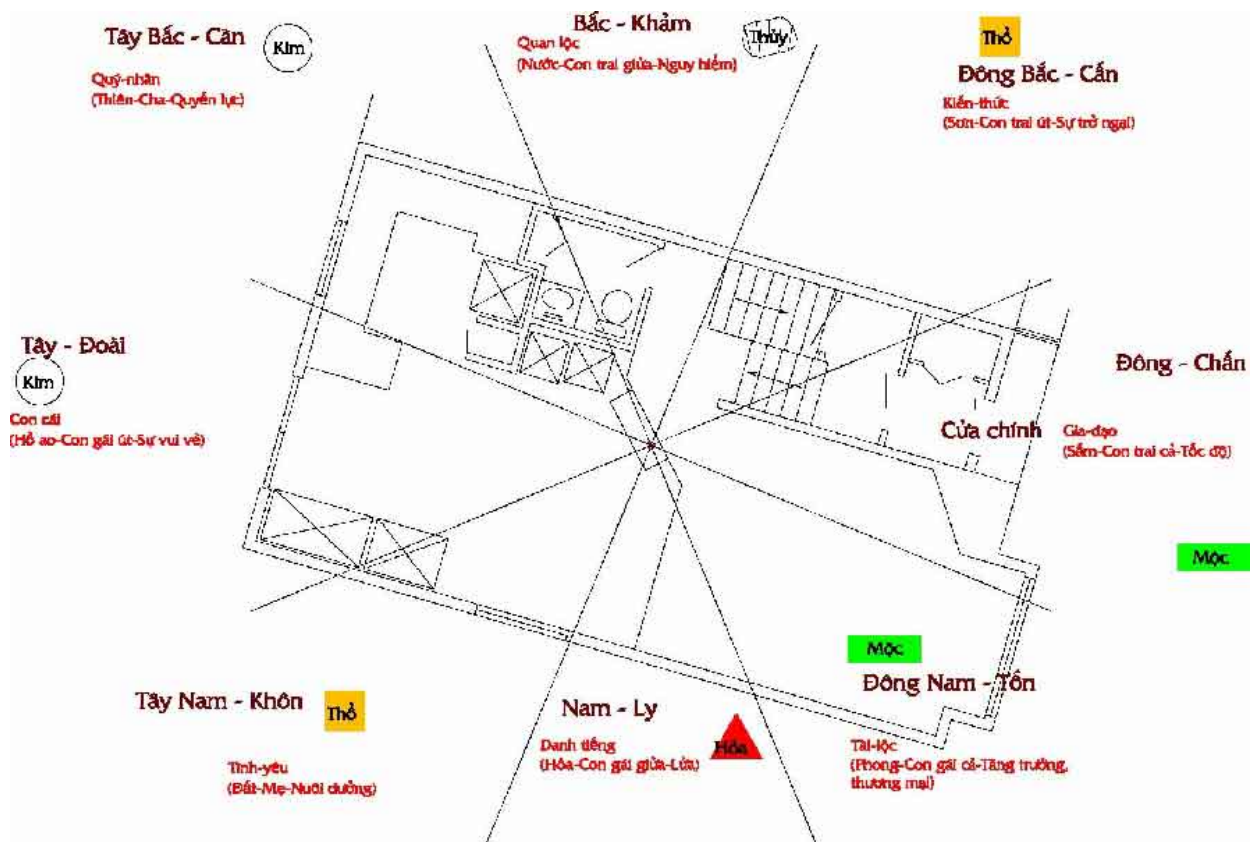
Các quẻ Càn, Khảm, Cấn ... ghi trong hình vẽ này là dựa theo thuyết Phong-thủy cổ truyền đặt căn bản trên Hậu-Thiên Bát Quái. nên người ta còn gọi các cung này bằng tên của các quẻ như cung Càn thay vì cung Tây-bắc.

Các lần phân chia cung trong nhà này có thể kéo dài ra ngoài căn nhà và từ đó trở nên các cung bên ngoài căn nhà. Điều đáng quan tâm là chúng ta cần phân biệt rõ ràng giữa cung (cung vị) và hướng vì cung là tượng trưng cho vị trí chứ không tượng trưng cho hướng mà vị trí này được phân chia dựa

trên hướng nên người ta lấy tên hướng mà đặt cho cung tạo ra sự lẫn lộn giữa cung và hướng. Thí dụ như trong hình vẽ trên đây thì cửa chính của căn nhà nằm trên vị trí Đông - Chân của căn nhà nhưng cửa nhà lại hướng về phía Đông ở góc 106 độ so với hướng Bắc từ trường. Cửa sổ phía trước nhà này nằm ở cung Đông-nam - Tồn và quay về cùng một hướng với cửa chính của căn nhà tức là quay về hướng Đông ở góc độ 106 so với hướng Bắc từ-trường.

Hướng Bắc từ-trường là hướng Bắc được đo bằng kim chỉ nam (compass) trong khi hướng Bắc thực của trái đất thì lại lệch qua bên một chút. Khoa Phong-thủy dựa trên hướng Bắc từ-trường. Chúng ta cũng nên biết rằng hướng Bắc từ-trường lại sai lệch mỗi năm một chút tùy theo vị trí của chỗ đó trên trái đất khiến cho sự đo hướng trở thành một vấn đề quan trọng cần để ý.

Trung-tâm của căn nhà lại có nhiều cách để xác định nhưng một chút sai lạc về vị trí trung tâm không làm thay đổi đáng kể trên phương diện phong-thủy vì chúng ta ai cũng muốn bài trí xa các biên giới giữa các cung cho chắc ăn.



Các phương pháp định vị trí trung tâm (còn gọi là điểm lập cực) thường được dùng là:

1. đối với các nhà có hình chữ nhật hay hình vuông thì giao điểm 2 đường chéo là trung tâm căn nhà.
2. Đối với các căn nhà bị khuyết một góc nhỏ hơn 1/3 cạnh căn nhà thì lại coi như là chỗ khuyết này không bị khuyết và từ đó tìm điểm trung tâm.
3. Đối với căn nhà có chỗ bị dư ra nhỏ thì lại coi như là phần dư này không có...
4. Chúng ta cũng có thể vẽ căn nhà nhìn từ trên xuống ra giấy rồi dán vào một miếng giấy cứng. Sau đó cắt miếng này theo đường tường quanh nhà rồi từ đó tìm trọng tâm của miếng này. Điểm trọng tâm này là trung tâm căn nhà.

Sau khi định được hướng chính Bắc từ trường là 0 độ thì, từ trung tâm căn nhà, các cung sẽ bị giới hạn như sau đây:

1. Bắc: từ 337.5 tới 22.5 độ.
2. Đông-bắc: từ 22.5 tới 67.5 độ.
3. Đông: từ 67.5 đến 112.5 độ.
4. Đông-nam: từ 112.5 đến 157.5 độ.
5. Nam: từ 157.5 đến 202.5 độ.
6. Tây-nam: từ 202.5 đến 247.5 độ.
7. Tây: 247.5 đến 292.5 độ.
8. Tây-bắc: 292.5 đến 337.5 độ.

Dựa theo phương pháp Phong-thủy cổ truyền xưa nay thì trên hình vẽ vừa rồi có ghi ý nghĩa, ngũ-hành (kim hay mộc hay...), màu sắc đại diện các ngũ-hành này và hình dạng của các vật đại diện cho ngũ-hành này như: Hướng Tây-bắc là quẻ Càn, là cung Quý-nhân, ảnh hưởng đến người cha trong gia đình và cũng ảnh hưởng đến quyền lực, thuộc Kim, các vật hình tròn hay màu trắng được coi như tượng trưng cho hành Kim.

3.3. Hướng và tọa của một căn nhà

Ngày trước tôi và các bạn thường chỉ để ý đến hướng cửa chính để chọn mua nhà dựa theo 8 hướng Bát-trạch của mệnh quái của chủ nhà chứ không biết gì về hướng nhà. Thật ra theo phái Huyền Không học thì hướng nhà và hướng cửa chính không phải là một. Theo ông Bạch Hạc Minh, nhà phong thủy nổi tiếng ở Hương-cảng, thì về cách định hướng trong Phong-Thủy, cần phải lấy hướng nhà làm chính, hướng cửa chỉ để phối hợp mà thôi.

Sau đây là phương pháp định hướng nhà được trích ra từ quyển Thăm Thị Huyền Không Học của ông Thăm Trúc Nhung:

Phong thủy theo phái Bát-trạch thì lấy cửa chính làm hướng nhà. Tuyến vị đối diện là tọa. Tọa ở phương nào thì lấy phương đó làm chuẩn. Thí dụ căn nhà có hướng Ly thì tọa ở phương Khảm, từ đó gọi là Khảm trạch rồi dùng 8 phương Bát-trạch đã sắp đặt cho Khâm trạch mà ứng dụng. Chúng ta sẽ nói rõ về Bát-trạch và các phương của nó trong lần tới.

Nhưng theo sách Bát-trạch Minh-kính thì nhà thì phải lấy hướng nhà làm chuẩn. Phương pháp được coi như chính thống nhất là "lấy dương làm hướng" như sau đây:

Theo cách kiến trúc thời xưa thì sau cửa lớn lại có một sân lớn, sau sân lớn này là đại sảnh (tương đương với phòng khách hiện đại). Sân lớn này gọi là thiên-tĩnh mà trong phong thủy chúng ta gọi là Minh-đường. Như vậy Minh đường là khoảng đất trống trước nhà. Các nhà phong thủy cho rằng Minh-đường thuộc hư vì hư là trống không thuộc dương (trong khi thực thuộc âm). Như vậy hướng quay về khoảng trống không xung quanh nhà là hướng nhà tức là ý nghĩa lấy dương làm hướng.

Trong cách sắp đặt nhà cửa trong thời đại chúng ta thì minh đường là vùng trống trải quanh nhà như: biển, sông, hoa viên, ao hồ, hồ nước, sân vận động, bãi đậu xe... Như vậy hướng nhà quay về các nơi này chính là hướng nhà và phương ngược lại là tọa. Hình như vườn trồng đầy cây lớn không được coi là minh đường vì không phải là vùng trống trải.

Thí dụ trường hợp một căn nhà có mặt trước quay ra đường nhưng mặt sau lại quay ra bờ sông rộng không có gì ngăn ở giữa thì hướng nhà là hướng quay ra bờ sông vì sông là khoảng trống đáng kể

nhất mà nhà giáp ranh. Nhưng nếu giữa nhà và bờ sông lại có một nhà kho cất chắn ngang thì có 2 trường hợp như sau:

1. nhà kho cất cùng một lúc với nhà hay khi nhà được dời vận như trong các điều kiện kể trên mà lúc đó đã có nhà kho rồi thì hướng nhà không coi như là hướng quay ra sông mà là hướng quay ra đường.
2. nhà kho cất sau khi nhà đã cất xong thì hướng nhà vẫn coi như là hướng quay ra sông.

Còn hướng cửa là hướng nhìn từ trong nhà ra cửa chính trên đường thẳng góc với khung cửa. Trong khi đó cửa chính là cửa mà phần lớn mọi người dùng để vào nhà. Thí dụ như nhà có chỗ đậu xe bên hông nên cửa hông được dùng để ra vào nhà còn cửa ở mặt tiền thì lại ít khi mở nên cửa hông được coi là cửa chính.

3.4. Cách đo hướng:

Chúng ta dùng địa bàn thường hay la bàn để đo hướng. Nên chú ý là từ trường của nơi đo ảnh hưởng rất nhiều đến sự chính xác của các dụng cụ này, mà khoa Huyền không đòi hỏi một sự chính xác rất cao của góc của hướng nhà. Sự sai số một độ nhiều khi cho kết quả hoàn toàn sai trật.

Như vậy chúng ta phải đo nhiều lần, chỗ đo thay đổi (dời dụng cụ đo hướng đi khoảng nửa gang tay có thể làm cho kết quả đo sai biệt rất nhiều) để có thể lấy được trị số nhiều lần đo được. Nên tránh không để dụng cụ trên sàn nhà, đụng vách tường, cửa, dây điện... Cách tốt nhất là cầm dụng cụ trên tay trong khi người đứng thẳng và đo cách xa ra các thứ xung quanh. Nhưng như vậy sẽ có kết quả đo thiếu chính xác vì không chắc rằng dụng cụ đo có thật song song hay thẳng góc với tường hay cửa. Nên dùng một miếng carton cứng hình chữ nhật có cạnh dài khoảng 6 hay 7 tấc cặp giữa dụng cụ đo và tường hay cửa nhà để tạo ra khoảng cách với các vật này. Xin chú ý rằng tường nhà có rất nhiều lúc không thật thẳng hay song song với hướng căn nhà nên tránh dùng tường để làm chuẩn.

Góc đo là dựa trên căn bản hướng chính Bắc là 0 độ và độ tăng lên theo chiều kim đồng hồ. Chúng ta sẽ đề cập sau đến cách gọi hướng nhà chẵn hạn như tọa Tý, hướng Ngọ kiêm Nhâm Bính 3 độ nghĩa là gì và làm sao từ đó tính tốt xấu ở từng cung.

Khi chúng ta không chắc chắn về hướng nhà vì có thể là hướng này hay hướng khác thì nên dự đoán căn nhà dựa theo những hướng này rồi so sánh kết quả của từng hướng một với những gì đã xảy ra cho những người trong đó để từ đó xác định hướng nhà chính xác. Dĩ nhiên là không ai có thể làm được sự so sánh này nếu đây là một căn nhà mới trong một khu hoàn toàn mới. Còn nếu căn nhà này ở trong khu có nhà rồi thì ta có thể có cơ hội so sánh rồi.

Sau đây là một vài trường hợp đặc biệt khá quan trọng:

3.4.1. Chung cư:

Chung cư loại một tòa nhà lớn chia ra là nhiều phần mà mỗi phần là một chủ, có thể mỗi chủ có cửa cái trở ra hành lang chung hay trở riêng ra ngoài đường. Loại nhà này thì hướng cửa cái tùy thuộc vào cửa cái riêng của mỗi nhà. Nhưng tọa và hướng thì lại phải dùng tọa và hướng của tòa nhà lớn để tính tinh bàn theo khoa Huyền-không rồi mới áp dụng tinh bàn này lên trên phần nhà của từng chủ một.

Tức là phần nhà của anh A cũng phải định tâm điểm, phân chia ra 8 cung mà mỗi cung đều có các sao chiếu vào y như một nhà riêng biệt duy có cách tính sao là phải dựa theo tọa và hướng của tòa nhà chung lớn.

3.4.2. Tọa và hướng sau khi ngăn phòng trở lại:

Việc phá tường ngăn phòng trở lại không thay đổi bộ mặt căn nhà nên không coi là một sự thay đổi lớn đủ để thay đổi vận của căn nhà này. Vì vậy mà tính bàn tính theo khoa Huyền không vẫn phải dựa theo năm nhà đã được cất.

3.4.3. Xây dựng thêm:

Nếu phần xây dựng thêm trở thành phần chính của căn nhà thì vận nhà sẽ phải tính theo vận lúc xây dựng thêm. Ngược lại vẫn tính theo vận lúc nhà đã được xây như trường hợp xây thêm một căn phòng nhỏ ở phía sau nhà.

4. Bát-trạch:

Bát-trạch dựa theo 8 quẻ của Bát-quái là:

1. Càn: đại biểu cho Cha,
2. Khảm: đại biểu cho con trai thứ,
3. Cấn: đại biểu cho con trai út,
4. Chấn: đại biểu cho con trai cả,
5. Tốn: đại biểu cho con gái cả,
6. Ly: đại biểu cho con gái giữa,
7. Khôn: đại biểu cho mẹ và
8. Đoài: đại biểu cho con gái út.

Như các cung trong nhà không đều nhau thì các cung nhỏ tượng trưng cho sự bất lợi của những cái nó đại biểu. Thí dụ như cung Tốn là cung có diện tích rất nhỏ trong nhà, tượng trưng cho sự bất lợi về người con gái cả.

Sự phân chia các cung trong nhà giống như đã đề cập trước đây tức là định trung tâm điểm của căn nhà rồi chia ra làm 8 cung như trong hình vẽ đã trình bày trước đây.

Ở đây chúng ta không bàn chi tiết về các thuyết của phái Bát-trạch mà chỉ bàn về Trạch-quái và Mệnh-quái vì những thuyết này được dựng lên dựa theo Hậu-thiên Bát-quái. Trạch-quái là các quẻ về cung ứng dụng cho căn nhà dựa trên phương Tọa của căn nhà trong khi đó Mệnh quái là các quẻ về hướng ứng dụng theo tuổi của người ở trong căn nhà. Theo sự hiểu biết của tôi thì Trạch-quái ứng cho các cung của nhà, trong khi Mệnh-quái ứng cho các hướng của người ở trong nhà. Các hướng cửa chính, lò bếp ảnh hưởng bởi Mệnh-quái của chủ nhà còn các hướng ngồi làm việc, hướng đầu năm ngũ có tính cách cá nhân.

Hai loại quẻ này có cung giống nhau khi có cùng một loại quẻ và mỗi loại quẻ lúc nào cũng có 8 sao như sau đây:

- a. Sinh-khí thuộc Mộc là sao tốt nhất. Chỉ về tài vận cực tốt, khỏe mạnh, rất vượng về người.
- b. Phúc-đức (còn gọi là Diên-niên) thuộc Kim là sao tốt nhì. Tài vận rất tốt, sống thọ, khỏe mạnh, vợ chồng hòa khí.
- c. Thiên-y thuộc Thổ là sao tốt thứ 3. Bệnh tật thuyên giảm, tài vận cũng tốt, khỏe mạnh sống lâu.

- d. Phục-vị thuộc Mộc là sao tốt thứ 4. Tài vận tốt thường, khí vận trung bình, sức khỏe và gia vận trung bình.
- e. Họa-hại thuộc Thổ là sao ít xấu nhất. Khó tích tụ tiền của, kiện tụng thị phi, thường bị tranh chấp, trộm cướp.
- f. Lục-sát thuộc Thủy là sao ít xấu thứ nhì. Tài vận không tốt, tranh cãi thị phi, tai họa liên tục, nhiều bệnh.
- g. Ngũ-quỷ thuộc Hỏa là sao xấu thứ nhì. Phá tài bại nghiệp, coi chừng hỏa hoạn, sức khỏe kém, tinh thần không ổn định.
- h. Tuyệt-mạng thuộc Kim là sao xấu nhất. Tài vận cực kém, nhiều bệnh, tổn thọ, họa tuyệt tự, thương tật bất ngờ.

Mỗi loại quẻ có tên kêu dựa theo tên của các quẻ Bát-quái như Càn, Khôn...

Trạch-quái dùng phương của tọa làm tên quẻ như nhà tọa Đoài (Tây) hướng Chấn (Đông) tức là phía sau quay ra hướng Tây, phía trước quay ra hướng Đông. Như vậy nhà này thuộc quẻ Đoài.

Mệnh-quái thì dùng tuổi của từng người mà tính. Dựa theo bản sau đây:

Số thành của năm sinh	Nam	Nữ
1	Khảm	Cấn
2	Ly	Càn
3	Cấn	Đoài
4	Đoài	Cấn
5	Càn	Ly
6	Khôn	Khảm
7	Tốn	Khôn
8	Chấn	Chấn
9	Khôn	Tốn

Cách tính Mệnh-quái:

Dùng năm sinh để tính bằng cách lấy từng số của năm sinh cộng với nhau. Sau đó lấy từng số của số thành cộng với nhau. Tiếp tục như vậy cho đến khi số thành nhỏ hơn 10. Dùng số thành nhỏ hơn 10 này để tìm tên quẻ của người này

Thí-dụ: Nữ mạng sinh năm 1947: $1+9+4+7 = 21$ từ đó $2+1 = 3$ là Đoài

Rồi dựa theo bản Trạch-quái hay Mệnh-quái dưới đây để biết sao nào ở cung hay hướng nào. Thí dụ như người nữ mạng sinh năm 1947 có Mệnh-quái là quẻ Đoài tính theo Bát-trạch cổ-truyền thì đọc theo cột Đoài là Sinh-khí ở hướng Tây-bắc, Hỏa-hại ở hướng Bắc, Phúc-đức ở hướng Đông-bắc, Tuyệt-mạng ở hướng Đông, Lục-sát ở hướng Đông-nam, Ngũ-quỷ ở hướng Nam, Thiên-y ở hướng Tây-nam và Phục-vị ở hướng Tây. Nếu tính theo Bát-trạch Lạc-việt thì Thiên-y và Lục-sát đổi chỗ.

Quẻ Bát-trạch

Quẻ	Càn	Khảm	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
Tây-bắc	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)
Bắc	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)
Đông-bắc	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)
Đông	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)
Đông-nam	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)
Nam	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)
Tây-nam	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)
Tây	Sinh-khí (Tham-lang, mộc cát)	Họa-hại (Lộc-tồn, thổ hung)	Phước-đức (Vũ-khúc, kim cát)	Tuyệt-mạng (Phá-quân, kim hung)	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)	Ngũ-quĩ (Liêm-trinh, hỏa hung)	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)	Phục-vị (Phụ-bật. thủy cát)

Về trạch-quái (quẻ cho nhà) thì tọa của nhà ở cung nào thì nhà có quẻ Bát-trạch đó. Thí dụ như nhà tọa Mùi hương Sửu thì Mùi nằm trong cung Khôn nên nhà này thuộc quẻ Khôn. Tức là sao Phước-đức ở phía Tây-bắc, sao Tuyệt-mạng ở phía Bắc...

Trạch-quái thì dùng tọa làm tên quẻ rồi cũng dùng bản Trạch-quái hay Mệnh-quái trên đây mà định sao ở từng cung của nhà.

Tuy các sao có tốt xấu nhưng tùy theo sao ở cung nào thì tốt xấu, nặng nhẹ thay đổi do ảnh hưởng của Ngũ-hành sinh, khắc giữa cung và sao chiếu vào cung. Sau đây là cách tính 3 đặc tính của sao thay đổi tùy theo chiếu vào cung nào :

1. Đặc tính xấu hay tốt gia tăng khi sao và cung cùng hành (như sao Sinh-khí thuộc hành Mộc chiếu vào cung Đông cũng là hành Mộc nên năng lực của sao được sự hỗ trợ của cung mà gia tăng sự tốt lành), hoặc sao là hành con của cung dựa theo chiều tương sinh của Ngũ-hành (như sao Ngũ-quỷ thuộc hành Hỏa chiếu vào cung Đông-nam thuộc hành Mộc nên vì Mộc sinh Hỏa nên đặc tính xấu của sao Mộc này được tăng thêm vì hút được năng lực của cung).
2. Đặc tính xấu hay tốt của sao giảm đi khi cung là hành con của sao (như sao Ngũ-quỷ thuộc hành Hỏa chiếu vào cung Tây-nam thuộc hành Thổ nên vì Hỏa sinh Thổ nên năng lực của sao Hỏa bị giảm đi để nuôi cung Thổ), hoặc cung khắc sao (như sao Tuyệt-mạng thuộc Kim chiếu vào cung Nam thuộc Hỏa nên vì Hỏa khắc Kim nên làm giảm năng lực của sao Kim).
3. Đặc tính của sao không ảnh hưởng đến cung nó chiếu vào khi sao khắc với cung (như sao Ngũ-quỷ thuộc hành Hỏa chiếu vào cung tây thuộc Kim nên vì Hỏa khắc Kim nên năng lực của sao bị mất đi).

Theo cách lý luận dựa theo thuyết tương-sinh và tương khắc của Ngũ-hành giữa các sao và các cung thì sự hiểu biết hành của cung và sao rất quan trọng trong phép lý luận của khoa Phong-thủy. Cách lý luận này giúp xác định được sự nặng nhẹ của hên xui và cũng nhiều khi ứng dụng các thuyết Ngũ-hành này có thể giúp hóa giải các sự xấu, làm tăng sự tốt lành.

4.1. Hướng cửa chính và cách để bếp để sửa hướng cửa xấu theo Bát-trạch:

Sau đây là ảnh hưởng của các hướng cửa chính của nhà dựa theo các hướng của Mệnh-quái (tính theo năm sinh của chủ nhà) trích trong quyển Bát-trạch Minh Cảnh của ông Thái Kim Oanh.

Thường thì các hướng tốt của Mệnh-quái là Sinh-khí, Thiên-y, Phước-đức và Phục-vị. Sau đây là ảnh hưởng của các hướng cửa dựa theo Mệnh-quái:

1. SINH-KHÍ: Phạm người nào được hướng sinh khí thì sinh được 5 con, thăng quan tiến chức, ra ngoài thì được đại phú quý, nhân khẩu trong nhà được gia tăng đông đảo, quen biết giao thiệp đủ mọi người quyền cao chức trọng. Cứ gặp năm hoặc tháng Hợi, Mão, Mùi thì phát tài.
2. THIÊN-Y: Như vợ chồng phối hợp mạng cùng tứ trạch, muốn lập phòng riêng về hướng Thiên-y thì sinh được 3 con, giàu có ngàn vàng, gia đạo không tật bệnh, nhân khẩu, điền sản, súc vật đều vượng phát. Đến các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì có tài lộc vào.
3. PHƯỚC-ĐỨC: Nam nữ hợp hai tuổi lại cùng Tứ-trạch, muốn lập phòng riêng hoặc đặt bếp lò ngó về hướng này thì sinh được 4 con. Giàu có hạng trung, mạng sống rất lâu, được tài lộc, vợ chồng hòa thuận, vui vẻ, lấy nhau sớm, nhân khẩu, súc vật trong nhà đông đảo, mừng vui được phúc thọ lâu dài. Vào các năm Tý, Dậu, Sửu thì phát tài.
4. PHỤC-VỊ: Bốn mạng được hướng này thì giàu có thường thường, tuổi thọ trung bình, mỗi ngày có tài lộc nhỏ, sinh con gái nhiều hơn con trai. Muốn có con thì để cửa bếp hay chỗ cắm điện của bếp hướng về hướng Phục-vị, tới năm tháng Hợi, Mão, Mùi thì có con mà dễ nuôi.
5. HỌA-HẠI: Hướng nhà về hướng này thì bị thị phi, dính pháp luật, bệnh tật, suy sụp tài lộc, tổn thất nhân khẩu. Ứng vào các năm hoặc tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

6. LỤC-SÁT: Hướng về hướng này thì chủ tổn tài lộc, thị phi, tiêu mòn ruộng vườn, súc vật, tổn thất nhân khẩu. Ứng vào các năm hoặc tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
7. NGŨ-QUÝ: Phạm vào hướng này thì chủ tội tởn phước, trốn chạy, bị 5 lần trộm cướp, gặp tai nạn về lửa, bệnh hoạn, thị phi, tài lộc súc kém, điền sản, súc vật bị hại, tổn thất nhân khẩu ứng vào các năm Dân, Ngọ, Tuất.
8. TUYỆT-MẠNG: Nhà hướng về phía này thì phạm vào hướng xấu. Chủ hại con cái, không con nối dòng, không con trai, không sống già, bị bệnh tật, tài lộc súc kém, điền sản, súc vật suy bại, bị người mưu hại. Ứng vào các năm Tỵ, Dậu, Sửu.

Nhưng lại có những trường hợp kỵ sau đây:

1. Hướng Tây-bắc kỵ với tuổi Đoài dù đây là hướng Sinh-khí của tuổi này.
2. Hướng Đông-bắc kỵ với tuổi Cấn dù đây là hướng Phục-vị của tuổi này.
3. Hướng Đông kỵ với:
 - a. tuổi Tốn dù đây là hướng Phúc-đức của tuổi này và
 - b. tuổi Khảm dù rằng đây là hướng Thiên-y của tuổi này.
4. Hướng Đông-nam kỵ với:
 - a. tuổi Ly dù đây là hướng Thiên-y của tuổi này và
 - b. với tuổi Chấn dù đây là hướng Phúc-đức của tuổi này.
5. Hướng Nam kỵ với:
 - a. tuổi Ly dù đây là hướng Phục-vị của tuổi này và
 - b. với tuổi Khảm dù đây là hướng Phúc-đức của tuổi này.
6. Hướng Tây-nam kỵ với:
 - a. tuổi Khôn dù đây là hướng Phục-vị của tuổi này và
 - b. tuổi Cấn dù rằng đây là hướng Sinh-khí của tuổi này.
7. Hướng Tây kỵ tuổi Càn dù đây là hướng Sinh-khí của tuổi này.

Nếu như hướng cửa chính của nhà đã phạm một trong các hướng xấu thì sau đây là bài thơ dạy cách chế phục bằng hướng của miệng bếp :

Sinh-khí giáng Ngũ-quỷ.

Thiên-y chế Tuyệt-mạng.

Diên-niên (còn gọi là Phúc-đức) yểm Lục-sát.

Chế phục yên bài định.

Bài thơ trên đây không đề cập đến cách hóa giải khi cửa chính của nhà hướng về phía Họa-hại của Mệnh-quái của chủ nhà nhưng chỉ còn có hướng bếp còn lại là Phục-vị để hóa giải Họa-hại.

Như vậy, khi cửa chính của nhà quay về hướng xấu của Mệnh-quái thì miệng bếp phải đặt quay về hướng tốt của Mệnh-quái của chủ nhà như sau:

1. Miệng bếp quay về hướng Sinh-khí để hóa giải cửa chính quay về hướng Ngũ-quỷ.
2. Miệng bếp quay về hướng Thiên-y để hóa giải cửa chính quay về hướng Tuyệt-mạng.

3. Miệng bếp quay về hướng Phúc-đức để hóa giải cửa chính quay về hướng Lục-sát.
4. Miệng bếp quay về hướng Phục-vị để hóa giải cửa chính quay về hướng Hỏa-hại.

Thí-dụ: Cửa chính của nhà quay về hướng Ngũ-quỷ của Mệnh-quái của chủ nhà thì miệng bếp phải quay về Sinh-khí của Mệnh-quái của chủ nhà để hóa giải. Điều cần chú ý là lò bếp phải đặt trong các cung xấu của Trạch-quái của nhà tức là trong các cung Ngũ-quỷ, Tuyệt-mạng, Lục-sát và Hỏa-hại.

Nói cách khác, khi căn nhà không thể cất để hướng cửa chính quay về hướng tốt của chủ nhà thì người ta có thể thiết kế miệng bếp ở quay về hướng tương ứng để hóa giải hướng cửa chính xấu. Một lần nữa, xin nhắc nhở đừng lộn giữa cung và hướng, giữa Mệnh-quái và Trạch-quái.

Ngoài ra, các trường hợp mà hướng Mệnh-quái tốt nhưng lại kỵ với chủ nhà thì cũng không có tài liệu nào đề cập đến.

Đôi hướng miệng bếp không phải là phương pháp hóa giải duy nhất cho hướng cửa xấu. Treo Tiên-thiên Bát-quái trước cửa cũng có thể hóa giải được hướng sai của cửa chính. Hậu-thiên Bát-quái cũng có thể dùng nhưng phải xoay theo góc độ tương ứng mà cách tính góc độ tôi cũng không hiểu thấu nên không dám dùng.

4.2. Cách đặt bếp theo phái Bát-trạch:

Bếp nên để ở phương vị Trạch-quái xấu, ảnh hưởng của bếp trên các phương vị Trạch-quái là như sau:

1. Sinh-khí: khó bề sinh sản. Có con cũng không thông minh, không đắc tài, không người trợ giúp. Địa sản và súc vật tồn thâu.
2. Thiên y: bệnh hoạn liên miên, thuốc thang không hiệu nghiệm.
3. Phước-đức: không thọ, hôn nhân khó thành, vợ chồng không hợp, bị người dèm siểm, địa sản hao bới, súc vật bệnh hoạn, gia đạo túng khó...
4. Phục-vị: tồn thọ, cả đời túng thiếu.
5. Hỏa-hại: không lo giảm tài, không hại người, không bệnh hoạn, không chuyện thị phi, gây gỗ, kiện thưa.
6. Lục-sát: được thêm người, phát tài, không bệnh hoạn, không chuyện kiện thưa, khỏi nạn tai hỏa, gia đình yên ổn.
7. Ngũ-quỷ: không tai nạn, trộm cướp. Người giúp việc ngay thẳng, siêng năng đắc lực. Không bệnh hoạn, thịnh vượng.
8. Tuyệt-mạng: sống lâu, không bệnh hoạn, của nhiều, không kiện thưa, con đông, người làm đầy đàn, không tai nạn thủy hỏa.

Miệng bếp nên hướng về phía Mệnh-quái tốt, ảnh hưởng của hướng miệng bếp trên các hướng Mệnh-quái của chủ nhà là như sau:

1. Sinh-khí: đẻ cầu con.
2. Thiên-y: giải bệnh, trừ tai nạn.
3. Phước-đức: không bệnh, tăng thọ.
4. Phục-vị: ước mong được toại nguyện.
5. Hỏa-hại: tranh đấu, có kẻ thù.

6. Lục sát: hao tán, trộm cắp.
7. Ngũ-quỷ: kiện thưa, lời qua tiếng lại.
8. Tuyệt-mạng: bệnh tật, chết chóc.

4.3. Ảnh hưởng của 24 sơn dựa theo Bát-trạch:

Tám cung Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn và Đoài còn được chia ra làm 24 sơn tức là mỗi cung được chia ra 3 sơn như sau đây:

1. Cung Càn (Tây-bắc) có các sơn:
 - a. Tuất: nằm trong giới hạn từ 292.5 đến 307.4 độ.
 - b. Càn: nằm trong giới hạn từ 307.5 đến 322.4 độ.
 - c. Hợi: nằm trong giới hạn từ 322.5 đến 337.4 độ.
2. Cung Khảm (Bắc) có các sơn:
 - a. Nhâm: nằm trong giới hạn từ 337.5 đến 352.4 độ.
 - b. Tý: nằm trong giới hạn từ 352.5 đến 7.4 độ.
 - c. Quý: nằm trong giới hạn từ 7.5 đến 22.4 độ.
3. Cung Cấn (Đông-bắc) có các sơn:
 - a. Sửu: nằm trong giới hạn từ 22.5 đến 37.4 độ.
 - b. Cấn: nằm trong giới hạn từ 37.5 đến 52.4 độ.
 - c. Dần: nằm trong giới hạn từ 52.5 đến 67.4 độ.
4. Cung Chấn (Đông) có các sơn:
 - a. Giáp: nằm trong giới hạn từ 67.5 đến 82.4 độ.
 - b. Mão: nằm trong giới hạn từ 82.5 đến 97.4 độ.
 - c. Ất: nằm trong giới hạn từ 97.5 đến 112.4 độ.
5. Cung Tốn (Đông-nam) có các sơn:
 - a. Thìn: nằm trong giới hạn từ 112.5 đến 127.4 độ.
 - b. Tốn: nằm trong giới hạn từ 127.5 đến 142.4 độ.
 - c. Ty: nằm trong giới hạn từ 142.5 đến 157.4 độ.
6. Cung Ly (Nam) có các sơn:
 - a. Bính: nằm trong giới hạn từ 157.5 đến 172.4 độ.
 - b. Ngọ: nằm trong giới hạn từ 172.5 đến 187.4 độ.
 - c. Đinh: nằm trong giới hạn từ 187.5 đến 202.4 độ.
7. Cung Khôn (Tây-nam) có các sơn:
 - a. Mùi: nằm trong giới hạn từ 202.5 đến 217.4 độ.
 - b. Khôn: nằm trong giới hạn từ 217.5 đến 232.4 độ.
 - c. Thân: nằm trong giới hạn từ 232.5 đến 247.4 độ.

8. Cung Đoài (Tây) có các sơn:

- a. Canh: nằm trong giới hạn từ 247.5 đến 262.4 độ.
- b. Dậu: nằm trong giới hạn từ 262.5 đến 277.4 độ.
- c. Tân: nằm trong giới hạn từ 277.5 đến 292.4 độ.

Trích trong sách Bát-trạch Minh Cảnh của ông Thái Kim Oanh, cửa chính của nhà hướng theo 24 sơn giúp luận đoán thêm hên xui. Tùy theo hướng của cửa chính, các sao được bày bố thứ tự theo chiều kim đồng hồ nơi các sơn kể trên là (ý nghĩa của các sao được trích theo VietShare.com):

1. Phước-đức: Gia chủ càng nhiều sự quý giá đem tới, tăng đất đai, tăng tài lộc mà lại còn sinh con không phải là loại tâm thường. Ngoài ra trong nhà lại có thêm máy móc cơ giới giúp, tài sản tấn phát, thăng quan tiến chức liên liên.
2. Ôn-hoàng: Trong 3 năm sẽ có bệnh sốt rét, bệnh dịch. Họ xa có người tự vận. Người nữ sinh nở khó chu toàn tính mạng. Nói chung là bệnh thời khí làm người lớn nhỏ đều bị bệnh, té xuống nước gặp trùng, rắn cắn, nạn thủy tai sấm sét, lửa cháy. Bên ngoài có người bị hình phạt, thừa kiện, tiền bạc sút giảm.
3. Tấn-tài: Tấn-tài chỉ về tiền bạc. Mở cửa về hướng này thì chủ nhà làm gì, cần gì đều thành công, gia súc, ruộng vườn, nhà cửa, nhân số trong nhà đều được gia tăng ngoài ra còn được thăng quan tiến chức, thành danh.
4. Trường bệnh: Bệnh tật lâu dài. Người trưởng, người trên bất nhân mà lại mù mắt, bệnh ở mắt. Thiếu niên thì bạo ngược sinh ra tù tội, lao khổ. Bên ngoài thì thảm hại, mọi người sống không yên ổn.
5. Tổ-tụng: Cửa nhà quay về hướng này thì rước lấy tai họa, tai ương. Nhà cửa, ruộng vườn, tài vật bị người nữ phá hoại. trường đời náo nhiệt chuyện thị phi, gia đạo tranh dành sản nghiệp, súc vật tổn hại, tiểu nhân làm hại, người người hao tán, lòng không yên ổn.
6. Quan-tước: Trong nhà người làm quan thì quyền cao chức trọng được nhập ở kinh đô. Kẻ bình thường thì đất đai nhà cửa vượng phát, mọi phía lân cận người người đều kết giao hoan hỷ, tăng người tăng con cháu.
7. Quan-quý: Gia chủ vang danh và quyền tước. Đất đai nhân khẩu đều tăng. Tiền bạc, tài vật tăng rất nhiều. Sinh con quý tử, con gái tring tiết.
8. Tự-ái: Cửa nhà về hướng này là mang tai ương, gặp họa chiến tranh. Người nữ tự vận ở nơi xa. Việc kiện tụng làm hao tổn. Con trai thì bỏ xứ, con gái thì tai nạn về sinh nở, súc vật tiêu hao.
9. Vượng-trang: Được điều tốt và ích lợi, tiền bạc và của quý đến nhà, nhân khẩu gia tăng, đất đai tăng.
10. Hung-phước: Thọ mạng lâu dài, sống lâu, 4 mùa qua lại ít tai ương. Ra làm việc thì được thăng quan tiến chức, người thường được phát phúc, tăng tiền sản, sử sự trung hiếu vẹn toàn.
11. Pháp-trường: Đại hung họa, Chủ nhà, tôi tớ đều phải bị lưu đày biệt xứ.
12. Diên-cuồng: Gia đạo hết sinh ly, tử biệt mà lại có người diên cuồng hoặc làm các điều dâm loạn, hao người, nạn thủy tai, lửa cháy, bệnh dịch làm cho mất hết cả. Nam nữ trong nhà chơi bời trác táng, cha con chia lìa, tài vật hao tổn, lòng bất an.
13. Khẩu-thiệt: Thường chuốc lấy sự không may mắn mà còn chịu tai ương, vợ chồng ngày ngày tranh cãi, anh em trong nhà đấm đá, con cái bất hiếu, súc vật trong nhà không còn.

14. Vượng-tầm: Mở cửa day về hướng này là thượng hảo. Gia đạo an lạc và thịnh đạt, nuôi gia súc, nghề tơ tằm đều đem đến lợi ích. Làm ruộng thì ngồi tại chỗ mà thu gạo thóc, gia đạo sống cần kiệm, an lành. Người mạng Hỏa làm nghề tơ tằm thì phát đạt.
15. Tấn-diên: Mở cửa về hướng này là phước lớn không bao giờ dứt, thường được tài lộc quý giá, cha con hiền, được bên ngoài phò thác cho tài vật, tài sản. Nói chung là tài vật, tiền bạc, nhà cửa, ruộng vườn đều súc tích.
16. Khốc-khấp: Không nên mở cửa hướng này vì năm này đến năm khác đều bị tai họa, nam nữ trong nhà chết non, gây điều bi lụy đến nhân mạng, phá hại tiền tài, nuôi súc vật không có lợi.
17. Cô-quả: Đại hung: trong nhà có quả phụ, diên sản, súc vật đều bị tổn hại còn người thì đi xa tứ xứ.
18. Lạc-phú: Người người, nhà nhà đều tụ về khu vực mình cư trú, gia đình không gặp tai họa, thu hoạch phú quý vinh hiển. Người mạng Hỏa ở đây là tốt nhất.
19. Thiếu-vong: Gia đạo trong một năm có tiếng khóc, con trai chết non, con gái tự vận hoặc nhiều bệnh. Nếu không thì con cái chơi bời phá gia.
20. Xương-dâm: Cửa về hướng này rất xấu. Trong nhà sự dâm dục không biết dừng: nữ thì hay hư thai, trai gái đắm say tửu sắc, không biết liêm sỉ, vợ tự chuyên quyền làm loạn, súc vật tổn hại.
21. Thân-hôn: Là hướng cực tốt. Gia đạo người người hiền lương, đi về đều đem lại điều lành, tiền bạc, châu báu lâu bền, thêm nhân khẩu súc vật trong nhà. Người mạng Hỏa day hướng này thì phát đạt.
22. Hoan-lạc: là hướng tấn tài, lợi cho người nữ. Diên sản, súc vật càng ngày càng hưng vượng, phát phúc, phát công danh như sấm sét. Người mạng Thủy sẽ phát đạt.
23. Bại-tuyệt: Dù có thanh cao cũng không qua nổi sầu đau. Cha con mỗi người một nơi, ai làm nấy ăn, phá hại gia tài, chết ngang xương, tự vận, tai nạn nước lửa, rất bất lợi.
24. Vượng-tài: Người trí cần phải biết hướng cửa ngõ về hướng này là phú quý, từ từ phát huy trong nhà, người người đều có lòng hiếu, làm cơ nghiệp, gia đạo thăng tiến. Người mạng Hỏa phát đạt.

Tùy theo hướng cửa chính, sao Phước-đức của sơn được bày bố ở vị trí sau đây:

1. Cửa chính của nhà quay về hướng Tây-bắc: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Thân.
2. Cửa chính của nhà quay về hướng Bắc: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Dần.
3. Cửa chính của nhà quay về hướng Đông-bắc: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Giáp.
4. Cửa chính của nhà quay về hướng Đông: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Tỵ.
5. Cửa chính của nhà quay về hướng Đông-nam: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Tỵ.
6. Cửa chính của nhà quay về hướng Nam: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Thân.
7. Cửa chính của nhà quay về hướng Tây-nam: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Hợi.
8. Cửa chính của nhà quay về hướng Tây: sao Phước-đức được bày bố ở sơn Hợi.

Các sao kế tiếp được bày bố tiếp tục đến các sơn kế tiếp theo đó cho đến hết vòng theo chiều kim đồng hồ.

4.4. Ứng dụng Trạch-quái, Mệnh-quái và 24 sơn Bát-trạch cho nhà cửa:

Trạch-quái dùng để phỏng đoán tốt xấu cho các cung. Ảnh hưởng tốt xấu nhiều hay ít của sao tùy thuộc theo tính chất Ngũ-hành của sao đối với cung như đã trình bày trước đây. Vì mỗi cung có những tính chất riêng như cung Tây-bắc là quẻ Khôn, là cung Quý-nhân tức là những người giúp đỡ cho gia-đình hay những người đến thăm viếng, cung này cũng tượng trưng cho người cha trong nhà (người đàn ông chủ nhà), và quyền lực của gia-đình nên ảnh hưởng của một sao nào đó lên cung này nói lên sự tốt xấu nhiều hay ít của các vấn đề này. Ngoài ra, Trạch-quái cũng dùng cho vị trí cửa chính, lò bếp và các phòng.

Mệnh-quái và 24 sơn là các hướng tốt xấu dùng cho hướng cửa, hướng bếp lò, hướng ghé ngồi làm việc, hướng đầu nằm khi ngủ, hướng ngồi ăn... nhưng không dùng cho hướng nhà:

1. Hướng cửa chính là quan trọng nhất vì đó là nơi chính ăn thông từ trong ra ngoài nhà. Cửa chính là cửa thu nhận nhiều nhất các khí tốt xấu đến từ bên ngoài nên có ảnh hưởng lớn lao cho tất cả những người cư ngụ trong đó. Cửa chính cần hợp với bốn mạng của chủ nhà và quay về hướng sơn tốt.
2. Hướng lò bếp rất quan trọng vì bếp là nơi nấu nướng thực phẩm nên ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe của người trong nhà. Nói chung thì bếp lò phải đặt ở phương vị hung của Trạch-quái nhưng lại quay về hướng cát của Mệnh-quái của chủ nhà. Thông thường thì hướng của bếp lò ngày nay được dựa lên hướng của bộ phận điều khiển.
3. Hướng đầu nằm khi ngủ (có khi không phải là hướng giường) ảnh hưởng đến hoạt động và sức khỏe riêng của người này nên phải quay về hướng cát của Mệnh-quái của người đó.
4. Hướng của phòng ngủ đối với trung tâm căn nhà phải hợp với Mệnh-quái của người dùng phòng này.
5. Ngoài ra hướng ngồi làm việc (hướng người làm việc nhìn đến), ngồi ăn... cũng nên quay về hướng cát của Mệnh-quái của mỗi người.

4.5. Bản tóm lược kết quả dựa theo Phong-thủy Bát-trạch:

Vị-trí các cung tốt của nhà:	Sinh-khí	Thiên-y	Phước-đức	Phục-vị
------------------------------	----------	---------	-----------	---------

Vị-trí các hướng tốt của chủ nhà:	Sinh-khí	Thiên-y	Phước-đức	Phục-vị
Hướng đầu nằm ngủ:	Cách sửa chữa:			
Hướng ngồi làm việc:	Cách sửa chữa:			

Hướng cửa chính:
Cách sửa chữa:

Bếp nằm ở cung Trạch-quái:	Cách sửa chữa:
Hướng miệng bếp theo Mệnh-quái của chủ nhà:	Cách sửa chữa:

Vị-trí các hướng tốt của:	Sinh-khí	Thiên-y	Phước-đức	Phục-vị
Hướng đầu nằm ngủ:	Cách sửa chữa:			
Hướng ngồi làm việc:	Cách sửa chữa:			

Vị-trí các hướng tốt của:	Sinh-khí	Thiên-y	Phước-đức	Phục-vị
Hướng đầu nằm ngủ:	Cách sửa chữa:			
Hướng ngồi làm việc:	Cách sửa chữa:			

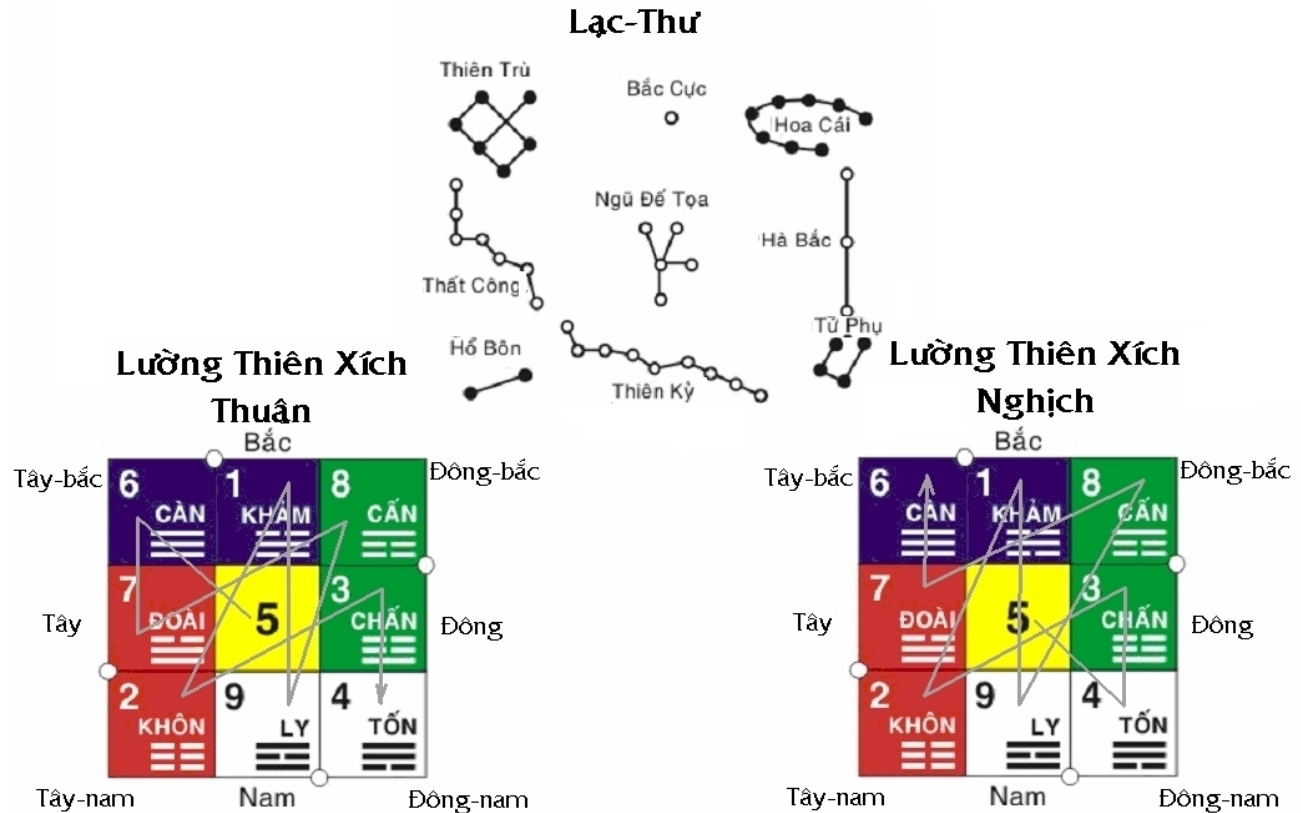
Vị-trí các hướng tốt của:	Sinh-khí	Thiên-y	Phước-đức	Phục-vị
Hướng đầu nằm ngủ:	Cách sửa chữa:			
Hướng ngồi làm việc:	Cách sửa chữa:			

Vị-trí các hướng tốt của:	Sinh-khí	Thiên-y	Phước-đức	Phục-vị
Hướng đầu nằm ngủ:	Cách sửa chữa:			
Hướng ngồi làm việc:	Cách sửa chữa:			

Vị-trí các hướng tốt của:	Sinh-khí	Thiên-y	Phước-đức	Phục-vị
Hướng đầu nằm ngủ:	Cách sửa chữa:			
Hướng ngồi làm việc:	Cách sửa chữa:			

4.6. Lạc-thư và Lường-Thiên-Xích:

Lạc-thư là hình vẽ biểu diễn các nhóm sao trên trời mà cổ nhân cho là có ảnh hưởng đến những gì xảy ra trong thế giới con người. Các nhóm sao này của Lạc-thư được đơn giản hóa trong nhóm 9 hình vuông là Hậu-thiên Bát-quái như trong hình vẽ sau đây:



Trong hình vẽ trên đây, những số trong các nhóm 9 ô vuông là số sao của từng nhóm sao như là trong Hậu-Thiên Bát-quái, hình vuông ở phương vị Tây-bắc có số 6 tượng trưng cho 6 sao của nhóm sao Thiên-trù. Các hình vuông nhỏ này gọi là cung. Hình vuông ở giữa gọi là Trung-cung (màu vàng) còn các cung khác đại diện cho 8 cung ở 8 hướng xung quanh. Các màu sắc của các hình vuông tượng trưng cho Ngũ-hành của các cung.

Người ta nghĩ rằng mọi việc trong vũ trụ được tạo dựa lên cùng một nguyên tắc nên những sắp đặt của trời đất được coi là khuôn thước căn bản để tìm hiểu ảnh hưởng của trời đất trên cuộc sống của con người. Từ đó, khi nhận thấy các nhóm sao này được sắp xếp theo một thứ tự đặc biệt, người ta đã coi thứ tự này là nguyên tắc tạo ra vạn vật của trời đất nên dùng sự sắp đặt đặc biệt này để định vị trí các sao có ảnh hưởng đến mỗi nơi trên trái đất trong cách tính Phong-thủy của phái Huyền-không. Thứ tự này gọi là Lường-Thiên-Xích mà người ta dùng nó trong việc sắp đặt các sao (an sao) trong các cung theo phái Huyền-không-học.

Lường-Thiên-Xích lúc nào cũng bắt đầu từ điểm giữa tức là bắt đầu ở Trung-cung. Lường-Thiên-Xích chia ra làm 2 loại đó là loại Thuận và loại Nghịch. Loại Lường-Thiên-Xích Thuận bắt đầu từ Trung-cung là số 5 rồi đi đến 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4 còn Lường-Thiên-Xích Nghịch thì lại bắt đầu từ số 5 rồi đi theo chiều giảm xuống đến 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6 như diễn tả trong hình vẽ trên. Lường-Thiên-Xích chỉ là hướng đi đến các cung mà thôi. Khi an sao thì số sao lúc nào cũng tăng lên một cách thứ tự theo chiều đi của loại Lường-Thiên-Xích như trong thí dụ dưới đây.

Điều cần chú ý là số 5 ở Trung-cung là dựa theo sự sắp đặt của các sao trên trời. Khi an sao thì số ở Trung-cung và chiều thuận hay nghịch sẽ thay đổi tùy theo trường hợp mà chúng ta sẽ nghiên cứu đến về sau.

Thí dụ trong một trường hợp nào đó mà số ở Trung-cung là số 8 và chiều sắp sao là chiều nghịch. Khi ứng dụng Lường-Thiên-Xích thì dựa theo thứ tự các mũi tên trong hình vẽ Lường-Thiên-Xích ngịch bên phía trái của hình trên đây thì các số sẽ tăng lên theo thứ tự là số 8 ở Trung-cung, 9 ở cung Đông-nam, 1 ở cung Đông, 2 ở cung Tây-nam, 3 ở cung Bắc, 4 ở cung Nam, 5 ở cung Đông-bắc, 6 ở cung Tây, 7 ở cung Tây-bắc.

Xin lưu-ý, mỗi số trên đây tượng trưng cho một nhóm sao như số 7 tượng trưng cho sao Thất-xích, số 9 là Cửu-tử...

5. Huyền không học

Căn nhà xiêu vẹo, sườn nhà chấp nối không đủ vững chắc, nền nhà nghiêng trũng, tường nhà xập đổ, nóc nhà không sửa chữa và sự bê bối thiếu ngăn nắp không thể đem lại may mắn cho gia đình cư ngụ ở đó dù rằng các phương pháp Phong-thủy đều phỏng đoán là tốt, may mắn. Điều này giống như những của cải bên mình không thể giúp cho một người bệnh hoạn có được một cuộc sống tốt. Đây là những điều quan trọng cần điều chỉnh trước khi để nghĩ đến Phong-thủy.

Theo phái Huyền-không, căn nhà cũng được chia ra làm 8 cung y như phái Bát-trạch vậy nhưng khi lập bản an sao của các cung (tinh bản) thì lại thêm một cung mới là Trung-cung vào giữa 8 cung trước và từ đó tính sự biến chuyển của các sao dựa trên tọa và hướng của căn nhà hay mộ phần. Như thí dụ trong tinh bản sau đây (xin chú ý là thí dụ này được sắp đặt theo ý tôi chứ không là cách sắp đặt chung trong phái Huyền-Không-Học):

Hình tinh bản trên chia làm 9 cung. Tên của mỗi cung được viết trên một nền màu mà mỗi màu này tượng trưng cho hành của cung đó trong Ngũ-hành. Thí dụ như Nam (ly) Hỏa - được viết trên màu đỏ tượng trưng cho Hỏa. Có nghĩa là cung ở vị trí phía Nam là cung Ly là nơi có nhóm 9 sao, thuộc về Hỏa, Âm. Hàng này không bao giờ thay đổi.

Hàng màu trắng dưới tên cung là đặc tính của cung. Thí dụ như cung này có ảnh hưởng đến Danh tiếng, là Hỏa, đại diện cho con gái giữa ... Hàng này không bao giờ thay đổi.

Hàng kế tiếp là sao về Vận chiếu vào cung chẩn hạnh như nhóm sao tên là Nhị-hắc, cũng là sao Cự-môn, Bệnh Phù, thuộc âm thổ. Hàng này thay đổi theo sự bày bố sao theo Vận.

Các hàng kế tiếp là các sao ảnh hưởng bởi Tọa, Hướng, Niên (năm), Nguyệt (tháng), Nhật (ngày). Các hàng này thay đổi theo sự bày bố sao theo tọa, hướng, năm, tháng và ngày.

Hàng kế đó là sao thuộc Trạch-quái của cung này dựa theo thuyết của Bát-trạch với dấu diễn tả ảnh hưởng của sao này trong cung này. Dấu + là năng lực cao (ảnh hưởng mạnh), dấu - là năng lực thấp (ảnh hưởng yếu) và 0 là không có ảnh hưởng. Hàng này thay đổi tùy theo tọa của căn nhà hay nói khác đi là Trạch-quái của căn nhà.

Hàng kế tiếp diễn tả sao thuộc Mệnh-quái của người chủ nhà trên hướng này. Hàng này thay đổi tùy theo Mệnh-quái của chủ nhà.

Hàng sau đó diễn tả 3 sơn trục thuộc cung này. Tên của sơn được viết bằng màu đỏ khi sơn này có tính dương còn ngược lại là có tính âm. Hàng này không bao giờ thay đổi.

Hàng kế diễn tả tính chất của từng sơn ảnh hưởng bởi hướng cửa chính của căn nhà. Hàng này thay đổi theo Trạch-quái của căn nhà.

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)			Nằm vô ở sau khi xây: 1987 Hạ Nguyên		
Chú ý năm ta ---> Đinh Mẹo Vận: 7									Tọa: 286 độ -> Tân		
Hương nhà: 106 độ -> Ất									Cung của cửa chính: 3 Đông		
Hương cửa chính: 106 độ -> Ất											
Toa: Tân Hương: Ất									Kiểm: Tuất Thìn 1 độ		
Nhập Trung cung với: 9 Tọa 5 Hướng									Chiều đi của Lường Thiên Xích: nghịch nghịch		
Năm xem tốt xấu: 2005 Hạ Nguyên Vận: 8											
Chú ý về năm ----> Ất Dậu Vượng tinh: 8											
Phương-vị Chính thần vượng khí Đông-Bắc											
Phương-vị Linh thần suy khí Tây-nam											
Chú ý: Phương vị Chính, Linh-thần đứng cho đến năm: 2023											
Ghi chú: Phương vị Chính và Linh Thần là các phương vị vượng khí hay suy khí mạnh nhất trong mỗi vận 20 năm. Mở cửa nhà ở Chính thần mà thấy thủy thì Chính thần vượng khí trở thành Linh thần suy khí rất xấu. Còn mở cửa nhà ở Linh thần mà gặp thủy thì Linh thần suy khí trở thành Chính thần vượng khí rất tốt.											
Cung Tiến khí Sinh khí Vượng khí Thoái khí Suy Khí Từ khí											
Toa Đông-nam TC Tây-bắc Tây Đông-bắc Các cung còn lại											
Hướng Nam Bắc Tây-nam Đông Đông-nam											
Toa: Tốt-->cao tốt hơn, thấp xấu. Xấu-->cao xấu, thấp trở thành tốt.											
Hướng: Tốt-->thấp tốt hơn, cao xấu. Xấu-->thấp xấu, cao trở thành tốt.											
Tháng ta xem ốt xấu: 1 Dần											
Cung của tháng ta: 8 Cấn											
Ngày ta xem ốt xấu: 9 Nhâm Thân											
Ngày thứ, trong năm ta: 9 Cung: 9											
Ba phương vị của Tam-sát (Kiếp, Tai, Tuế sát) cảm động thổ, tu sửa:											
theo năm: các cung Dần, Mão, Thìn phía Đông											
theo tháng: các cung Hợi, Tý, Sửu phía Bắc											
theo ngày: các cung Ty, Ngọ, Mùi phía Nam											
Năm sinh của chủ nhà: nam 1952 Chấn Thủy											
Chú ý năm ta ----> Nhâm Thìn Vận: 5											
PHỤC-VỊ: Bồn mạng được hưởng này thì giàu có thường thường, tuổi thọ trung bình, mỗi ngày có tài lộc nhỏ, sinh con gái nhiều hơn con trai. Muốn có con thì để cửa bếp hay chỗ cắm điện của bếp hướng về hướng Phục-vị, tới năm tháng Hợi, Mẹo, Mùi thì có con mà dễ nuôi.											
HOAN-LAC: là hướng tấn tài, lợi cho người nữ. Đền sản, súc vật càng ngày càng hưng vượng, phát phúc, phát công danh như âm sét. Người mạng Thủy sẽ phát đạt.											

Hàng chót là góc độ chiếm cứ bởi từng sơn dựa theo kim chỉ nam mà góc độ của hướng Bắc từ trường là 0 và chiều tăng của góc độ là chiều kim đồng hồ. Hàng này không bao giờ thay đổi.

Những chi tiết trong phần bên phải của bản trên đây sẽ được phân tích lần lần về sau.

5.1. Cách gọi hướng nhà theo phái Huyền-không:

Như trong bản tinh bản trên đây, mỗi cung có viết tên của 3 sơn trực thuộc cung này nơi hàng thứ 11. Như cung Tây-bắc hàng 11 viết là Tuất 6-Địa, Càn 6-Thiên, Hợi 6-Nhân và hàng cuối cùng của mỗi cung có ghi 3 khoảng góc độ.

Tuất, Càn và Hợi là 3 sơn trong cung Tây-bắc mà Tuất nằm trong khoảng từ 292.5 đến 307.4 độ, Càn nằm trong khoảng từ 307.5 đến 322.4 độ ... Như vậy hướng chính của sơn Tuất là ở 300 độ, sơn Càn là 315 độ, sơn Hợi là 330 độ... (các số được viết sau tên các sơn và ý nghĩa của Địa, Thiên và Nhân sẽ được giải nghĩa về sau để tránh đưa ra quá nhiều chi tiết chưa cần thiết trong lúc này).

Với 8 cung xung quanh Trung-cung, chúng ta có tất cả là 24 sơn. Các sơn này được dùng để gọi hướng nhà như sau đây:

1. Khi hướng nhà đúng chính xác hướng chính của một sơn thì người ta gọi hướng là tên của sơn đó và tọa là tên của phía đối ngược lại. Thí dụ hướng nhà là 90 độ thì nhà này tọa Dậu hướng Mão.
2. Khi hướng nhà lệch qua hay lại vài độ so với hướng chính của một sơn thì người ta dùng chữ Kiêm để diễn tả độ lệch chẵn hạn như hướng nhà là 84 độ thì vẫn còn là ở hướng của sơn Mão nhưng lệch về phía sơn Giáp 6 độ. Như vậy tọa của nhà cũng là Dậu nhưng lệch về phía sơn Canh 6 độ. Trường hợp này nhà này tọa Dậu hướng Mão kiêm Canh Giáp 6 độ.

Khi sự định hướng nhà mà có chút nghi ngờ về sự việc lấy dương làm hướng... hay hướng được đo nằm quá gần đường phân chia giữa 2 sơn hay kiêm +/- 3 độ thì cần phải lập tinh bản cho các điều kiện khác nhau này để chọn tinh bản đúng nhất cho hoàn cảnh người sống trong căn nhà này. Ghi nhớ rằng sự sai số 1 hay 2 độ khi đo độ là chuyện thường.

Như vậy, cung của tọa là cung vị có bao gồm tọa của căn nhà như cung Tây-bắc chiếm cứ từ giới hạn 292.5 đến 337.4 độ. Cung này bao gồm 3 sơn Tuất Càn Hợi nên khi tọa của căn nhà là Tuất hay Càn hay Hợi thì cung của tọa là cung này. Hay nói cách khác, nếu tọa của nhà nằm trong giới hạn độ của cung này thì đây là cung của tọa của căn nhà.

Cung của hướng của căn nhà là cung vị có bao gồm hướng của căn nhà như cung Đông-nam chiếm cứ từ 112.5 đến 157.4 độ. Cung này bao gồm 3 sơn Thìn Tốn Tỵ nên khi hướng của căn nhà là Thìn hay Tốn hay Tỵ thì cung của hướng là cung này. Hay nói cách khác nếu hướng của căn nhà ở trong giới hạn độ của cung này thì đây là cung của hướng của căn nhà

Định nghĩa của cung của tọa và cung của hướng của căn nhà trên đây sẽ được dùng lại rất thường trong phần lý thuyết phỏng đoán của Huyền-không học.

5.2. Cách lập Tinh bản:

Tinh bản được lập ra bằng cách định sao cho 9 cung. Sao được định tuần tự dựa theo Vận, Tọa, Hướng, Niên, Nguyệt, Nhật và Thời (giờ) mà người ta còn gọi là Vận-bản, Tọa-bản, Hướng-bản, Niên-bản, Nguyệt-bản, Nhật-bản và Thời-bản. Như vậy, Tinh-bản là bản tổng hợp của Vận-bản, Tọa-bản, Hướng-bản, Niên-bản, Nguyệt-bản, Nhật-bản và Thời-bản. Ở đây tôi xin không dùng đến Nguyệt, Nhật và Thời-bản. Vì vậy vị nào thích sự chính xác này thì từ từ tự nghiên cứu về sau.

Trong tinh bàn Huyền-không học chỉ có 9 sao mà mỗi sao có một số thứ tự như đã được trình bày trước đây. Tinh bàn được lập bằng cách phân phối các số sao cho các cung theo một thứ tự nào đó. Thứ tự này là **Lường-Thiên-Xích** thuận hay nghịch tùy trường hợp.

5.2.1. Cách bài bố Vận bàn:

Vận bàn dựa vào năm mới nhất của các lúc sau đây:

1. Xây dựng nhà.
2. Lúc sửa lại phần căn bản của căn nhà như phá phần căn bản để xây lại.
3. Sửa lại bộ mặt căn nhà như mặt chính căn nhà hình Thổ (vuông) được sửa lại thành hình Hỏa (tam giác)...
4. Có người bắt đầu dọn vào ở sau khi mới cất.
5. Dọn vào ở sau hơn 3 tháng bỏ trống.

Ngoài ra cũng có khi người ta dùng vận đương thời để lập tinh bàn. Như vậy việc chọn năm của căn nhà để định vận cũng có nhiều phương cách nên khi chúng ta có chút nghi ngờ thì phải tính tinh bàn cho các năm nghi ngờ rồi từ đó so sánh với hoàn cảnh của người cư ngụ trong căn nhà này với từng tinh bàn mà chọn tinh bàn phản ánh tình trạng đúng nhất của những người này.

Khi đã có năm của căn nhà rồi thì xem năm này thuộc về vận nào (nếu thời điểm là vào đầu năm trước tết ta thì số năm này phải trừ đi cho 1). Đem số vận này ghi vào Vận của Trung-cung rồi theo bộ vị **Lường-Thiên-Xích thuận** mà sắp xếp các số sao vào các cung.

Như trong hình thí dụ trên đây, căn nhà bắt đầu có người vô ở năm 1987 (vận 7), hướng 106 độ... Tức là Tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 1 độ thì Vận bàn được sắp xếp theo Lường-Thiên-Xích thuận của khoa Huyền-không cổ-truyền với Vận của Trung-cung là số 7 như trong thí dụ này là:

1. Vận của Trung-cung là số 7 là sao Thất-xích.
2. Vận của cung Càn là số 8 là sao Bát-bạch.
3. Vận của cung Đoài là số 9 là sao Cửu-tử.
4. Vận của cung Cấn là số 1 là sao Nhất-bạch.
5. Vận của cung Ly là số 2 là sao Nhị-hắc.
6. Vận của cung Khảm là số 3 là sao Tam-bích.
7. Vận của cung Khôn là số 4 là sao Tứ-lục.
8. Vận của cung Chấn là số 5 là sao Ngũ-hoàng.
9. Vận của cung Tốn là số 6 là sao Lục-bạch.

5.2.2. Cách bài bố toạ bàn (còn gọi là sơn bàn):

Coi sơn của tọa thuộc Thiên hay Địa hay Nhân-nguyên. Định tọa cung của tọa rồi lấy số của Vận của cung này mà ghi vào tọa ở Trung-cung. Coi số này là số của cung nào (chẵn hạn số 3 là số của cung Đông-Chấn, số 4 là Đông-nam Tốn...) rồi theo nguyên của sơn mà tìm sơn tương ứng trong cung đó để coi âm dương của sơn đó. Nếu sơn này là âm thì dùng Lường-Thiên-Xích nghịch, dương thì dùng Lường-Thiên-Xích thuận mà sắp xếp tọa bàn dựa theo số tọa ở Trung-cung.

Trong thí dụ trên, tọa là Tân ở cung Đoài (Tây) mà Vận ở cung này là 9 ta ghi số 9 vào Tọa của Trung-cung. Tân thuộc về Nhân-nguyên. Số 9 là số của cung Nam-Ly nên dựa theo sơn thuộc Nhân-nguyên của cung này là Đinh-Âm (màu xanh) nên dùng Lường-Thiên-Xích nghịch để xếp tọa bàn:

1. Tọa của Trung-cung là số 9 là sao Cửu-tử.
2. Tọa của cung Tốn là số 1 là sao Nhất-bạch.
3. Tọa của cung Chấn là số 2 là sao Nhị-hắc.
4. Tọa của cung Khôn là số 3 là sao Tam-bích.
5. Tọa của cung Khảm là số 4 là sao Tứ-lục.
6. Tọa của cung Ly là số 5 là sao Ngũ-hoàng.
7. Tọa của cung Cấn là số 6 là sao Lục-bạch.
8. Tọa của cung Đoài là số 7 là sao Thất-xích.
9. Tọa của cung Càn là số 8 là sao Bát-bạch.

5.2.3. Cách bài bố hướng bàn:

Coi sơn của hướng thuộc Thiên hay Địa hay Nhân-nguyên. Định hướng cung của hướng rồi lấy số của Vận của cung này mà ghi vào Hướng ở Trung-cung. Coi số này là số của cung nào (như số 3 là số của cung Đông-Chấn, số 4 là Đông-nam Tốn...) rồi theo nguyên của sơn mà tìm sơn tương ứng trong cung đó để coi âm dương của sơn đó. Nếu sơn này là âm thì dùng Lường-Thiên-Xích nghịch, dương thì dùng Lường-Thiên-Xích thuận mà sắp xếp hướng bàn dựa theo số hướng ở Trung-cung.

Trong thí dụ khác: Vận 7, tọa Khôn hướng Cấn. Hướng là Cấn ở cung Cấn (Đông-bắc) mà Vận ở cung này là 1 ta ghi số 1 vào Hướng của Trung-cung. Sơn Cấn là Thiên-nguyên, mà 1 là số của cung Bắc-Khảm nên dựa theo Thiên-nguyên của cung này là Tý là âm (màu xanh) nên dùng Lường-Thiên-Xích nghịch để xếp hướng bàn:

1. Hướng của Trung-cung là số 1 là sao Nhất-bạch.
2. Hướng của cung Tốn là số 2 là sao Nhị-hắc.
3. Hướng của cung Chấn là số 3 là sao Tam-bích.
4. Hướng của cung Khôn là số 4 là sao Tứ-lục.
5. Hướng của cung Khảm là số 5 là sao Ngũ-hoàng.
6. Hướng của cung Ly là số 6 là sao Lục-bạch.
7. Hướng của cung Cấn là số 7 là sao Thất-xích.
8. Hướng của cung Đoài là số 8 là sao Bát-bạch.
9. Hướng của cung Càn là số 9 là sao Cửu-tử.

5.2.4. Trường hợp tọa hay hướng gặp sao số 5 nhập Trung-cung:

Nhìn lại cung Tây-bắc trong thí dụ trên, nơi hành 11 chúng ta có Tuất 6-Địa, Càn 6-Thiên, Hợi 6-Nhân. Ba sơn của tất cả 8 cung đều được phân ra theo thứ tự là Địa, Thiên và Nhân. Như vậy sơn Tuất là Địa, Càn là Thiên và Hợi là Nhân.

Tùy theo tọa hay hay là sơn thuộc Địa, Thiên hay Nhân, chiều của Lường-Thiên-Xích trong trường hợp số 5 nhập Trung-cung tùy thuộc các vận 20 năm trong Tam-Nguyên Cửu-Vận theo như dưới đây:

1. Vận 1: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch.
2. Vận 2: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận
3. Vận 3: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch
4. Vận 4: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận
5. Vận 6: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận
6. Vận 7: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch
7. Vận 8: Địa: nghịch, Thiên: thuận, Nhân: thuận
8. Vận 9: Địa: thuận, Thiên: nghịch, Nhân: nghịch

Vận 5, Vận của Trung-cung sẽ là số 5 nên tọa và hướng đều không có số 5 nhập Trung-cung. Xin xem bản về vận dưới đây.

5.2.5. Cách bày bố niên bàn:

Niên, Nguyệt, Nhật bàn đều được bày bố dựa theo năm xem tốt xấu tức năm mà mình muốn xem tốt xấu trong năm đó.

Lấy số sao của năm trong các bản dưới đây nhập Niên của Trung-cung rồi dùng Lường-Thiên-Xích thuận để bày bố niên bàn.

Thượng Nguyên			Trung Nguyên									Hạ nguyên		
Vận 3			Vận 4			Vận 5			Vận 6			Vận 7		
1904	Giáp Thìn	6 Bạch	1924	Giáp Tý	4 Lục	1944	Giáp Thân	2 Hắc	1964	Giáp Thìn	9 Tử	1984	Giáp Tý	7 Xích
1905	Ất Ty	5 Hoàng	1925	Ất Sửu	3 Bích	1945	Ất Dậu	1 Bạch	1965	Ất Ty	8 Bạch	1985	Ất Sửu	6 Bạch
1906	Bính Ngọ	4 Lục	1926	Bính Dần	2 Hắc	1946	Bính Tuất	9 Tử	1966	Bính Ngọ	7 Xích	1986	Bính Dần	5 Hoàng
1907	Đinh Mùi	3 Bích	1927	Đinh Mẹo	1 Bạch	1947	Đinh Hợi	8 Bạch	1967	Đinh Mùi	6 Bạch	1987	Đinh Mẹo	4 Lục
1908	Mậu Thân	2 Hắc	1928	Mậu Thìn	9 Tử	1948	Mậu Tý	7 Xích	1968	Mậu Thân	5 Hoàng	1988	Mậu Thìn	3 Bích
1909	Kỷ Dậu	1 Bạch	1929	Kỷ Ty	8 Bạch	1949	Kỷ Sửu	6 Bạch	1969	Kỷ Dậu	4 Lục	1989	Kỷ Ty	2 Hắc
1910	Canh Tuất	9 Tử	1930	Canh Ngọ	7 Xích	1950	Canh Dần	5 Hoàng	1970	Canh Tuất	3 Bích	1990	Canh Ngọ	1 Bạch
1911	Tân Hợi	8 Bạch	1931	Tân Mùi	6 Bạch	1951	Tân Mẹo	4 Lục	1971	Tân Hợi	2 Hắc	1991	Tân Mùi	9 Tử
1912	Nhâm Tý	7 Xích	1932	Nhâm Thân	5 Hoàng	1952	Nhâm Thìn	3 Bích	1972	Nhâm Tý	1 Bạch	1992	Nhâm Thân	8 Bạch
1913	Quý Sửu	6 Bạch	1933	Quý Dậu	4 Lục	1953	Quý Ty	2 Hắc	1973	Quý Sửu	9 Tử	1993	Quý Dậu	7 Xích
1914	Giáp Dần	5 Hoàng	1934	Giáp Tuất	3 Bích	1954	Giáp Ngọ	1 Bạch	1974	Giáp Dần	8 Bạch	1994	Giáp Tuất	6 Bạch
1915	Ất Mẹo	4 Lục	1935	Ất Hợi	2 Hắc	1955	Ất Mùi	9 Tử	1975	Ất Mẹo	7 Xích	1995	Ất Hợi	5 Hoàng
1916	Bính Thìn	3 Bích	1936	Bính Tý	1 Bạch	1956	Bính Thân	8 Bạch	1976	Bính Thìn	6 Bạch	1996	Bính Tý	4 Lục
1917	Đinh Ty	2 Hắc	1937	Đinh Sửu	9 Tử	1957	Đinh Dậu	7 Xích	1977	Đinh Ty	5 Hoàng	1997	Đinh Sửu	3 Bích
1918	Mậu Ngọ	1 Bạch	1938	Mậu Dần	8 Bạch	1958	Mậu Tuất	6 Bạch	1978	Mậu Ngọ	4 Lục	1998	Mậu Dần	2 Hắc
1919	Kỷ Mùi	9 Tử	1939	Kỷ Mẹo	7 Xích	1959	Kỷ Hợi	5 Hoàng	1979	Kỷ Mùi	3 Bích	1999	Kỷ Mẹo	1 Bạch
1920	Canh Thân	8 Bạch	1940	Canh Thìn	6 Bạch	1960	Canh Tý	4 Lục	1980	Canh Thân	2 Hắc	2000	Canh Thìn	9 Tử
1921	Tân Dậu	7 Xích	1941	Tân Ty	5 Hoàng	1961	Tân Sửu	3 Bích	1981	Tân Dậu	1 Bạch	2001	Tân Ty	8 Bạch
1922	Nhâm Tuất	6 Bạch	1942	Nhâm Ngọ	4 Lục	1962	Nhâm Dần	2 Hắc	1982	Nhâm Tuất	9 Tử	2002	Nhâm Ngọ	7 Xích
1923	Quý Hợi	5 Hoàng	1943	Quý Mùi	3 Bích	1963	Quý Mẹo	1 Bạch	1983	Quý Hợi	8 Bạch	2003	Quý Mùi	6 Bạch

Hạ Nguyên						Thượng Nguyên								
Vận 8			Vận 9			Vận 1			Vận 2			Vận 3		
2004	Giáp Thân	5 Hoàng	2024	Giáp Thìn	3 Bích	2044	Giáp Tý	1 Bạch	2064	Giáp Thân	8 Bạch	2084	Giáp Thìn	6 Bạch
2005	Ất Dậu	4 Lục	2025	Ất Ty	2 Hắc	2045	Ất Sửu	9 Tử	2065	Ất Dậu	7 Xích	2085	Ất Ty	5 Hoàng
2006	Bính Tuất	3 Bích	2026	Bính Ngọ	1 Bạch	2046	Bính Dần	8 Bạch	2066	Bính Tuất	6 Bạch	2086	Bính Ngọ	4 Lục
2007	Đinh Hợi	2 Hắc	2027	Đinh Mùi	9 Tử	2047	Đinh Mẹo	7 Xích	2067	Đinh Hợi	5 Hoàng	2087	Đinh Mùi	3 Bích
2008	Mậu Tý	1 Bạch	2028	Mậu Thân	8 Bạch	2048	Mậu Thìn	6 Bạch	2068	Mậu Tý	4 Lục	2088	Mậu Thân	2 Hắc
2009	Kỷ Sửu	9 Tử	2029	Kỷ Dậu	7 Xích	2049	Kỷ Ty	5 Hoàng	2069	Kỷ Sửu	3 Bích	2089	Kỷ Dậu	1 Bạch
2010	Canh Dần	8 Bạch	2030	Canh Tuất	6 Bạch	2050	Canh Ngọ	4 Lục	2070	Canh Dần	2 Hắc	2090	Canh Tuất	9 Tử
2011	Tân Mẹo	7 Xích	2031	Tân Hợi	5 Hoàng	2051	Tân Mùi	3 Bích	2071	Tân Mẹo	1 Bạch	2091	Tân Hợi	8 Bạch
2012	Nhâm Thìn	6 Bạch	2032	Nhâm Tý	4 Lục	2052	Nhâm Thân	2 Hắc	2072	Nhâm Thìn	9 Tử	2092	Nhâm Tý	7 Xích
2013	Quý Ty	5 Hoàng	2033	Quý Sửu	3 Bích	2053	Quý Dậu	1 Bạch	2073	Quý Ty	8 Bạch	2093	Quý Sửu	6 Bạch
2014	Giáp Ngọ	4 Lục	2034	Giáp Dần	2 Hắc	2054	Giáp Tuất	9 Tử	2074	Giáp Ngọ	7 Xích	2094	Giáp Dần	5 Hoàng
2015	Ất Mùi	3 Bích	2035	Ất Mẹo	1 Bạch	2055	Ất Hợi	8 Bạch	2075	Ất Mùi	6 Bạch	2095	Ất Mẹo	4 Lục
2016	Bính Thân	2 Hắc	2036	Bính Thìn	9 Tử	2056	Bính Tý	7 Xích	2076	Bính Thân	5 Hoàng	2096	Bính Thìn	3 Bích
2017	Đinh Dậu	1 Bạch	2037	Đinh Ty	8 Bạch	2057	Đinh Sửu	6 Bạch	2077	Đinh Dậu	4 Lục	2097	Đinh Ty	2 Hắc
2018	Mậu Tuất	9 Tử	2038	Mậu Ngọ	7 Xích	2058	Mậu Dần	5 Hoàng	2078	Mậu Tuất	3 Bích	2098	Mậu Ngọ	1 Bạch
2019	Kỷ Hợi	8 Bạch	2039	Kỷ Mùi	6 Bạch	2059	Kỷ Mẹo	4 Lục	2079	Kỷ Hợi	2 Hắc	2099	Kỷ Mùi	9 Tử
2020	Canh Tý	7 Xích	2040	Canh Thân	5 Hoàng	2060	Canh Thìn	3 Bích	2080	Canh Tý	1 Bạch	2100	Canh Thân	8 Bạch
2021	Tân Sửu	6 Bạch	2041	Tân Dậu	4 Lục	2061	Tân Ty	2 Hắc	2081	Tân Sửu	9 Tử	2101	Tân Dậu	7 Xích
2022	Nhâm Dần	5 Hoàng	2042	Nhâm Tuất	3 Bích	2062	Nhâm Ngọ	1 Bạch	2082	Nhâm Dần	8 Bạch	2102	Nhâm Tuất	6 Bạch
2023	Quý Mẹo	4 Lục	2043	Quý Hợi	2 Hắc	2063	Quý Mùi	9 Tử	2083	Quý Mẹo	7 Xích	2103	Quý Hợi	5 Hoàng

5.2.6. Thế quái:

Những trường hợp kiêm hướng từ 4 độ trở lên thì phải dùng Thế-quái để tính vì tạp số khi kiêm càng nhiều thì càng cao. Thế-quái ngụ ý là dùng quẻ khác để thay thế. Thế-quái chỉ ứng dụng cho Tọa và Hướng bàn mà thôi. Thí dụ sau đây dựa lên căn nhà cất năm 1987 (vận 7), hướng có góc là 109 độ tức là tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 4 độ.

Cách sắp xếp tinh bàn theo Thế-quái là:

1. Xác định Tọa và Hướng là thuộc Địa, Thiên hay Nhân. Chấn hạn như nhà trong thí dụ dưới đây tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 4 độ thì Tuất và Tân và Ất thuộc Nhân. Như trong tinh bàn trong thí dụ thì Ất có chiếm từ 97.5 đến 112.4 độ và Tân chiếm từ 277.5 đến 292.4 độ. Nơi Ất và Tân có ghi là “Ất 2-Nhân” và “Tân 7-Nhân”, cả 2 đều được viết bằng màu xanh dương tức là tượng trưng các sơn có tính Âm (nếu được viết bằng màu đỏ thì có tính dương).
2. Dựa theo số của Vận ở cung tọa (hay hướng) mà suy ra sơn của số này dựa theo Địa, Thiên hay Nhân của tọa (hay hướng). Trường hợp số của Vận ở cung tọa (hay hướng) là 5 thì dùng trường hợp thường của tọa hay hướng là số 5 đã trình bày ở trên chú không có các tính riêng cho Thế-quái. Nếu tiếp tục thí dụ trên đây dựa theo khoa Huyền-không-học thì:
 - a. tọa Tân là ở cung Tây. Như vậy Vận ở Trung-cung là 7, bày bố vận bàn theo Lường-Thiên-Xích thuận cho thấy Vận ở cung Tây số 9. Số 9 là cung Nam gồm có 3 sơn “Bính 7-Địa”, “Ngọ 9-Thiên” và “Đinh 9-Nhân”. Dựa theo tọa Tân thuộc Nhân thì có thể suy ra là phải dùng sơn thuộc Nhân là sơn Đinh để tính tọa bàn.
 - b. hướng Ất là ở cung Đông. Cung Đông có Vận là 5 nên dùng phương pháp thường. Số 5 nhập Trung-cung rồi vì là Nhân nên dùng Lường-Thiên-Xích nghịch.
3. Định âm dương của sơn và dùng số viết bên cạnh sơn mà cho vào tọa (hay hướng) của Trung-cung. Âm thì dùng Lường-Thiên-Xích nghịch, dương thì thuận để sắp xếp tọa bàn (hay hướng bàn). Theo trong bản tinh bàn của thí dụ này thì ở tọa-bàn phải dùng sơn “Đinh 9-Nhân” màu xanh. Số viết bên cạnh tên của Đinh trong câu “Đinh 9-Nhân” là 9 nên lấy 9 nhập Trung-cung để tính tọa bàn. Câu này được viết bằng màu xanh nên là âm, vì vậy tọa-bàn dùng Lường-Thiên-Xích nghịch.

Sau đây là thí dụ tinh bàn kê trên tính theo Thế-quái.

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)			Nằm vô ở sau khi xây: 1987 Hạ Nguyên		
Chú ý năm ta ---> Đinh Mẹo Vận: 7									Tọa: 289 độ -> Tân		
Hương nhà: 109 độ -> Ất									Cung của cửa chính: 3 Đông		
Hương cửa chính: 109 độ -> Ất									Hương cửa chính: 109 độ -> Ất		
Toa: Tân Hương: Ất									Toa: Tân Hương: Ất		
Kiểm: Tuất Thìn 4 độ									Kiểm: Tuất Thìn 4 độ		
Thế Quái nhập Trung cung với: 9 Tọa 5 Hướng									Thế Quái nhập Trung cung với: 9 Tọa 5 Hướng		
Chiều đi của Lường Thiên Xích: nghịch									Chiều đi của Lường Thiên Xích: nghịch		
Năm xem tốt xấu: 2005 Hạ Nguyên Vận: 8									Năm xem tốt xấu: 2005 Hạ Nguyên Vận: 8		
Chú ý về năm ----> Ất Dậu Vượng tinh: 8									Chú ý về năm ----> Ất Dậu Vượng tinh: 8		
Phương-vị Chính thần vượng khí Đông-Bắc									Phương-vị Chính thần vượng khí Đông-Bắc		
Phương-vị Linh thần suy khí Tây-nam									Phương-vị Linh thần suy khí Tây-nam		
Chú ý: Phương vị Chính, Linh-thần đứng cho đến năm: 2023									Chú ý: Phương vị Chính, Linh-thần đứng cho đến năm: 2023		
Ghi chú: Phương vị Chính và Linh Thần là các phương vị vượng khí hay suy khí mạnh nhất trong mỗi vận 20 năm. Mở cửa nhà ở Chính thần mà thấy thủy thì Chính thần vượng khí trở thành Linh thần suy khí rất xấu. Còn mở cửa nhà ở Linh thần mà gặp thủy thì Linh thần suy khí trở thành Chính thần vượng khí rất tốt.									Ghi chú: Phương vị Chính và Linh Thần là các phương vị vượng khí hay suy khí mạnh nhất trong mỗi vận 20 năm. Mở cửa nhà ở Chính thần mà thấy thủy thì Chính thần vượng khí trở thành Linh thần suy khí rất xấu. Còn mở cửa nhà ở Linh thần mà gặp thủy thì Linh thần suy khí trở thành Chính thần vượng khí rất tốt.		
Cung Tiến khí Sinh khí Vượng khí Thoái khí Suy Khí Từ khí									Cung Tiến khí Sinh khí Vượng khí Thoái khí Suy Khí Từ khí		
Toa Đông-nam TC Tây-bắc Tây Đông-bắc Các cung còn lại									Toa Đông-nam TC Tây-bắc Tây Đông-bắc Các cung còn lại		
Hướng Nam Bắc Tây-nam Đông Đông-nam									Hướng Nam Bắc Tây-nam Đông Đông-nam		
Toa: Tốt-->cao tốt hơn, thấp xấu. Xấu-->cao xấu, thấp trở thành tốt.									Toa: Tốt-->cao tốt hơn, thấp xấu. Xấu-->cao xấu, thấp trở thành tốt.		
Hương: Tốt-->thấp tốt hơn, cao xấu. Xấu-->thấp xấu, cao trở thành tốt.									Hương: Tốt-->thấp tốt hơn, cao xấu. Xấu-->thấp xấu, cao trở thành tốt.		
Tháng ta xem ốt xấu: 1 Dần									Tháng ta xem ốt xấu: 1 Dần		
Cung của tháng ta: 8 Cấn									Cung của tháng ta: 8 Cấn		
Ngày ta xem ốt xấu: 9 Nhâm Thân									Ngày ta xem ốt xấu: 9 Nhâm Thân		
Ngày thứ, trong năm ta: 9 Cung: 9									Ngày thứ, trong năm ta: 9 Cung: 9		
Ba phương vị của Tam-sát (Kiếp, Tai, Tuế sát) cấm động thổ, tu sửa:									Ba phương vị của Tam-sát (Kiếp, Tai, Tuế sát) cấm động thổ, tu sửa:		
theo năm: các cung Dần, Mão, Thìn phía Đông									theo năm: các cung Dần, Mão, Thìn phía Đông		
theo tháng: các cung Hợi, Tý, Sửu phía Bắc									theo tháng: các cung Hợi, Tý, Sửu phía Bắc		
theo ngày: các cung Ty, Ngọ, Mùi phía Nam									theo ngày: các cung Ty, Ngọ, Mùi phía Nam		
Năm sinh của chủ nhà: nam 1952 Chấn Thủy									Năm sinh của chủ nhà: nam 1952 Chấn Thủy		
Chú ý năm ta ----> Nhâm Thìn Vận: 5									Chú ý năm ta ----> Nhâm Thìn Vận: 5		
PHỤC-VỊ: Bồn mạng được hưởng này thì giàu có thường thường, tuổi thọ trung bình, mỗi ngày có tài lộc nhỏ, sinh con gái nhiều hơn con trai. Muốn có con thì để cửa bếp hay chỗ cắm điện của bếp hướng về hướng Phục-vị, tới năm tháng Hợi, Mẹo, Mùi thì có con mà dễ nuôi.									PHỤC-VỊ: Bồn mạng được hưởng này thì giàu có thường thường, tuổi thọ trung bình, mỗi ngày có tài lộc nhỏ, sinh con gái nhiều hơn con trai. Muốn có con thì để cửa bếp hay chỗ cắm điện của bếp hướng về hướng Phục-vị, tới năm tháng Hợi, Mẹo, Mùi thì có con mà dễ nuôi.		
HOAN-LAC: là hướng tấn tài, lợi cho người nữ. Đền sản, súc vật càng ngày càng hưng vượng, phát phúc, phát công danh như âm sét. Người mạng Thủy sẽ phát đạt.									HOAN-LAC: là hướng tấn tài, lợi cho người nữ. Đền sản, súc vật càng ngày càng hưng vượng, phát phúc, phát công danh như âm sét. Người mạng Thủy sẽ phát đạt.		

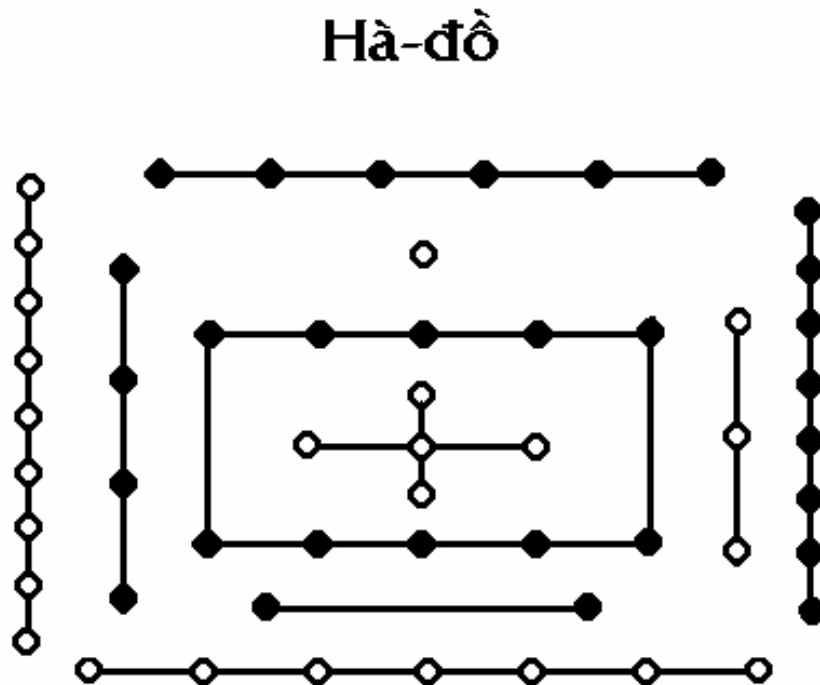
5.3. Thành môn:

Thành-môn là nơi then chốt để khí tiến vào huyết, là 2 bên đầu hướng. Thành-môn có 2 loại đó là Thành-môn chính và Thành-môn phụ (còn gọi là chính mã và tá mã).

Bí quyết Thành-môn là phép phụ trợ cho việc tọa sơn lập hướng. Nếu hướng lại có 2 bên hướng phụ trợ thì hướng tốt lại tốt hơn mà hướng không tốt thì lại được trợ giúp nên trở nên khá. Vì vậy mà nếu có thể dùng bí quyết này để tìm Thành-môn và nếu có thể khiến cho khí của Thành-môn được vượng thì có được sức phụ trợ rất tốt cho sự phát đạt. Điều cần ghi nhận là khí của Thành-môn dựa trên hướng tức là dựa lên Cửu-tinh về hướng của các cung chứ không dựa trên tọa tức là khi khí của Thành-môn là Thoái, Suy hoặc Tử thì nếu gặp thủy sẽ càng xấu hơn.

Cách định các vị trí của các Thành-môn là:

1. 2 cung bên cạnh cung về hướng. Như nhà tọa Ngọ hướng Tý thì hướng ở cung Bắc (Khảm). Như vậy 2 cung bên cạnh hướng là các cung Tây-bắc (Càn) và Đông-bắc (Cấn)...
2. Thành-môn chính là cung hợp với cung hướng tạo thành một trong các cặp số sinh thành của Tiên-thiên Bát-quái. Cặp số sinh thành của Tiên-thiên Bát-quái là cặp số trong Hà-đồ như trong hình Hà-đồ sau đây:



Theo hình Hà-đồ này thì phía trên là hướng Bắc có 2 nhóm sao là nhóm 1 và 6 sao (gọi là Nhứt Lục), hướng Nam có các nhóm 2 và 7 sao (gọi là Nhị Thất), hướng Đông (bên phải) có các nhóm 3 và 8 sao (gọi là Tam Bát), hướng Tây có các nhóm 4 và 9 sao (gọi là Tứ Cửu) còn chính giữa thì có các nhóm 5 và 10 sao (gọi là Ngũ Thập). Vậy cặp số sinh thành dựa theo Hà-đồ là Nhứt Lục, Nhị Thất, Tam Bát, Tứ Cửu và Ngũ Thập.

Như vậy thì khi:

1. Cung hướng là Bắc (Khảm) = 1 thì cung Thành-môn Tây-bắc (Càn) = 6 hợp lại là 1 và 6 là Nhứt Lục. Tây-bắc là Thành-môn chính. Trong khi cung Thành-môn Đông-bắc (Cấn) = 8 là Nhứt Bát là cặp số không thuộc các cặp số của Hà-đồ thì Đông-bắc có thể được coi là cung Thành-môn phụ nếu cung này có thể thu được vượng khí.
2. Cung hướng là Đông-bắc (Cấn) thì cung Thành-môn chính là cung Đông (Chấn) và cung Bắc (Khảm) có thể là Thành-môn phụ.
3. Cung hướng là Đông (Chấn) thì cung Thành-môn chính là cung Đông-bắc (Cấn) và cung Đông-nam (Tốn) có thể là Thành-môn phụ.
4. Cung hướng là Đông-nam (Tốn) thì cung Thành-môn chính là cung Nam (Ly) và cung Đông (Chấn) có thể là Thành-môn phụ.
5. Cung hướng là Nam (Ly) thì cung Thành-môn chính là cung Đông-nam (Tốn) và cung Tây-nam (Khôn) có thể là Thành-môn phụ.
6. Cung hướng là Tây-nam (Khôn) thì cung Thành-môn là cung Tây (Đoài) và cung Nam (Ly) có thể là cung Thành-môn phụ.
7. Cung hướng là Tây (Đoài) thì cung Thành-môn chính là cung Tây-nam (Khôn) và cung Tây-bắc (Càn) có thể là cung Thành môn phụ.
8. Cung hướng là Tây-bắc (Càn) thì cung Thành-môn chính là cung Bắc (Khảm) và cung Tây (Đoài) có thể là cung Thành-môn phụ.

Sau đây là cách tính xem các Thành-môn chính và phụ có thu được vượng khí hay không:

Chúng ta đã biết mỗi cung có 3 sơn mà các sơn này được sắp theo thứ tự của chiều kim đồng hồ là Địa, Thiên và Nhân mà người ta còn gọi là Địa-nguyên-long, Thiên-nguyên-long và Nhân-nguyên-long. Như vậy cả 8 cung xung quanh Trung-cung có cả thảy là 8 sơn thuộc bộ Địa-nguyên-long, 8 sơn thuộc bộ Thiên-nguyên-long và 8 sơn thuộc bộ Nhân-nguyên-long hợp thành tổng số 24 sơn.

Khi hướng nằm trên nguyên-long nào thì các Thành-môn ở 2 bên phải dựa theo nguyên-long đó mà tính. Thí dụ như tính theo cách Huyền-không thì nhà tọa Tân hướng Ất kiêm Tuất Thìn 1 độ (xin xem bản tinh-bản ở đầu phần nói về Huyền-không-học) thì hướng Ất:

- a. thuộc bộ Nhân-nguyên-long,
- b. thuộc âm (vì màu xanh),
- c. nằm trong cung Đông (Chấn)
- d. Thành-môn chính là cung Đông-bắc (Cấn), phải được tính dựa theo bộ Nhân-nguyên-long của cung này là sơn Dần (thuộc dương vì màu đỏ)
- e. Thành-môn phụ là cung Đông-nam (Tốn), phải được tính dựa theo bộ Nhân-nguyên-long của cung này là sơn Thìn (thuộc âm vì màu xanh).

Sau đó phải dùng Lường-thiên-xích để an sao các Thành-môn như sau:

- a. Dùng số của Vận ở cung Thành-môn đang được tính mà cho vào Trung cung. Theo thí dụ trên thì cung Thành-môn chính là cung Đông-bắc có Vận là số 1; và cung Thành-môn phụ là cung Đông-nam có Vận là số 6. Vậy phải đưa các số này vào Trung-cung nơi tính Thành-môn chính và Thành-môn phụ như theo hình sau đây.

- b. Tùy theo tính âm dương của các sơn Thành-môn mà dùng Lường-Thiên-Xích thuận hay nghịch để bày bố các sao.

Để coi hướng của một cung có thể thu được vượng khí hay không thì phải coi hướng của cung này là Tiến khí, Sinh-khí, Vượng khí, Thoái khí, Suy khí hay Tử khí. Khí của Thành-môn là khí thuộc hướng. Khi Thành-môn không thu được khí thì coi như không có Thành-môn này. Tuy vậy, có lúc người ta có thể sửa đổi khí xấu thành khí tốt để tạo thành một Thành-môn tốt. Phần trình bày về các khí này sẽ được đề cập tới kỹ lưỡng trong phần nói về các thuyết Phong-thủy sắp tới.

Thành-môn

Hướng nhà: Ất --> cung 3 Đông

Đương vận: 8 từ: 2003 đến 2023

Thành-môn chính: 8 Đông-Bắc thuận			Thành-môn phụ: 4 Đông-nam thuận		
TM chính: 4 Từ khí không có Thành-môn chính			TM phụ: 5 Từ khí không có Thành-môn phụ		
Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)		
Vân: 8 Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)			Vân: 3 Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		
TM chính 2 Nhị-hắc (Cự-môn, Bệnh-phù, Thổ -)			TM chính 6 Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		
--> Từ khí			--> Suy khí		
TM phụ 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)			TM phụ 2 Nhị-hắc (Cự-môn, Bệnh-phù, Thổ -)		
--> Thoái khí			--> Từ khí		
Tuất 6 - Địa Càn 6 - Thiên Hợi 6 - Nhân			Nhâm 2 - Địa Tý 1 - Thiên Quý 1 - Nhân		
292.5 - 307.4 độ 307.5-322.4 độ 322.5-337.4 độ			337.5-352.4 độ 352.5-7.4 độ 7.5-22.4 độ		
Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hồ ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ		
Vân: 9 Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)			Vân: 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		
TM chính 3 Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)			TM chính 1 Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		
--> Từ khí			--> Sinh khí		
TM phụ 8 Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)			TM phụ 6 Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		
--> Vượng khí			--> Từ khí		
277.5-292.4 độ Tân 7 - Nhân			Giáp 1 - Địa 67.5-82.4 độ		
262.5-277.4 độ Dậu 7 - Thiên			Mão 2 - Thiên 82.5-97.4 độ		
247.5-262.4 độ Canh 9 - Địa			Át 2 - Nhân 97.5-112.4 độ		
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tình yêu (Đất-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Nam (Ly) 9 Hỏa - Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)		
Vân: 4 Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)			Vân: 2 Nhị-hắc (Cự-môn, Bệnh-phù, Thổ -)		
TM chính 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)			TM chính 5 Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		
--> Thoái khí			--> Từ khí		
TM phụ 3 Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)			TM phụ 1 Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		
--> Từ khí			--> Tiến khí		
Thân 1 - Nhân Khôn 2 - Thiên Mùi 2 - Địa			Đinh 9 - Nhân Ngọ 9 - Thiên Bính 7 - Địa		
232.5-247.4 độ 217.5-232.4 độ 202.5-217.4 độ			187.5-202.4 độ 172.5-187.4 độ 157.5-172.4 độ		
Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)			Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sấm-Con trai cả-Động)		
Vân: 1 Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)			Vân: 5 Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		
TM chính 4 Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)			TM chính 8 Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		
--> Từ khí			--> Vượng khí		
TM phụ 9 Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)			TM phụ 4 Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		
--> Sinh khí			--> Từ khí		
Sửu 7 - Địa Cấn 7 - Thiên Dần 9 - Nhân			Giáp 1 - Địa 67.5-82.4 độ		
22.5-37.4 độ 37.5-52.4 độ 52.5-67.4 độ			Mão 2 - Thiên 82.5-97.4 độ		
			Át 2 - Nhân 97.5-112.4 độ		
Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tài-lộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)			Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tài-lộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)		
Vân: 6 Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)			Vân: 6 Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		
TM chính 9 Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)			TM chính 9 Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		
--> Sinh khí			--> Sinh khí		
TM phụ 5 Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)			TM phụ 5 Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		
--> Từ khí			--> Từ khí		
Tý 6 - Nhân Tốn 6 - Thiên Thìn 6 - Địa			Tý 6 - Nhân Tốn 6 - Thiên Thìn 6 - Địa		
142.5-157.4 độ 127.5-142.5 độ 112.5-127.5 độ			142.5-157.4 độ 127.5-142.5 độ 112.5-127.5 độ		

5.4. Các lý thuyết chính để phỏng đoán Phong-thủy trong Huyền-không học:

Sau đây là các lý thuyết chính dùng để phỏng đoán Phong-thủy trong Huyền-Không-học. Hiệu quả của sự phỏng đoán, hóa giải các sao xấu và chuyển xấu thành tốt tùy thuộc vào hiểu biết, khả năng ứng dụng và kinh nghiệm của mỗi người.

Điều cần phải biết là sự sai lầm trong việc phỏng đoán, hóa giải và chuyển xấu thành tốt... có thể đưa đến hậu quả tai hại cho người trong nhà, làm tiêu hao tài sản, làm đường tiền thân trở nên khó khăn trắc trở... thậm chí có thể làm chết người nên cần phải thật thận trọng. Có nhiều khi vì muốn làm tốt hay hóa giải một vấn đề thì lại vô tình tạo ra một vấn đề khác tệ hơn trước. Vì đó mà sự thấu đáo, nắm vững các lý thuyết cộng với khả năng làm việc kỹ lưỡng, chính xác và kinh nghiệm trở nên rất quan trọng khi áp dụng các lý thuyết Phong-thủy vào cuộc sống.

Kinh nghiệm cho thấy rằng khoa Huyền-Không-học diễn tả được những vấn đề của từng căn nhà ảnh hưởng lên trên những người cư ngụ trong đó một cách khá chính xác để từ đó có thể giúp cho cách hóa giải được hiệu nghiệm.

Điều đáng tiếc là vì tài liệu về môn này được viết một cách thiếu trật tự, mù mờ, không rõ ràng với quá nhiều danh từ Hán-Việt không có trong các tự-điển... làm cho sự học hỏi trở nên quá khó khăn. Ngoài ra, cách dùng chữ cũng tạo ra nhiều lẫn lộn, lằng lằng như các danh từ hướng, sơn... làm cho người học có nhiều khi hiểu lầm nên ứng dụng sai. Đó là những lý do chính khiến cho môn này khó học. Nhiều sai lầm trong các sách khiến cho sự học hỏi của người khác trở nên khó khăn hơn vì mỗi sách viết mỗi khác nên không biết phải dựa vào đâu nếu không hiểu chính xác và sâu sắc các lý thuyết !

5.4.1. La kinh phân châm (phân kim):

La kinh còn gọi là la bàn dùng để đo định hướng nhà cửa, đất đai. La kinh có nhiều loại vì được sáng chế ra trong nhiều thời điểm bởi các phái khác nhau.

La kinh dùng để xác định hướng từ trường để từ đó phỏng đoán hên xui nhờ các phương pháp phong thủy. Sau đây là hình của một loại la bàn:

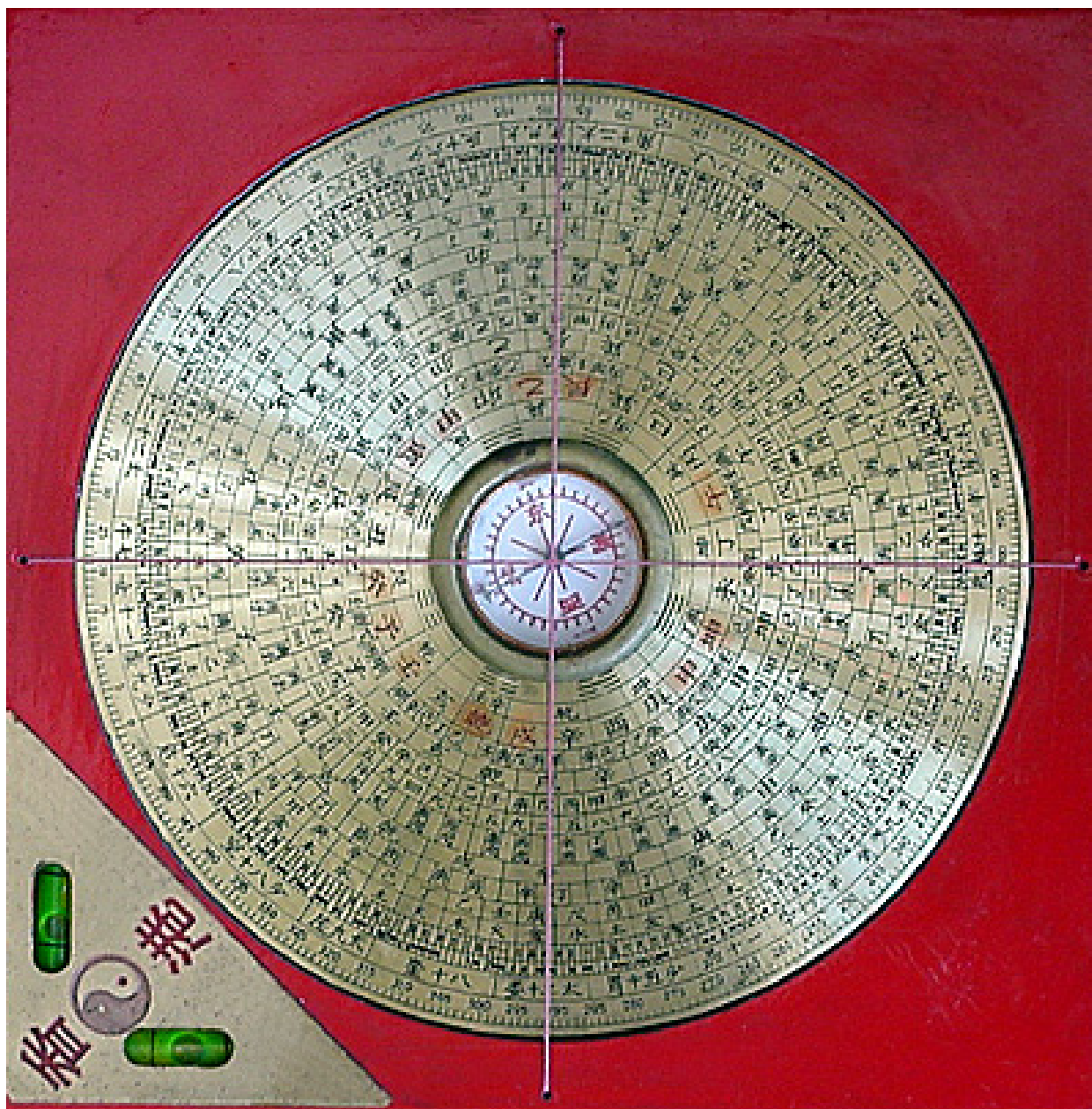
Như chúng ta thấy thì la bàn như theo hình ở đây có:

1. Bàn hình vuông đỏ có 2 mực nước màu xanh lá cây để giúp đặt la bàn nằm ngang một cách thẳng bằng khiến cho kim chỉ nam ở giữa có thể hoạt động một cách tự nhiên.
2. Đĩa bằng đồng có kim chỉ nam ở giữa. Đĩa và kim chỉ nam dính liền nhau thành một. Đĩa này có thể xoay trong bàn đỏ hình vuông. Trên đĩa có vẽ nhiều vòng và nhiều chữ Hoa. Mỗi vòng dùng cho một ý nghĩa khác nhau.
3. Hai sợi dây đỏ bắt chéo thẳng góc nhau trên bàn vuông đỏ. Nơi 2 dây chéo nhau cũng là trung tâm của đĩa đồng.

Cách dùng:

1. Để một cạnh của bàn này hướng về phía muốn đo,
2. Điều chỉnh độ nghiêng của mặt bàn cho đến khi các bọt nước trong các ống xanh lá cây nằm giữa ống thì la bàn được nằm ngang một cách thẳng bằng,
3. Xoay đĩa đồng cho đến khi trục bắc nam của kim chỉ nam trùng với trục bắc nam của đĩa.

4. Lăn chỉ đồ chỉ về hướng muốn đo sẽ cắt lên các chữ trên đĩa. Những chữ này là những chữ mà người đo cần biết.



Các la bàn này có nhiều cỡ lớn và có nhiều loại. La bàn cỡ lớn nhất trên thị trường Internet có đường kính khoảng 35.5 mm. Trên thị trường la bàn làm sai cũng rất nhiều vì làm dối, không có kiểm soát. Chúng ta không mất thì giờ đi nghiên cứu các la bàn mà chỉ chú ý về phép phân kim của phái Huyền-không. Hình sau đây là la bàn, sửa lại theo ông Thẩm Trúc Nhưng, đơn giản hóa để dùng cho việc phân kim của phái Huyền-không:

Phân châm là giới hạn từ trường để định cát hung. Tức là định tuyến vị để lập trạch:

Có 2 loại tuyến vị:

1. Tuyến vị không thể lập trạch:

- a. Phạm đại không vong là đại hung, có thể hao người, tổn của rất nặng: Nếu tuyến vị nằm đè lên đường biên giới giữa 2 quẻ Hậu-thiên Bát-quái.
- b. Phạm tiểu không vong dẫn đến hung sát, có thể làm cho người trong nhà không yên, gia vận bất ổn: Nếu tuyến vị nằm đè lên đường biên giới giữa 2 sơn.
- c. Phạm Ngũ-hành lẫn lộn dẫn đến khí sát có thể hao tổn tiền tài, người nhà ốm đau tùy theo ảnh hưởng liên đới về Ngũ-hành: Nếu tuyến vị nằm đè lên đường biên giới giữa 2 phân kim.

2. Tuyến vị có thể lập trạch cát nhà. Tuyến-vị có thể lập trạch chia ra làm 2 loại đó là:

- a. Chính hướng: chính hướng là hướng ngay giữa một sơn nào đó.
- b. Kiêm hướng: kiêm hướng là hướng lệch sang phải hay trái so với chính hướng.. Nếu lệch từ 3 độ trở lên thì không còn là quẻ thuần nử thì phải dùng Thế-quái để bổ cứu khuyết điểm vì tạp khí khi lệch ra khỏi chính hướng quá nhiều.

Phân kim theo Huyền-không học thì tùy theo nguyên và vận, chỉ cốt được quẻ thuần túy. Nguyên tắc xử dụng phân châm là điều chỉnh hướng nhà khi cất để khi:

1. Vượng thì tiết giảm,
2. Suy thì bổ cứu,
3. Tránh xấu, theo tốt tức là tránh hung theo cát.

Theo Trạch-vận Tân-Ấn thì muốn biết tuyến có hợp hay không thì xem động khẩu (cửa động) của ngôi nhà ở hướng nào, lấy phép lập Tam-nguyên làm chuẩn như Nhân-nguyên thì lập hướng Nhân-nguyên, Địa-nguyên thì lập hướng Địa-Nguyên, Thiên-nguyên thì lập hướng Thiên-nguyên. Nhà cửa thì lấy đường phố làm tiêu chuẩn. Thí dụ: Như động khẩu phương Ất là cửa (khẩu) gần nhất của căn nhà. Ất là Âm-khẩu (cửa âm) thuộc Nhân-nguyên nên lập Dương hướng của Dần tọa Thân vì Dần và Thân đều thuộc Nhân-nguyên (xem lại tinh bàn trong các thí dụ để kiểm chứng). Còn Âm-khẩu gặp Dương-hướng là âm dương gặp nhau tạo nên Phúc-Lộc Vĩnh-trinh. Như vậy phương pháp này không chú trọng đến các hướng phân kim.

Theo Thâm Thị Huyền-Không học thì Ngũ-hành của phân châm và vận phải hợp nhau. Thí dụ: nhà vận 4 tọa Càn hướng Tốn. Nhưng hướng Tốn và Càn được phân châm thành 5 phần thuộc 5 hành khác nhau nên căn nhà này có thể nằm trong bất cứ phần phân châm nào tùy theo góc độ của hướng nhà. Vận 4 nhập Trung-cung mà 4 là sao Tứ-bạch thuộc Mộc nên đem so hành Mộc của vận với phần phân châm của hướng nhà. Như vậy có 5 trường hợp hướng thuộc về phân châm sau đây:

1. Giáp-Thân thuộc hành Hỏa: là hành con của Mộc nên khí của nhà (còn gọi là thể) bị tiết ra nhiều nên luận là không tốt.
2. Bính-Thân thuộc hành Thổ: Thổ bị Mộc khắc khiến cho năng lực của Mộc hao tổn.
3. Mậu-Thân thuộc hành Mộc: Mộc hợp với Mộc là tỵ hòa tức là năng lực bổ túc cho nhau nên luận là tốt.
4. Canh-Thân thuộc hành Kim: Kim khắc Mộc, khiến cho khí của Mộc bị khắc, sát khí quá nặng nên luận hung.

5. Nhâm-Thân thuộc hành Thủy: Thủy sinh Mộc khiến cho khí của Mộc được vượng thêm nên luân là tốt.

Sự Phân-châm này không phải lúc nào cũng có thể làm theo cho tốt vì các phần phân châm có thể dùng được là 3 phần giữa còn các phần 2 bên thì không thể dùng vì quá sát với các lần phân chia giữa 2 sơn nên dễ phạm tiểu hay đại không vong. Hơn nữa khi kiêm (lệch) hơn 3 độ so với chính hướng của một sơn nào đó thì phải dùng Thế-quái để bày bố tinh-bàn, mà khi kiêm hơn 6 độ thì Thế-quái cũng không dùng được vì quá kề cận lần phân chia giữa 2 sơn.

5.4.2. Lệnh tinh:

Lệnh tinh là chỉ sao đương vượng (còn gọi là đương lệnh). Sao đương vượng phải tính dựa theo đương vận của năm hoặc thời gian muốn tính tốt xấu. Thí dụ nhà thuộc vận 5 mà muốn biết người sống trong nhà đó ở vận 8 là tốt hay xấu thì sao đương vượng phải dựa theo vận 8.

Nếu dùng số để thay tên cho các sao này thì:

1. Nhất bạch là sao số 1 là sao đương vượng của vận 1.
2. Nhị-hắc là sao số 2 là sao đương vượng của vận 2.
3. Tam-bích là sao số 3 là sao đương vượng của vận 3.
4. Tứ-lục là sao số 4 là sao đương vượng của vận 4.
5. Ngũ hoàng là sao số 5 là sao đương vượng của vận 5.
6. Lục-bạch là sao số 6 là sao đương vượng của vận 6.
7. Thất-xích là sao số 7 là sao đương vượng của vận 7.
8. Bát-bạch là sao số 8 là sao đương vượng của vận 8.
9. Cửu-tử là sao số 9 là sao đương vượng của vận 9.

5.4.3. Vượng, sinh, tiến, thoái, suy và tử khí:

Lệnh tinh của tọa hay hướng trong cùng một vận là chỉ sao đương vượng thuộc tọa hay hướng. Lệnh tinh của hướng hay tọa ở cung nào thì vượng khí về hướng hay tọa ở cung đó.

Nếu dùng số để thay tên cho các sao thì có ảnh hưởng như sau:

1. Vượng khí là sao đương vận. Vượng-tinh (sao có vượng khí) của vận 7 là sao 7 là Thất-xích.
2. Sinh khí là đương vận + 1. Có năng lực kém hơn vượng khí. Sinh-tinh của vận 7 là sao 8 là Bát-bạch.
3. Tiến khí là đương vận + 2. Có năng lực kém hơn sinh khí. Tiến-tinh của vận 7 là sao 9 là Cửu-tử.
4. Thoái khí là đương vận - 1. Có năng lực suy giảm. Thoái-tinh của vận 7 là sao 6 là Lục-bạch.
5. Suy khí là đương vận - 2. Có năng lực suy giảm hơn thoái khí. Suy-tinh của vận 7 là sao 5 là Ngũ-hoàng.
6. Tử khí là các sao khác có năng lực suy giảm tệ nhất. Tử-tinh của vận 7 là các sao 1, 2, 3, 4.

Như vậy, một căn nhà đất sơn đất hướng (vượng sơn vượng hướng trong vận nhà được xây cất) sẽ không còn tốt trong các vận kế tiếp vì vượng-tinh lúc cất nhà sẽ trở thành Thoái-tinh, Suy-tinh hoặc Tử-tinh. Thí dụ: nhà cất vào vận 7, vượng-tinh trong vận 7 là sao số 7 Thất-xích, mà đất sơn đất

hướng là vượng-tinh của Tọa ở tại cung của tọa, vượng-tinh của Hướng ở tại cung Hướng. Đến vận 8, sao số 7 trở thành Thoái-tinh nên không vượng như trước nên bắt đầu xấu. Đến vận 9 sao số 7 lại trở thành Suy-tinh nên xấu.

5.4.4. Ảnh hưởng của động và tĩnh:

Động và tĩnh là 2 trường hợp đối nghịch với nhau.

Nơi động là nơi có nhiều sinh hoạt, máy móc hoạt động như TV, hòn non bộ có nước chảy... Động có nhiều cao độ như phòng ngủ có người nằm ngủ mỗi đêm còn nhà xe thì thỉnh thoảng mới có người tới trong khi nhà kho thì lại còn tĩnh hơn nữa.

Nơi cần động hay tĩnh tùy thuộc theo ảnh hưởng của các sao trên mỗi cung trong nhà. Nơi có ảnh hưởng tốt thì nên động để giúp tăng thêm năng lực cho hoạt động tốt, ngược lại nơi có ảnh hưởng xấu thì nên tĩnh để tránh giúp năng lực cho cái xấu hoành hành mạnh hơn. Các nơi xấu này ảnh hưởng rất nhiều bởi các khí Suy, Thoái và Tử và sự xung khắc giữa cung và sao dựa theo Ngũ-hành. Cách hóa giải thường dùng là ứng dụng Thủy-pháp và các phép Ngũ-hành.

Rất nhiều trường hợp xấu có thể hóa giải được để biến thành tốt nên quyết định làm một nơi trong nhà động hay tĩnh là tùy thuộc vào kết quả tốt xấu sau khi đã dùng hết các phép hóa giải rồi.

5.4.5. Ảnh hưởng của Tọa và Hướng trong Phong-thủy:

Theo Phong-thủy phái Loạn-đầu thì sau lưng nhà có núi thì tốt cho chuyện trong nhà, trước mặt nhà có nước (thủy) thì tốt cho chuyện bên ngoài đưa tới. Nói cách khác thì tọa có sơn thì tốt cho người trong nhà mà hướng có thủy thì tốt cho tiền tài vô nhà.

Phái Huyền-Không cũng dùng 2 hình tượng này với ý nghĩa là sơn thần ở tọa, thủy thần ở hướng. Tọa và hướng ở đây có nghĩa là tọa và hướng của nhà hay mộ phần.

5.4.6. Đáo sơn đáo hướng (vượng sơn vượng hướng):

Đáo sơn là vượng tinh của tọa (sơn thần) ở tại cung của tọa. Thí dụ vận 7, nhà tọa Tân hướng Ất, tính theo khoa Huyền-Không-học, thì cung có sơn Tân là cung Tây (Đoài) là cung của tọa nhà. Cung này có sao Thất-xích bày bố ở Tọa. Vì sao Thất-xích là sao số 7 nên là vượng tinh (sao vượng) trong vận nhà được cát. Rất tốt cho người trong nhà trong vận 7.

Đáo hướng là vượng tinh của hướng ở tại cung của hướng nhà. Dùng thí dụ vừa rồi thì cung có sơn Ất là cung Đông (Chấn) là cung của hướng nhà. Cung này có sao Thất-xích bày bố ở Hướng. Rất tốt cho tiền tài vào nhà.

Như vậy nhà có cả 2 điều trên gọi là nhà Đáo sơn đáo hướng là nhà rất thịnh vượng vừa cho người trong nhà vừa cho tiền tài, sản nghiệp. Nhà loại này còn được gọi là nhà nằm trong Châu Bảo Tuyền. Sau đây là Châu Bảo tuyền trong các vận:

1. Vận 1: không có châu bảo tuyền.
2. Vận 2: có 6 Châu bảo tuyền là:
 - a. Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - b. Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - c. Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - d. Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
 - e. Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.

- f. Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
- 3. Vận 3: có 6 Châu bảo tuyến là:
 - a. Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - b. Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - c. Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - d. Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - e. Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - f. Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
- 4. Vận 4: có 6 Châu bảo tuyến là:
 - a. Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - b. Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - c. Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - d. Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - e. Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
 - f. Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
- 5. Vận 5: có 12 Châu bảo tuyến là:
 - a. Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - b. Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - c. Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - d. Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - e. Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - f. Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
 - g. Tọa Ngọ hướng Tý. Hướng nhà ở 357 đến 3 độ.
 - h. Tọa Tý hướng Ngọ. Hướng nhà ở 177 đến 183 độ.
 - i. Tọa Đinh hướng Quý. Hướng nhà ở 12 đến 18 độ.
 - j. Tọa Quý hướng Đinh. Hướng nhà ở 192 đến 198 độ.
 - k. Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - l. Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
- 6. Vận 6: có 6 Châu bảo tuyến là:
 - a. Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - b. Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - c. Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - d. Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - e. Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.

- f. Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
- 7. Vận 7: có 6 Châu bảo tuyến là:
 - a. Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - b. Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - c. Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - d. Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - e. Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - f. Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
- 8. Vận 8: có 6 Châu bảo tuyến là:
 - a. Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - b. Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - c. Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - d. Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
 - e. Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - f. Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
- 9. Vận 9: không có Châu bảo tuyến.

Điều cần chú ý là đảo sơn đảo hướng theo Châu-bảo tuyến chỉ tốt trong thời gian sinh sống nằm trong vận của nhà mà thôi vì khi đến vận kế tiếp thì sao đương vận (vượng khí) của vận trước đã trở thành sao thoái khí tức là xấu, năng lực suy giảm nên các cung tọa và hướng của nhà trở thành xấu. Đến vận sau nữa thì các cung này lại còn xấu hơn nữa... Do đó đảo sơn đảo hướng chỉ tốt trong vận của nhà mà thôi tức là chỉ tốt nhiều nhất là 20 năm.

Vì sao ở cung Sinh khí là Sinh tinh là sao vượng tinh +1 và sao ở cung là Tiến khí là tiến tinh là vượng tinh +2 nên nếu các sao ở Tọa của cung tọa và ở Hướng của cung Hướng là Sinh hay Tiến tinh thì nhà này tuy sẽ không tốt bằng nằm trong vận có được vượng sơn vượng hướng nhưng sẽ tốt liên tiếp trong 2 hay 3 vận. Thí dụ như nhà ở vận 7 tọa Canh hướng Giáp kiêm Dậu Mão 5 độ, có Cữu tử ở Tọa của cung tọa và cũng có Bát-bạch ở Hướng của cung hướng nhà. Cữu-tử là tiến tinh trong vận 7, Sinh tinh trong vận 8 và sẽ là vượng tinh trong vận 9. Bát-bạch là sinh tinh trong vận 7 và sẽ là vượng tinh trong vận 8.

5.4.7. Thương sơn há thủy:

Thương sơn há thủy là lên núi xuống nước. Ý là thủy thần lên núi và sơn thần xuống nước tức là trái ngược thiên nhiên là rất xấu. Thương sơn là vượng tinh của hướng ở tại Hướng của cung tọa nhà. Thí dụ nhà thuộc vận 7 mà tại Hướng của cung tọa của nhà lại có sao số 7 (Thất-xích). Là rất xấu cho tiền tài danh vọng. Há thủy là vượng tinh của tọa (sơn) ở tại Tọa của cung hướng nhà. Thí dụ nhà thuộc vận 7 mà tại Tọa của cung hướng nhà lại có sao số 7. Là rất xấu cho người trong nhà khiến cho hao người, bệnh hoạn...

Như vậy nhà có cả Thương sơn há thủy là nhà rất xấu khiến cho trong ngoài hao tán, chết chóc, bệnh hoạn. Nhà loại này gọi là nhà nằm trên Hỏa-Khanh tuyến. Cũng như Châu-bảo-tuyến, vận xấu của các nhà này cũng chỉ kéo dài trong thời gian sao đương vận của tọa nằm ở cung của hướng, sao đương vận của hướng nằm ở cung của tọa. Tức là tới vận mới thì không còn bị thương sơn há thủy nữa. Sau đây là Hỏa-Khanh tuyến trong các vận:

1. Vận 1: không có Hỏa-khanh tuyến.
2. Vận 2: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - a. Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - b. Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
 - c. Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - d. Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - e. Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
 - f. Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
3. Vận 3: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - a. Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - b. Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - c. Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - d. Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - e. Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - f. Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
4. Vận 4: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - a. Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - b. Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - c. Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - d. Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - e. Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - f. Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
5. Vận 5: có 12 Hỏa-khanh tuyến là:
 - a. Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - b. Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - c. Tọa Tốn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - d. Tọa Càn hướng Tốn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - e. Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - f. Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
 - g. Tọa Bính hướng Nhâm. Hướng nhà ở 342 đến 348 độ.
 - h. Tọa Nhâm hướng Bính. Hướng nhà ở 162 đến 168 độ.
 - i. Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - j. Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - k. Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.

1. Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
6. Vận 6: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - a. Tọa Mão hướng Dậu. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
 - b. Tọa Dậu hướng Mão. Hướng nhà ở 87 đến 93 độ.
 - c. Tọa Ất hướng Tân. Hướng nhà ở 282 đến 288 độ.
 - d. Tọa Tân hướng Ất. Hướng nhà ở 102 đến 108 độ.
 - e. Tọa Mùi hướng Sửu. Hướng nhà ở 27 đến 33 độ.
 - f. Tọa Sửu hướng Mùi. Hướng nhà ở 207 đến 213 độ.
7. Vận 7: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - a. Tọa Giáp hướng Canh. Hướng nhà ở 252 đến 258 độ.
 - b. Tọa Canh hướng Giáp. Hướng nhà ở 72 đến 78 độ.
 - c. Tọa Tồn hướng Càn. Hướng nhà ở 312 đến 318 độ.
 - d. Tọa Càn hướng Tồn. Hướng nhà ở 132 đến 138 độ.
 - e. Tọa Tỵ hướng Hợi. Hướng nhà ở 327 đến 333 độ.
 - f. Tọa Hợi hướng Tỵ. Hướng nhà ở 147 đến 153 độ.
8. Vận 8: có 6 Hỏa-khanh tuyến là:
 - a. Tọa Thìn hướng Tuất. Hướng nhà ở 297 đến 303 độ.
 - b. Tọa Tuất hướng Thìn. Hướng nhà ở 117 đến 123 độ.
 - c. Tọa Khôn hướng Cấn. Hướng nhà ở 42 đến 48 độ.
 - d. Tọa Cấn hướng Khôn. Hướng nhà ở 222 đến 228 độ.
 - e. Tọa Thân hướng Dần. Hướng nhà ở 57 đến 63 độ.
 - f. Tọa Dần hướng Thân. Hướng nhà ở 237 đến 243 độ.
9. Vận 9: không có Hỏa-khanh tuyến.

5.4.8. Phản phục ngâm:

Hai sao 5 (Ngũ-hoàng) của tọa và/hay hướng nhập Trung-cung, khi bày bố thuận là phục ngâm, nghịch là phản ngâm. Chỉ cần phạm vào phản ngâm hay phục ngâm là cũng đủ khó tránh tai họa. Như trong vận 1 có tọa Tý hướng Ngọ hay tọa Quý hướng Đinh. Nếu gặp vừa phản ngâm vừa phục ngâm thì tai họa vô cùng.

Gặp sao Ngũ-hoàng đi nghịch mà lệnh tinh không đáo sơn hay đáo hướng thì gọi là Xuyên Tâm Sát nhưng nếu lệnh tinh đương vượng thì không kỵ. Nếu gặp toàn cuộc được Phụ Mẫu Tam Ban Quái tức là Tam ban xảo quái thì hung sẽ biến thành cát. Và trường hợp phản ngâm, phục ngâm tác hại không nhiều ở đầu hướng, nếu phương vị của nó có Loan-đầu hợp cách thì cũng có khả năng hóa giải.

Ngoài ra còn một loại Phản ngâm, Phục ngâm khác là :

1. Hướng tinh phạm phản ngâm.
2. Hướng tinh phạm phục ngâm.

Cửu cung có phạm phản ngâm và phục ngâm thì không thể đoán là hung được mà phản phối hợp với các điều kiện thất vượng của đương vận mà đoán.

5.4.9. Thu sơn xuất sát:

Thu sơn xuất phát là cách dùng thủy để làm tan đi sự xấu của sơn nơi các cung không cần sơn.

Phương cần thủy mà không cần sơn nên có thủy là tốt (cát), có núi là xấu (hung). Nếu phương này có thủy (sông, nước, hòn non bộ, hồ tắm...) thì có thể thu sơn để làm mất đi cái xấu có thể tạo bởi sơn (núi). Phương này nếu không có thủy cũng phải là vùng đất bằng phẳng, không có chướng ngại.

Phương cần sơn (núi) mà không cần thủy nếu có sơn thì có thể thoát thủy.

5.4.10. Tam cát, ngũ cát:

Tam cát ngũ cát là các cung có các sao tốt dựa theo hướng để bày bố nước trong nhà như bồn tắm, bồn rửa tay, vòi nước, chậu cá...

Tam cát là các cung có sao về Hướng là Nhất-bạch, Lục-bạch và Bát-bạch.

Ngũ cát là các cung Vượng, Sinh và Tiến khí của hướng cộng với các cung Tam-cát. Thí dụ như vận 7, vượng-tinh là sao Thất-xích, sinh-tinh là sao Bát-bạch, tiến-tinh là sao Cửu-tử lại thêm vào các sao Nhất-bạch và Lục-bạch là 5 sao thuộc Ngũ-cát. Như vậy 5 cung Ngũ-cát là 5 cung có Hướng là mấy sao này.

5.4.11. Chính thần vượng khí, Linh thần suy khí và Chiêu-thần:

Phương vị đương vận (đứng vận) gọi là Chính thần. Cung đối xứng với Chính thần là Linh thần. Chính thần là cung vượng khí mà Linh thần là cung suy khí. Vượng thì có ảnh hưởng tốt, suy thì có ảnh hưởng xấu.

Vận 5 là một trường hợp đặt biệt có Chính-thần ở tại Trung-cung còn Linh-thần thì như sau:

1. Mười năm đầu của vận 5 thì Linh-thần ở tại cung Tây-bắc.
2. Mười năm sau của vận 5 thì Linh thần ở tại cung Đông-nam.

Như vậy, ngoài vận 5 ra, cung Chính thần vượng khí là cung có số tên trùng với vận đương thời. Thí dụ vận 7 có cung Chính-thần vượng khí là cung Đoài 7 và cung đối chiếu dựa theo Huyền-không học là cung Chấn 3 là cung Linh-thần suy khí, vận 8 có cung Chính-thần vượng khí là cung Cấn 8 và cung Linh-thần suy khí dựa theo Huyền-không học là cung Khôn 2. Riêng vận 5 thì 10 năm đầu của vận này thì Linh-thần suy khí là cung Tây-bắc, còn 10 năm còn lại là cung Đông-nam. Điều này có nghĩa là ảnh-hưởng của các phương-vị Chính-thần hay Linh-thần thuộc về vận nào thì chỉ đúng cho vận đó mà thôi vì khi đổi vận thì các phương vị này cũng thay đổi theo đó.

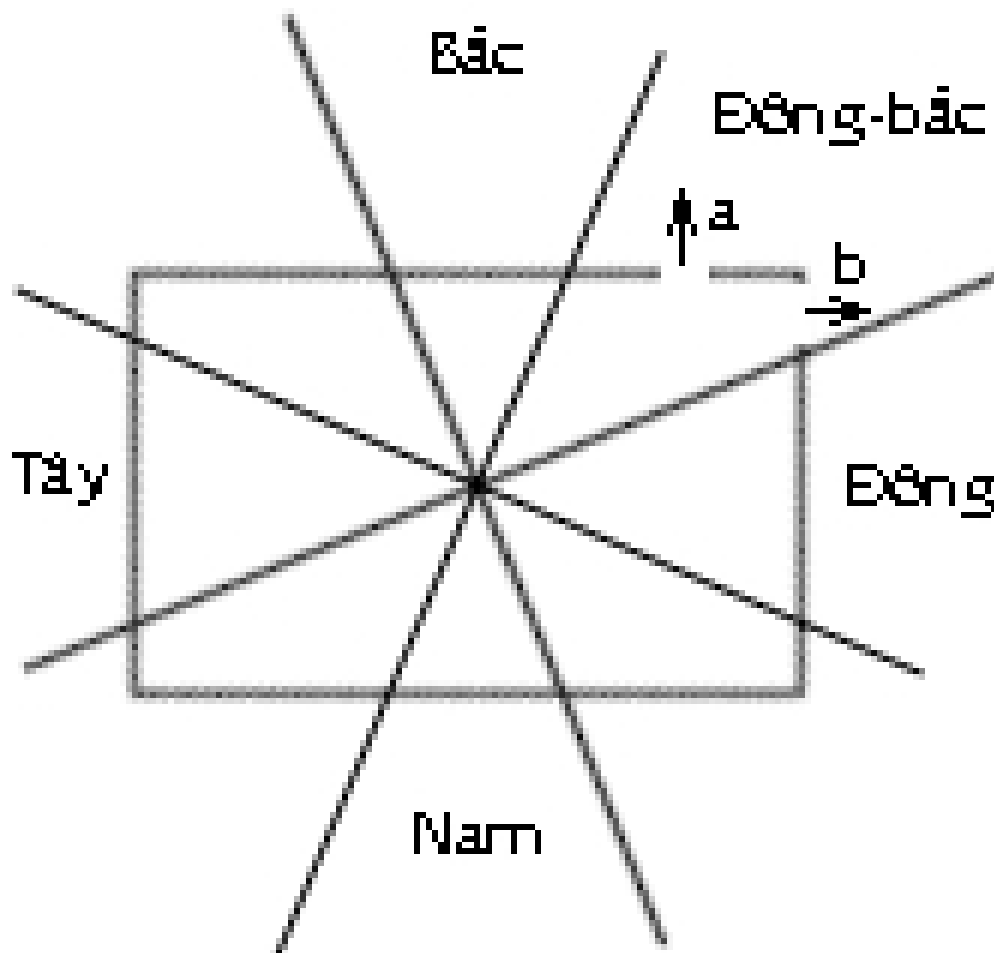
Phương vị Chính-thần nếu có thủy thì không hợp mà biến thành Linh-thần suy khí. Trong khi phương vị Linh-thần nếu có thủy thì rất hợp và trở thành phương vị vượng khí. Nếu mở cửa ở phương vị Chính thần mà thấy sông hồ, ao, bồn nước thì không tốt. Ngược lại phương vị Linh-thần và Chiêu-thần mà mở cửa có thủy thì trở nên phương vị vượng khí.

Từ đó, phương vị Linh-thần trong nội thất cũng có thể bày thủy để cung này trở thành vượng khí. Thủy càng động thì càng vượng. Điều nên chú ý là phải suy xét kỹ lưỡng để tránh việc để thủy nơi cung của tọa để tránh trường hợp há thủy trừ khi nhà này thuộc loại Tam-ban xấu quái.

Cần nhắc lại sự khác biệt giữa cung và hướng: Các cung (phương vị) Chính-thần và Linh-thần không thể lẫn lộn với hướng. Thí dụ phương vị Chính-thần của vận 8 là cung Đông-bắc, tại cung

này có thể mở cửa để hấp thụ vượng khí và cửa có thể hướng về hướng tốt của chủ nhà chứ không nhất thiết là phải hướng về hướng Đông-bắc.

Chẳn hạn như trong hình dưới đây, có thể có cửa “a” quay về hướng Bắc hay cửa “b” quay về hướng Đông... trong khi 2 cửa này cùng nằm trong cung Đông-bắc là cung Chính-thần vượng khí của vận 8.



Cung có số cùng với số của đương vận thành hợp số sinh thành là cung Chiếu-thần cần có thủy để thúc đẩy điều tốt (cát) ở các cung tương ứng. Hợp số sinh thành là các cặp số sao của Hà-đồ: Nhất Lục, Nhị Thất, Tam Bát và Tứ Cửu. Thí dụ vận 8 hợp số sinh thành với số 3 là Tam Bát nên cung số 3 (Đông-Chấn) là cung Chiếu-thần.

Riêng về cung Chiếu-thần thì:

1. Vận 1, cung Chiếu-thần là cung Tây-bắc 6 (Càn) vì là Nhất Lục, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Đông-bắc (Cấn) và Tây (Đoài).
2. Vận 2, cung Chiếu-thần là cung Tây (Đoài) 7 vì là Nhị Thất, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Nam (Ly) và Tây-bắc (Càn).
3. Vận 3, cung Chiếu-thần là cung Đông-bắc 8 (Cấn) vì là Tam Bát, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Nam (Ly) và Tây-bắc (Càn).

4. Vận 4, cung Chiếu-thần là cung Nam 9 (Ly) vì là Tứ Cửu, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Đông-bắc (Cấn) và Tây (Đoài).
5. Vận 5 vượng ở 4 hướng phụ nên khó phán đoán vận. Vận này chia làm 2 phần:
 - a. 10 năm đầu: Chiếu-thần ở các sơn Ngọ Đinh ở cung Nam (Ly).
 - b. 10 năm sau: Chiếu-thần ở các sơn Tý Quý ở cung Bắc (Khâm).
6. Vận 6, cung Chiếu-thần là cung Bắc 1 (Khâm) vì là Tứ Cửu, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Tây-nam (Khôn) và Đông (Chấn).
7. Vận 7, cung Chiếu-thần là cung Tây-nam 2 (Khôn) vì là Nhị Thất, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Bắc (Khâm) và Đông-nam (Tốn).
8. Vận 8, cung Chiếu-thần là cung Đông 3 (Chấn) vì là Tam Bát, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Bắc (Khâm) và Đông-nam (Tốn).
9. Vận 9, cung Chiếu-thần là cung Đông-nam 4 (Tốn) vì là Tứ Cửu, cần có thủy để thúc đẩy điều tốt ở 2 cung Tây-nam (Khôn) và Đông (Chấn).

Theo ông Bạch Hạc Minh thì: trong lý luận Huyền-không Đại-quái, Chính-thần dùng để thu nhận khí, còn Linh-thần và Chiếu-thần thì được dùng để thu nhận thủy.

5.4.12. Thiên-tâm thập đạo:

Thiên-tâm là Trung-cung của cửu cung, là nơi giao hội, xuất nhập của Nhật Nguyệt.

Người ta tin rằng Thiên tâm thập đạo có thể thông khí 8 cung để giúp hưng thịnh nên gọi là Thông quái. Vì vậy mà tinh bản của nhà có được Thiên-tâm thập đạo thì rất tốt. Thập đạo là tổng số là 10 nên còn gọi là Hợp thập. Có 2 loại Hợp thập:

1. Hợp thập quái: là tổng số của Tọa và Hướng ở Trung-cung là 10, chủ phát vượng nhanh chóng.
2. Hợp thập số là tổng số là 10 của một cặp Tọa, Hướng hay Vận trong mỗi cung xung quanh Trung cung, chủ hưng vượng.

5.4.13. Thất tinh đả kiếp:

Phép Thất-tinh Đả-kiếp là phép dùng để cướp đoạt khí của tương lai như Thượng nguyên thì cướp đoạt khí của Trung nguyên, Trung nguyên thì cướp đoạt khí của Hạ nguyên... Thất tinh là mỗi bộ quẻ 3 số đều nằm ở 2 đầu và giữa của 7 sao liên tục như quẻ Tam-ban 2, 5, 8 nằm trong chuỗi sao từ 2 đến 8 với sao số 5 nằm ở giữa chuỗi số này. Đả kiếp là cướp đoạt khí của tương lai.

Căn bản đầu tiên của phép đả kiếp là lệnh tinh phải ở đầu hướng hay nói cách khác là lệnh tinh của Tọa và Hướng đều ở cung hướng hay còn gọi là song tinh đáo hướng. Nếu lệnh tinh không ở đầu hướng thì không thể tính đến chuyện cướp khí của tương lai được. Trừ trường hợp Phụ Mẫu Tam ban quái toàn cuộc (Tam ban xảo quái) như sẽ trình bày sau đây.

Có 2 loại Tam ban quái:

1. Phụ mẫu Tam ban quái là các bộ 3 số cách khoảng nhau là 3: Nhất Tứ Thất, Nhị Ngũ Bát hay Tam Lục Cửu. Khi các cung Ly với Cấn Chấn, Khâm với Tốn Đoài đều có Phụ mẫu Tam ban quái tới thì gọi là đồng liệt. Như Hướng ở cung Ly có Nhất-bạch, ở cung Cấn có Tứ-lục và ở cung Chấn có Thất-xích chứ không phải ở mỗi cung Ly, Cấn, Chấn đều phải có Vận, Tọa và Hướng tạo thành Phụ mẫu Tam ban quái làm thông khí trong cả Tam Nguyên Cửu Vận. Loại quẻ này lấy hợp số sinh thành của tọa và hướng của các cung Ly và Khâm

làm cơ sở. Như Nhất Tứ Thất là khí của vận 1, 4 và 7 thông nhau nên đương vận có thể rút mượn khí của 2 vận kia để dùng trước...

2. Tam ban quái là các bộ 3 số liên tiếp: Nhất Nhị Tam, Nhị Tam Tứ, Tam Tứ Ngũ, Tứ Ngũ Lục, Ngũ Lục Thất, Lục Thất Bát, Thất Bát Cửu, Bát Cửu Nhất. Các Tam ban quái này thích hợp vận dụng cho 2 thân Linh và Chính. Thí dụ: Vận 1, sơn Tý hướng Ngọ. Vì là vận 1 nên Chính thân ở tại cung Khảm 1 còn Linh thân ở tại cung đối chiếu qua Trung-cung là cung Ly 9. Nơi cung tọa là cung Khảm (Tý nằm trong cung Khảm) có phi tinh của Tọa và Hướng là 2 (Nhị-hắc) và 9 (Cửu-tử) trong khi ở cung hướng là cung Ly (Ngọ nằm trong cung Ly) có phi tinh là 1 (Nhất-bạch) và 1 (Nhất-bạch). Bốn phi tinh ở 2 cung tọa và hướng hợp thành quẻ Tam ban quái là Cửu Nhất Nhị (9, 1, 2). Quẻ Tam ban này có thể thông khí 3 vận Cửu, Nhất và Nhị. Một vận vượng thì 2 vận kia đều vượng.

Sau đây là giảng giải rõ hơn về Phụ mẫu Tam ban quái:

Cung Càn là Thiên-môn, cung Tốn là Địa-hộ là 2 cung quan trọng trong phép đả kiếp. Trong trường hợp vượng tinh đáo hướng:

- a) Phi tinh ở cung Càn và cung Ly tương hợp với cung Chấn thành Phụ mẫu Tam ban quái gọi là chân đả kiếp. Tức là chân hợp thì tự phát vì lệnh tinh ở đầu hướng.
- b) Phi tinh ở cung Tốn và cung Khảm tương hợp với cung Đoài thành Phụ mẫu Tam ban quái gọi là giả đả kiếp. Tức là giả hợp.

Số ở Trung-cung là số sinh (còn gọi là số lập cực), trong khi số thành là:

- a) số ở cung Khảm trong các vận 1, 2, 3, 4 và
- b) số ở cung Ly trong các vận 6, 7, 8, 9.

Hợp số sinh thành là số sinh hợp với số thành tạo thành một trong các cặp sau đây:

- a) Nhất Lục (cùng họ),
- b) Nhị Thất (đồng đạo),
- c) Tam Bát (bạn bè),
- d) Tứ Cửu (bằng hữu),

Đây còn gọi là các cặp số đồng một khí vì là “cùng họ” hoặc “đồng đạo” hoặc “bạn bè” hoặc “bằng hữu” nên hợp nhau. Các cặp số này là các cặp số sao của các chòm sao của 4 hướng của Hà-đồ.

Sau đây là những phân tích từ thấp đến cao về phép này:

1. Bất cứ ở vận nào, số của Vận ở Trung-cung đều hợp với cung Ly hay cung Khảm thành cặp số có cùng một khí vì Vận-bản được bày bố theo chiều thuận của Lường-Thiên-Xích. Cho nên số sinh thành của tiên thiên bát quái là số của Trung cung hợp với cung Khảm hoặc với cung Ly.
2. Nếu số ở Hướng (hay Tọa) của Trung-cung có thể hợp với số ở Hướng (hay Tọa) của cung Ly và Tọa (hay Hướng) ở Trung-cung có thể hợp với Tọa (hay Hướng) của cung Khảm cùng một lúc thì 3 cung hợp thành số của Tiên-thiên Bát-quái. Như vậy tọa và hướng cùng thông khí với Trung-cung. Trường hợp tổng số của Hướng (hay Tọa) ở cung hướng, cung tọa hay Trung-cung là 10 (hợp thập) cũng được coi là thông khí giữa các cung này.
3. Khí của quẻ trước, giữa và sau liên thông nhau sẽ xuất hiện sự liên thông khí của Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên nên các nguyên đều dùng được. Như những cuộc mà ở cung hướng có các sao ở Tọa và Hướng là Nhất + Nhất có thể dùng để thông khí của vận 4

và 7, tức là hợp thành quẻ Tam ban Nhất Tứ Thất. Nhị + Nhị có thể dùng để thông khí của các vận 5 và 8 tức là hợp thành quẻ Tam ban Nhị Ngũ Bát...

4. Muốn biết ba loại quẻ Phụ Mẫu Tam ban là Nhất Tứ Thất, Nhị Ngũ Bát, Tam Lục Cửu xuất hiện ở các cung vị nào thì phải xem cung có song tinh đảo hướng. Nếu song tinh đảo hướng xuất hiện ở cung Ly 9 tức là Cửu, là vận 9 Hạ-nguyên nên nguyên và vận mà nó đối ứng là vận 3 Thượng-nguyên (cung Chấn) và vận 6 Trung-nguyên (cung Càn). Tức là Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Chấn Càn Ly. Như vậy:
 - a. Khảm 1 hay Tốn 4 hay Đoài 7 thì Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Khảm Tốn Đoài. Còn gọi là Khảm cung đã kiếp.
 - b. Khôn 2 hay Trung-cung 5 hay Cấn 8 thì Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Khôn Trung-cung Cấn. Còn gọi là Khôn Cấn đã kiếp hay Tam-ban xảo quái.
 - c. Chấn 3 hay Càn 6 hay Ly 9 thì Phụ Mẫu Tam ban quái xuất hiện ở các cung Chấn Càn Ly. Còn gọi là Ly cung đã kiếp.

Ngoài ra còn có trường hợp toàn cuộc hợp thành quẻ Phụ Mẫu Tam ban tức là Vận, Tọa và Hướng của mỗi cung hợp nhau lại thành Phụ Mẫu Tam ban quái. Trường hợp này không cần điều kiện song tinh đảo hướng. Thí dụ: Vận 2, sơn Cấn hướng Khôn.

5. Trong cách tuyển chọn hướng thì sau đây là các cách tuyển chọn có công dụng tốt từ cao xuống thấp:
 - a) Phụ Mẫu Tam-ban xảo quái: có thể thông khí cả 3 nguyên nên có được tốt lành lâu đời, phồn vinh, hưng thịnh mà không bị giới hạn Thương Sơn Há Thủy. Nếu có thể đảo ngược cách kỵ long thì càng tuyệt diệu.
 - b) Toàn cuộc hợp thập.
 - c) Phụ Mẫu Ly cung đã kiếp.
 - d) Vượng sơn vượng hướng (Đáo sơn đáo hướng) có 2 cung Thành-môn.
 - e) Vượng sơn vượng hướng.
 - f) Phụ Mẫu Khảm cung đã kiếp.
 - g) 2 cung Thành-môn.

Được tam ban xảo quái là được thông khí của 8 cung với Tam Nguyên tức là có thể cướp được khí của Thượng và Hạ Nguyên mà dùng trong thời Hạ Nguyên này. Như vậy khí tốt sẽ tràn đầy nên mọi chuyện đều thuận lợi. Những sao xấu đều trở thành tốt vì đâu cũng vượng. Nhưng những cái kỵ vẫn phải tránh chẵn hạn như phương vị Chính-thần và các phương vị sơn vượng lại để cho gặp nước thì trở nên suy, mà khi suy kiểu này thì suy hơn bình thường rất nhiều thậm chí có thể tán gia bại sản hoặc mất người. Đây là vì ta vô tình dồn khí của mình đến các Nguyên khác thay vì đoạt khí của các Nguyên khác để dùng. Ngoài ra, khi Ngũ-hành của sao và cung kỵ nhau ta vẫn phải tìm cách giải cho thỏa đáng.

Ngoài ra, bình thường thì nhà bị đường lộ xung chiếu đâm thẳng vô nhà là tối kỵ, gọi là Xuyên-sa nhưng Xuyên-sa trong trường hợp Tam-ban-quái hay trường hợp chiếu vào phương vị đương vượng thì lại luận là cát là quý giá vô cùng.

Phụ Mẫu Tam-Ban Quái

			Vận nhà								
	Tọa/Hướng	Góc độ của hướng	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Ly cung đã kiếp	Canh/Giáp	75	1 4 7							2 5 8	
	Dậu/Mão	90		2 5 8							3 6 9
	Tân/Át	105	2 5 8	2 5 8							3 6 9
	Nhâm/Bính	165		2 5 8		1 4 7			1 4 7		3 6 9 phạm phục ngâm
	Tý/Ngọ	180	1 4 7		3 6 9			3 6 9		2 5 8	
	Quý/Đinh	195	1 4 7					3 6 9		2 5 8	
	Thìn/Tuất	300	1 4 7			1 4 7					
	Tổn/Kiên	315						3 6 9 phạm Phục ngâm			3 6 9
	Ty/Hợi	330						3 6 9 phạm Phục ngâm			3 6 9
Khâm cung đã kiếp	Giáp/Canh	255		2 5 8							3 6 9
	Mão/Dậu	270	1 4 7							2 5 8	
	Át/Tân	285	1 4 7							2 5 8	
	Bính/Nhâm	345	1 4 7 phạm Phục ngâm		3 6 9			3 6 9		2 5 8	
	Ngọ/Tý	0		2 5 8		1 4 7			1 4 7		3 6 9
	Đinh/Quý	15		2 5 8		1 4 7			1 4 7		3 6 9
	Tuất/Thìn	120						3 6 9			3 6 9
	Kiên/Tổn	135	1 4 7			1 4 7 phạm Phục ngâm					
	Hợi/Ty	150	1 4 7			1 4 7 phạm Phục ngâm					
Tam ban xảo quái	Mùi/Sửu	30				toàn cuộc		toàn cuộc			
	Sửu/Mùi	210				toàn cuộc		toàn cuộc			
	Khôn/Cấn	45		toàn cuộc			toàn cuộc			toàn cuộc	
	Cấn/Khôn	225		toàn cuộc			toàn cuộc			toàn cuộc	
	Thân/Dần	60		toàn cuộc			toàn cuộc			toàn cuộc	
	Dần/Thân	240		toàn cuộc			toàn cuộc			toàn cuộc	

Ghi-chú: Các quẻ phạm Phục-ngâm không dùng được.

Sử dụng phép Phụ Mẫu Tam-ban quái phải phối hợp với cách cuộc Loan-đầu, phải đắc sơn để chế ngự thủy, phải đắc thủy để thu sơn và hợp với Ngũ-hành sinh khắc bằng không sẽ không có tác dụng, thậm chí còn chuốc lấy tai họa một cách vô cớ, do đó khi sử dụng phải hết sức thận trọng.

5.4.14. Nhập tù:

Lệnh tinh (sao đương vận) của hướng nhập Trung-cung thì suy bại, gọi là nhập tù. Có 2 loại nhập tù:

1. Tù đắc vãng: Như vận 1 nhập hướng Tuất, vận tinh Nhị đáo hướng (số của Vận ở cung hướng Tây-bắc là 2) như vậy 2 nhập Hướng ở Trung-cung. Đến vận 2 thì lệnh tinh là 2 nên số của Hướng ở Trung-cung là 2 là tù đắc vãng.
2. Tù bất vãng: Lệnh-tinh của hướng nhập Trung-cung mà ở phương có Hướng có Ngũ-hoàng ở của đương trạch (nhà cửa) có cửa và đường xá hay của âm trạch (mồ mả) có thủy thì không bị tù. Trường hợp vận 5, Ngũ hoàng nhập Trung-cung thì cũng không là tù.

Như vậy, nếu có thủy ở phương có Hướng có Ngũ-hoàng thì có thể hóa giải được tù.

Theo bài Tòng sư tùy bút của ông Khương-Diêu in trong Thảm Thị Huyền-không học (ấn bản 2003), thì nếu phương vị hướng thấy thủy phóng quang thì hóa giải được tù (cuối trang 599 qua đầu trang 600).

Lệnh-tinh của các vận 2, 4, 6, 8 nhập Trung-cung mà nếu Trung-cung trống trải (Minh-đường) thì Trung-cung có thể luận là hư thủy (trong các vận khác thì Trung-cung trống trải lại luận là nhà thay vì là hư thủy). Mà hướng tinh nhập thủy cho nên tù mà không tù.

Như vậy, tôi nghĩ rằng nếu Trung-cung của nhà tuy rằng không trống trải nhưng nếu có thể để thủy thì sẽ hóa giải được tù và như vậy cũng có thể hóa giải được tù trong tất cả các vận.

5.4.15. Thần sát:

- A. Thái tuế: còn gọi là sao Tuế-thần hay Thái-âm. Vị trí của sao Thái-tuế thay đổi mỗi năm âm lịch. Địa chỉ của mỗi năm định vị trí của Thái-tuế như năm Tý thì Thái-tuế đóng ở sơn Tý tức là ở cung Bắc, năm Thìn thì Thái-tuế đóng ở sơn Thìn tức là ở cung Đông-nam.

Sao Thái-tuế đóng nơi nào làm tăng dương khí ở nơi đó lên cực mạnh, không phân biệt cát hung. Điều này tạo ra các ảnh hưởng sau đây:

1. Vì là nơi dương khí cực mạnh nên cung này nên là ở phương tọa chứ không nên ở phương hướng.
2. Trong phạm vi khí trường đang mạnh thì các hoạt động mạnh như động thổ (đào đất), máy móc vận chuyển mạnh, ống phun khói lớn của nhà máy ... làm cho dòng khí lưu chuyển mạnh thêm. Vì vậy mà phương vị Thái-tuế thường nên tĩnh, không nên động (vấn đề nên tĩnh hay động theo sách vở này có lẽ còn phải xét lại vì khi Thái-tuế ở nơi vượng thì càng động thì lẽ ra phải càng vượng trừ phi khí quá mạnh tạo ra ảnh hưởng xấu).
3. Niên canh xung Thái-tuế: là Thái-tuế xung khắc với năm sinh của chủ nhà. Thí dụ người sinh năm Dần thì niên canh Thái-tuế của người đó là Dần. Dần lại tương xung với Thân nên gặp năm Thân, tức là năm “niên canh xung Thái-tuế” thì người này phải tránh hành động tại 2 cung Dần, Thân để tránh khỏi bị trắc trở.
4. Không nên mở cửa theo hướng của năm sinh để tránh không xung phạm Thái-tuế. Thí dụ người tuổi Sửu không mở cửa theo hướng Sửu.
5. Thái-tuế ở nơi nào thì nơi xấu lại xấu hơn, nơi tốt lại tốt hơn. Như nhà là vượng sơn vượng hướng thì khi Thái tuế đến phương vượng thì vượng càng thêm vượng.

Có 2 loại Thái-tuế là Thái-tuế địa bàn và Thái-tuế phi tinh:

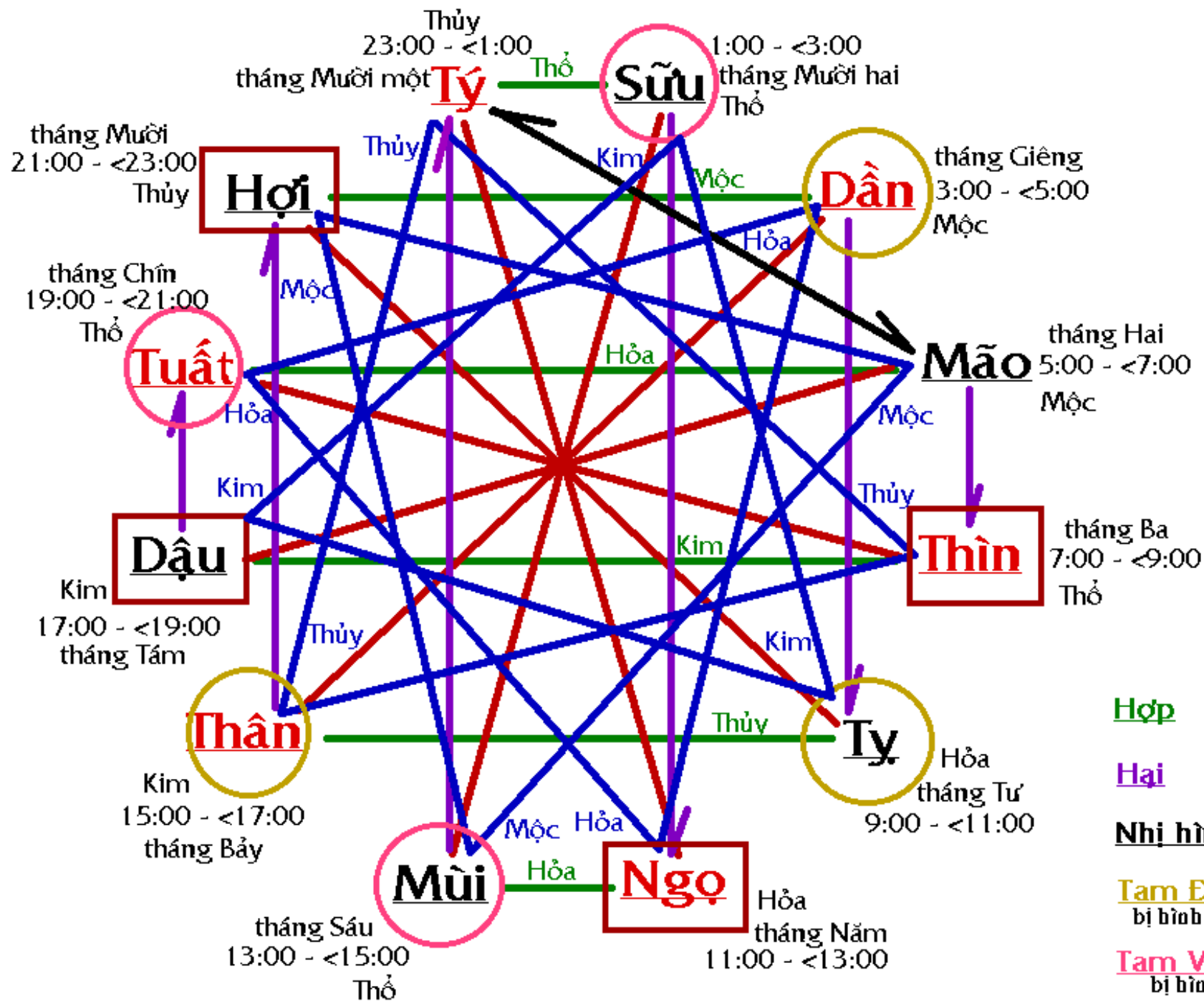
1. Thái-tuế địa bàn là Thái-tuế tính dựa theo các sơn về địa chi trong địa bàn. Tùy theo địa chi của mỗi năm mà suy ra cung (phương vị) Thái-tuế phi tinh của năm đó như năm Tý thì Thái-tuế ở phương vị của sơn Tý trên địa bàn. Như vậy, Thái-tuế địa bàn xoay theo vòng tròn xung quanh Trung-cung.
2. Thái-tuế phi tinh là Thái-tuế đi theo sao Nhất-bạch về năm (Niên) tức là khi định vị trí cửu tinh theo năm (niên bàn) thì sao Thái-tuế phi tinh ở cùng một cung với sao Nhất-bạch. Như vậy, Thái-tuế phi tinh đổi vị trí dựa theo bộ vị Lường-Thiên-Xích.

Sau đây là hình vẽ tóm lược sự xung khắc của các địa chi.

Trong hình này, các lần:

1. ngang màu xanh lá cây nối liền 2 địa chi hợp nhau. Màu xanh lá cây là Hợp. Mỗi cặp có tính chất Ngũ-hành riêng như cặp Tý Sửu thuộc hành Thủy.
2. đỏ đi qua tâm nối liền 2 địa chi xung nhau. Màu đỏ là Xung.
3. dọc màu tím nối liền 2 địa chi hại nhau. Địa chi gốc hại địa chi ngọn nơi mũi tên. Màu tím là Hại.
4. xanh dương nối liền từng nhóm 3 địa chi hợp nhau. Tam giác xanh dương là Tam hợp. Mỗi bộ tam hợp lại có tính Ngũ-hành riêng như bộ Tam-hợp Thân, Tý, Thìn thuộc về hành Thủy.
5. đen nối giữa Tý Mão là Nhị Hình.
6. hình chữ nhật xung quanh 4 chi Thìn Ngọ Dậu Hợi là Tụ Hình.
7. vòng tròn màu vàng quanh Tý Thân Dần là Tam Đắc Chế Hình.
8. vòng tròn màu hồng quanh Tuất Sửu Mùi là Tam Vô Ân Hình.

Các địa chi màu đỏ thuộc dương, màu đen thuộc âm. Mỗi địa chi cũng có Ngũ-hành riêng như Tý thuộc hành Thủy. Ngoài ra, Mỗi địa chi còn tượng trưng cho mỗi tháng và giờ trong mỗi ngày.



Ghi chú:
 Tam đặc Thể hình, Tam Vô Ân hình và Tự hình cần phải hội đủ các địa chỉ trong thể hình mới ứng nghiệm. Thí dụ Tam Vô Ân hình cần phải có 3 chỉ Sửu, Tuất và Mùi.

- B. Tuế phá: cung đối với Thái-tuế địa bàn là cung của Tuế-phá. Phương Thái-tuế tới là phương vị có khí dương cực mạnh, ngược lại phương vị có Tuế-phá đến là nơi có khí âm cực mạnh. Đây là 2 cung âm dương đối lập, tương khắc, tương xung. Như vậy khi các cung này ở trong vị trí tốt thì rất tốt mà trái lại thì rất xấu.

Các ngày Tuế-phá cũng được tính theo như thí dụ sau đây: Năm Tý, Thái-tuế địa bàn ở phương Tý thì Tuế-phá ở phương ngược lại là phương Ngọ nên các ngày Ngọ như Giáp Ngọ, Bính Ngọ... đều là ngày Tuế-phá có khí âm cực mạnh. Do đó khi phạm vào thì dễ gặp tai họa nhưt là người tuổi Tý.

5.4.16. Tam sát:

Tam sát là 3 sao có sát khí là Tuế-sát, Kiếp-sát và Tai-sát. Tam-sát có 3 loại là Niên Tam-sát, Nguyệt Tam-sát và Nhật Tam-sát hay nói cách khác là Tam-sát của năm, tháng và ngày.

Tam-sát là sát ở các cung sau đây:

1. Năm Thân, Tý, Thìn (hay tháng 7, 11, 3 ta) sát ở 3 phương Ty, Ngọ và Mùi tức phương Nam.
2. Năm Dần, Ngọ, Tuất (hay tháng 1, 5, 9 ta) sát ở 3 phương Hợi, Tý, Sửu tức phương Bắc.
3. Năm Tỵ, Dậu, Sửu (hay tháng 4, 8, 12 ta) sát ở 3 phương Dần, Mão, Thìn tức phương Đông.
4. Năm Hợi, Mão, Mùi (hay tháng 10, 2, 6 ta) sát ở 3 phương Thân, Dậu, Tuất tức phương Tây.

Các nơi có Tam-sát đều kỵ động làm tăng năng lực sát. Vì vậy mà cấm động thổ, tu sửa... nhưt là khi Tam-sát ở cung Tọa vì khi đó khí mạnh của hướng xung chiếu thẳng làm phạm xung sát nên tai họa đến liền.

5.4.17. Cách đặt bếp theo Huyền-không-học:

Phương nào cũng có thể làm nhà bếp nhưng nếu tránh được phương vị sinh, vượng thì nên tránh.

Miệng lò hướng về hướng của cung vị có sao về Hướng là:

1. Nhất-bạch là hành thủy nên là thủy hỏa ký tể, rất tốt.
2. Tam-bích, Tứ-lục là hành mộc sinh hỏa nên là bếp cát.
3. Bát-bạch là hành thổ, mà hỏa sinh thổ nên là trung cát.
4. Cửu-tử là hành hỏa nên là trung cát nhưng rất kỵ hỏa quá thịnh.
5. Lục-bạch, Thất-xích là hành kim mà hỏa khắc kim nên kỵ.
6. Nhị-hắc là bệnh phù, Ngũ-hoàng là ôn dịch nên kỵ.

5.4.18. Hành-lang u ám:

Hành lang u ám không có ánh sáng thì luận là âm khí. Nếu có 2 sao Nhị-hắc và Ngũ-hoàng đến phương vị này thì trong nhà có người có tâm thần hoảng loạn. Không có 2 sao này cũng luận là không tốt.

5.4.19. Cửa đón khí vượng:

Phương vị có khí vượng nên có cửa để đón nhưng nếu cửa bị che khuất bởi nhà, cây cối um tùm thì khí vượng không nhận được. Cửa thường hay cửa sổ có thể hướng về hướng nào cũng được điều cần là phải nằm trên phương vị có khí vượng.

Đây cũng là lý do không nên trồng cây cối um tùm che cửa đón khí vượng.

5.4.20. Ảnh hưởng của các sao đến tiền tài:

Theo Bát-trạch, thì ảnh hưởng về tài vận của các sao là:

1. Sinh-khí: là sao vượng tài vận mạnh nhất, tích tụ được nhiều tiền của và giữ được lâu dài.
2. Phước-đức: là sao vượng tài vận thứ hai, chủ về tiền của đến nhanh chóng nhưng không lớn mạnh bằng Sinh-khí. Tuy vậy nó cũng giúp cho chủ nhân tích lũy được.
3. Thiên-y: chủ về ổn định mà không có hoạch tài.
4. Ngũ-quỷ: là hung tinh chuyên phá tài. Nhưng có những trường hợp nó đem lại tiền tài lớn gọi là những trường hợp Ngũ-quỷ vận tài:
 - a. Khi Ngũ-quỷ gặp phi-tinh tối vượng là các sao cửu tinh của Huyền-không có khí tốt như vượng hay sinh khí.
 - b. Ngũ-quỷ (hỏa) sinh ra (theo thuyết tương sinh của Ngũ-hành) các sao thổ đồng cung mà sao này hợp với Ngũ-hành của cung.
 - c. Năng lực của sao Ngũ-quỷ (hỏa) được đưa đến nuôi cung theo thuyết tương sinh của Ngũ-hành.
 - d. Như phương vị Linh-thần suy khí có sao Ngũ-hoàng (thổ) và Ngũ-quỷ (hỏa) là Ngũ-quỷ sinh Ngũ-hoàng ứng vào vị trí suy khí nên chuyển suy thành vượng nên cũng rất phát về tiền tài..

Các phương-vị Chính-thần và Linh-thần ứng riêng cho mỗi vận ảnh hưởng đến tiền tài. Khi suy thì phá tài, khi vượng thì đem tiền của đến cho chủ nhà. Ở đây xin nhắc lại là Chính thần vượng khí kỵ thủy, khi gặp thủy thì trở thành suy khí. Ngược lại, Linh-thần suy khí mà gặp thủy thì lại trở thành vượng khí. Nhưng nếu trong cung Linh-thần mà có sao Tọa vượng thì có thủy sẽ làm cho ảnh hưởng tốt của sao này trở nên xấu cho người trong nhà. Mở cửa chính nơi các phương vị vượng khí này đem khí vượng đến một cách thật mạnh mẽ giúp cho tiền tài phát mau chóng tuy rằng cung vị này có hướng thuộc tử khí.

Theo Huyền-không thì ảnh hưởng về tiền tài mạnh yếu tùy thuộc về khí của các sao ở Hướng của mỗi cung. Vượng khí là mạnh nhất, kế đó là Sinh-khí, đến Tiến khí. Ảnh hưởng xấu thì xấu nhất là Tử-khí, sau đó đến Suy-khí rồi Thoái-khí.

Các sao dương như 1 Nhất-bạch, 3 Tam-bích, 6 Lục-bạch và 8 Bát-bạch có ảnh hưởng đến tài vận do công việc làm ăn mà tới.

Còn các sao âm như 2 Nhị-hắc, 4 Tứ-lục, 7 Thất-xích và 9 Cửu-tử có ảnh hưởng đến hoạch tài tức là do may mắn mà tới.

Các phương vị có Hướng đang vượng mà được bày bố thêm thủy thì tài vận tự nhiên hưng thịnh. Nhưng các phương vị có Hướng đang xấu như tử-khí, suy-khí hay thoái khí lại phá tài hơn nếu có thủy bố trí ở nơi này. Lưu ý, nhà tắm, bồn cá, cầu tiêu, hòn non bộ có nước, bồn rửa chén, giếng nước, hồ tắm... đều là thủy.

Ngoài ra, các phương vị Thành-môn là các phương vị có ảnh hưởng rất mạnh đến tiền tài. Nếu các phương vị này vượng mà lại được bày bố thủy thêm thì lại càng vượng thêm cho tiền tài.

5.4.21. Đoán việc sao lưu niên đến cung của hướng có Hướng không vượng:

Suy-khí và Tử-khí của hướng đến cung số mấy thì khi sao về Niên có số đó đến cùng một cung thì làm hao tổn người trong nhà.

Cung của hướng (cung có hướng nhà) có Hướng không đương vượng mà gặp vượng tinh lưu niên Tử, Bạch (Cửu-tử, Nhất-bạch, Lục-bạch hay Bát-bạch) bày bố tới cũng chủ về phát họa. Thí dụ : Vận 8, tọa Nhâm hướng Bính, trong vận này vượng tinh là 8 Bát-bạch đến cung của sơn, sao Hướng ở cung của hướng là 7 là Thoái-khí. Năm Giáp Ngọ trong cùng vận 8, Niên ở cung Trung-cung là 4, Niên ở cung của hướng là 8. Như vậy là vượng tinh lưu niên là 8 đến cung của hướng không vượng nên chủ phát họa.

Trường hợp thương sơn, tức là vượng hướng ở cung của tọa (sơn), cũng có thể lấy phía tọa mà đoán. Cách phỏng đoán rất cầu kỳ nên không viết ra đây.

5.4.22. Vận khắc với thể núi:

Thế núi ở quanh nhà là long mạch gần nhà. Thế núi này cần phải phân tích chung với vận đương thời xem coi tốt xấu với người trong nhà ra sao dựa theo các quan niệm sinh khắc trong Ngũ-hành. Thế núi gần nhà đến từ hướng nào thì phải coi Ngũ-hành sinh khắc giữa sao Tọa ở phương có hướng này với sao của vận mà đoán.

Khi sao của vận tương khắc với sao Tọa ở cung phía thế núi thì gọi là khắc làm tuyệt tự. Khi sao Tọa ở cung phía thế núi tương khắc với sao của vận thì gọi là tiết là suy bại. Khi sao của vận và sao Tọa ở cung phía thế núi hợp nhau như quan hệ tương sinh thì rất tốt. Vì đây là Tọa và sơn nên chủ về hên xui người trong gia đình.

Thí-dụ như nhà ở vận 9 (vận Cửu-tử thuộc hành Hỏa), tọa Ngọ hướng Tý, là nhà vượng tinh đáo hướng rất tốt trong vận 9 này. Nhưng nếu như có thế núi đến gần nhà từ phương Đoài thì sao Tọa ở cung này là Lục-bạch thuộc hành Kim mà Hỏa lại khắc Kim nên đây là vận khắc thế núi khiến cho tuyệt tự không thể sinh con trong thời gian cư ngụ tại đây.

Nếu như căn nhà này cất hơi lệch vài độ để có thể dùng Thế-quái mà bày tinh bàn như tọa Ngọ hướng Tý kiêm Đinh Quý 4 độ thì sao Tọa ở phương Đoài sẽ là Bát-bạch thuộc hành Thổ. Như vậy quan hệ Ngũ-hành là vận 9 thuộc hành Hỏa tương sinh ra hành Thổ là sao Bát-bạch. Quan hệ tương sinh này khiến cho khí vận của con cháu được đại vượng.

Phương pháp cất nhà dùng Thế-quái để chuyển thành tốt này gọi là phép Xu Tỵ Vận Khắc Long. Ảnh hưởng tương tự giữa vận và thế nước không thấy đề cập đến trong các sách của ông Thẩm Trúc Nhung.

5.4.23. Thủy pháp:

Hướng vượng gặp nước là vượng thủy. Hướng suy gặp nước thì lại suy hơn. Trái lại, Tọa vượng gặp nước thì lại rất xấu nhưng Tọa suy gặp nước thì lại rất tốt. Do đó, các bố trí về thủy như bồn tắm, bồn rửa mặt, hồ cá, hồ bơi, vòi nước, máy giặt... đều cần phải đặt đúng vị trí để làm cho suy vượng.

Phía bên ngoài nhà nếu có thủy nơi các Hướng, Tọa vượng, suy như sông ngòi, hồ ao... có thể thấy được từ nhà nhìn ra thì cũng có ảnh hưởng quan trọng đến những người cư ngụ trong căn nhà này.

Thủy pháp được dùng rất nhiều trong phái Huyền-không để làm vượng thêm các cung có Hướng đương vượng và cũng để làm vượng các cung có Tọa đương suy. Khi dùng Thủy-pháp phải chú ý tránh việc làm vượng hướng có thể làm suy tọa hay ngược lại. Phối hợp Ngũ-hành, Thu sơn xuất sát và Thủy-pháp nhiều khi có thể giúp làm giảm sự suy sè mà lại tăng thêm may mắn.

Ngoài ra, hình thế của sông ngòi theo phái Loạn-đầu cũng rất quan trọng dù rằng thủy ở đúng phương làm cho vượng. Như dòng nước chảy vòng cung rồi bắn thẳng trở lại hay thuận thủy (còn gọi là tổng thủy) tức là thủy khí đi từ gần nhà xa ra thì xấu cho tài lộc. Còn trường hợp nghịch thủy là nước chảy ngược tới thì rất tốt cho tiền tài.

Nghịch thủy hay Thuận thủy là căn cứ theo phương hướng của cửa chính và dòng nước hay con đường phía trước cửa chính. Trong vị thế cửa chính như đón hướng đi của dòng nước hay hướng đi của dòng xe cộ lưu chuyển thì như là đón thủy khí vào nhà, tức là nghịch thủy. Trong vị thế cửa chính quay xuôi theo dòng nước hay chiều đi của xe cộ trước nhà thì coi như là thủy khí từ nhà theo dòng này mà thoát ra nên đây là tổng thủy khí đi, là thuận thủy, là mất thủy khí.

6. Áp dụng Ngũ hành trong Phong-thủy:

Theo khoa Phong-thủy cổ truyền thì các hành của các cung được phân chia như sau đây:

1. Cung Tây (Đoài) là Âm-Kim và Tây-bắc (Càn) là Dương-Kim.
2. Cung Bắc (Khảm) là Dương-Thủy.
3. Cung Đông bắc (Cấn) là Dương-Thổ và Tây-nam (Khôn) là Âm-Thổ.
4. Cung Đông (Chấn) là Dương-Mộc và Đông-nam (Tốn) là Âm-Mộc.
5. Cung Nam (Ly) là Âm-Hỏa.
6. Cung ở giữa là Trung-cung thuộc hành Thổ.

Tính chất Ngũ-hành, cát/hung của các sao trong Huyền-không học là:

1. Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)
2. Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)
3. Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)
4. Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)
5. Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)
6. Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)
7. Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)
8. Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)
9. Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)

Tính chất Ngũ-hành, cát/hung (theo thứ tự từ tốt đến xấu) của các sao trong Bát-trạch là:

1. Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)
2. Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)
3. Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)
4. Phục-vị (Phụ-bật, Thủy cát)
5. Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)

6. Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung).
7. Ngũ-quĩ (Liêm trinh, hỏa hung)
8. Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)

Mỗi cung và sao đều có năng lực (khí lực) riêng. Khí lực mạnh hay yếu của cung giúp cho đặc tính của cung được mạnh hay yếu trong khi khí lực của sao làm cho đặc tính của sao đối với cung mạnh hay yếu.

Các sao của Huyền-không thực ra không có tính chất xấu hay tốt mà tốt hay xấu chỉ là do ảnh hưởng của sao đối với cung và năng lực của khí đối với sao nơi cung này mà thôi. Thí dụ như sao Nhất-bạch khi ở trong cung Bắc thuộc hành Thủy thì Thủy làm tốt cho Thủy nên là sao tốt nên và Nhất-bạch là sao Tham-lang nên tốt làm thông minh, lợi cho những người làm việc văn phòng. Nhưng khi sao này ở trong cung Tây-nam thuộc hành Thổ thì theo chiều tương khắc của Ngũ-hành thì Thổ khắc Thủy tạo ra chuyện xấu người trong nhà dễ bị bệnh đường tiêu hóa... Nhưng đây chỉ là một vài thí dụ về ảnh hưởng của Ngũ-hành chứ việc phỏng đoán tốt xấu còn phải dựa thêm lên trên những đặc tính khác nên thường thì phải dùng các bản phỏng đoán mà suy ra.

Cung và các sao thuộc Vận, Tọa, Hướng, Niên... trong cùng một cung đều có tính chất Ngũ-hành riêng nên tính chất tương sinh và tương khắc cũng ảnh hưởng với nhau khiến cho sự tốt xấu của sao trong cung này cũng thay đổi. Từ đó ảnh hưởng của một sao cũng có thể bị triệt tiêu vì sao đó có một hành con nào đó hút mất đi hết khí lực nên không có thể có lợi ích hay hoàng hành, phá phách. Như vậy, khi phỏng đoán, chỉ nên dựa lên những sao có khí lực mà thôi.

Vì Ngũ-hành có thể tạo ra trong các cung bằng màu sắc như xanh lá cây, xanh dương, vàng..., hay bằng những vật dụng, cây cối, lò bếp, phòng tắm... nên những thứ này có thể dùng để tạo ảnh hưởng Ngũ-hành trong các cung hầu rút đi, di chuyển khí lực để hóa giải các tính chất xấu hay làm tăng ảnh hưởng của cung hay của các sao cho tính chất tốt.

Nguyên tắc dùng Ngũ-hành để phỏng đoán và thay đổi tính chất của các sao là:

1. Tiến, Sinh và Vượng diễn tả cho sự phát triển, tăng trưởng là các khí tốt trong khi Thoái, Suy và Tử diễn tả cho sự thụt lùi là các khí xấu. Năng lực phát triển hay năng lực thụt lùi đều là năng lực thúc đẩy khí nên không có tốt xấu. Chỉ có chiều phát triển hay thụt lùi là tốt hay xấu mà thôi nên khi năng lực bị rút ra khỏi sao thì sao này không còn tính chất tốt xấu nữa. Như vậy, khi năng lực của sao được bổ xung thêm thì khả năng dù tốt hay xấu của sao càng mạnh.
2. Sự xung đột hay hòa hợp Ngũ-hành giữa các sao Huyền-không và cung làm cho tính chất của sao ở cung này trở thành xấu hay tốt đối với cung nên khi năng lực của sao tăng lên hay giảm xuống cũng làm cho tính chất này của sao trở nên mạnh hay yếu.
3. Thêm vào trong cung những vật dụng hay màu sắc... đại diện cho một hay nhiều hành nào đó trong Ngũ-hành để phản ánh sự tương sinh mẹ con giữa 2 hành. Sự tương sinh mẹ con này có thể giúp hút đi năng lực của sao thuộc hành mẹ, hoặc để chuyển năng lực của sao xấu thuộc hành mẹ đến các sao tốt thuộc các hành con hoặc đến cung vị này (nếu cung vị thuộc hành con) để làm tăng lên sự tốt lành, hoá giải cái xấu.

Thí-dụ: Cung Bắc (Khảm) là hành Thủy có các sao Nhất-bạch thủy và Thất-xích kim. Sao Nhất-bạch thủy và cung vị thủy là cùng một hành nên tương sinh hỗ trợ lẫn nhau tạo nên tạo sự tốt lành. Trong khi đó sao Thất-xích kim lại là hành mẹ của hành thủy nên mất đi năng lực vì phải nuôi con, hay nói cách khác là bị cung vị này và sao Nhất-bạch thủy rút đi hết năng lực. Vì vậy sao Thất-xích kim trong trường hợp này mất đi tính chất riêng của nó mà

năng lực của nó lại được dùng để bồi bổ cho cung vị và ảnh hưởng của sao Nhất-bạch thủy trên cung vị này.

Trường hợp cung vị này cũng có sao Cửu-tử hỏa thì hỏa nơi cung thủy lại rất tốt vì là Thủy Hỏa Ký Tế. Nếu như chúng ta muốn đem tất cả năng lực nơi cung này dồn đến sao Cửu-tử hỏa thì cần phải có thêm hành Mộc để Mộc hút đi năng lực của Thủy mà đi nuôi sao Cửu-tử hỏa. Để tạo hành Mộc nơi cung vị này, chúng ta có thể trồng cây hay sơn màu xanh lá cây, hoặc để tranh có cảnh có nhiều cây cối. Xin lưu ý, cây chết như gỗ xây cất không được coi như có thể đại diện cho hành Mộc.

4. Chúng ta cũng có thể thêm vào cung một hành mới có tính chất tương khắc với một sao nào đó để khắc chế với tính xấu của sao này nhưng nếu năng lực khắc chế không đủ sẽ tạo nên phản ứng trái ngược khiến cho sự xấu tăng thêm. Vì vậy, phương pháp dùng luật tương sinh trong Ngũ-hành hay được dùng hơn.

7. Bí quyết phối-hợp Ngũ-hành và Thủy-pháp

Chính-thần và Linh-thần có ảnh hưởng chính lên trên tất cả ảnh hưởng các sao là làm cho các cung này vượng hay suy. Sự vượng suy này có ảnh hưởng trên cả sự vượng suy vì các sao được bày bố bởi ảnh hưởng của tọa và hướng. Nếu giải thích đến chi tiết thì khi Chính hay Linh thần vượng thì khí tốt có ảnh hưởng lên cả Tọa và Hướng nơi cung này khiến cho dù có là tử-khí nơi cung này cũng vẫn vượng. Ngược lại, nếu là suy thì thì vượng khí ở cung này cũng trở nên suy. Chỉ có Thủy-pháp mới có ảnh hưởng với Chính-thần và Linh-thần.

Ngoài ra, thủy pháp cũng có thể dùng để làm tăng năng lực các nơi Hướng vượng tốt...

Nhưng vượng là vượng cái gì mà suy là suy cái gì? Đầu tiên, vượng hay suy có ảnh hưởng lên tài lộc, tiền bạc. Nhưng ngoài ra, dù là sao đương vượng nơi một cung mà sao này lại kỵ với cung thì ảnh hưởng kỵ này lại làm cho xấu nhiều hơn khi sao có quá nhiều năng lực. Bản tra “Ảnh hưởng của Lưu niên cửu tinh đến các cung” có thể dùng để đoán hên xui tuy rằng bản này dùng để ứng dụng cho niên bàn. Đây là vì bản này được lập ra dựa theo sự sinh khắc Ngũ-hành giữa sao và cung nên có thể dùng cho các sao Tọa và Hướng khi ảnh hưởng liên đới giữa các sao và cung được phân tích để xác định các sao có ảnh hưởng thật sự sau khi loại ra những sao không có năng lực để phát huy.

Thí-dụ: nơi cung Khảm (thủy) chúng ta có sao Vận, Tọa và Hướng là Bát-bạch thổ, Thất-xích kim và Tam-bích mộc thì theo thuyết tương sinh trong Ngũ hành thì Thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Như vậy, năng lực của sao Bát-bạch thổ dồn đến sao Thất-xích kim rồi lại dồn đến cung thủy rồi cuối cùng tất cả năng lực dồn đến sao Tam-bích mộc. Kết quả là khí của sao Tam-bích là khí của cung vào các sao kia dồn đến nên rất mạnh mẽ trong khi năng lực của các nơi này đã mất hết nên dù xấu hay tốt các sao Bát-bạch và Thất-xích không có năng lực để phát huy. Dựa theo bản “Ảnh hưởng của Lưu-niên Cửu tinh đến các cung” thì sao Tam-bích tại cung Khảm làm cho tỳ khí quá nóng, trong nhà có người di chuyển đi xa nên đây không phải là ảnh hưởng tốt và ảnh hưởng này rất mạnh. Trường hợp này chúng ta có thể tìm cách thêm hành mới là hành Hỏa để hy vọng giải tỏa năng lực xấu này. Thêm hỏa vào cung có thể dùng màu đỏ như sơn tường màu đỏ, treo nhiều trang ảnh màu đỏ... Nhưng hỏa lại sinh thổ rồi chu kỳ tương sinh tiếp tục vì ta có đủ 5 hành nên năng lực bây giờ chia đều ra khiến cho các sao đều có ảnh hưởng tốt hay xấu của chúng nó trên cung nhưng các ảnh hưởng đều ít mạnh.

Đây chính là lý do tại sao chúng ta phải áp dụng các nguyên lý Ngũ-hành để dời năng lực này đi nơi có ích cho chúng ta hơn. Khi năng lực mạnh mẽ này được đưa đến một sao tuy là tử khí nhưng lại hợp Ngũ-hành với cung thì tử khí nhờ năng lực mạnh dồn đến lại biến thành vượng khí nên tạo ra ảnh hưởng tốt cho cung. Đây chính là bí quyết phối hợp Thủy-pháp và Ngũ-hành trong Phong-thủy để có thể triệt tiêu xấu và nhiều khi có hiệu quả chuyển xấu thành tốt.

Chúng ta không nên quá câu nệ về các vị trí có thủy như nhà tắm, chỗ rửa chén, cầu tiêu... Nếu chúng ta có thể làm cho hoàn hảo 2 vận liên tiếp là đã hay lắm rồi. Hơn nữa, các vị trí có thủy này không phải lúc nào cũng có thủy như nhà tắm, chỗ rửa chén, giặt giũ... không phải lúc nào cũng có dùng nước hết. Nhiều lắm là mỗi ngày có 1 giờ dùng nước ở các nơi này tức là chỉ có 1/24 mà thôi. Chỉ có nhà cầu, bồn chứa nước là lúc nào cũng có thủy nhưng nếu là phương vị không nên có thủy thì nên tìm cách đập nắp cầu hay bồn nước lại.

Khi trong cùng một cung mà cùng có các sao Hường và Tọa đều có khí tốt thì nên dùng thủy một cách thận trọng hơn tức là khi sao Tọa vượng mà không có ảnh hưởng gì vì năng lực của nó bị rút đi nơi khác theo chiều tương sinh trong Ngũ-hành thì thiết nghĩ rằng có thể dùng thủy ở cung này.

Các sao xấu như Nhị-hắc và Ngũ-hoàng, hay sao kỵ với Ngũ-hành của cung không đáng sợ vì những lý do sau đây:

1. Khi sao này vượng mà lại hợp Ngũ-hành với cung thì rất tốt. Bạn có thể tra bản trong phần "Lược đoán Cửu-tinh khi vượng hay suy".
2. Áp dụng thuyết tương sinh của Ngũ-hành có thể chuyển năng lực của các sao có ảnh hưởng xấu đến nơi khác khiến cho sao không còn năng lực để hoành hành. Trong khi đó năng lực được di chuyển đi nơi khác này có thể di chuyển tiếp tục bằng cùng phương pháp đến sao tốt hay đến cung khiến cho sao tốt lại tốt hơn hay cung vị có nhiều năng lực hơn nên tốt hơn.
3. Nếu các sao này quả thực xấu nơi một cung nào đó mà không thể giải được và nếu cung đó tĩnh thì không có gì phải lo.

Sau khi đã được tính thử mà vẫn không dùng phương pháp Ngũ-hành hay tĩnh được thì lúc đó ta hãy dùng hũ muối vì hũ muối hút đi các khí xấu nhưng lại không đem năng lực này đến bồi bổ cho năng lực các nơi khác như phương pháp dùng thuyết tương sinh của Ngũ-hành.

Sự uyển chuyển khéo léo trong cách ứng dụng bí quyết này tùy thuộc vào sự thấu hiểu sâu sắc hay không của mỗi người.

7.1. Căn bản lựa chọn đất đai để xây cất

Nếu tính theo sự nặng nhẹ của đất đai thì đất thịt (top soil) khô thì nhẹ nhứt, ướt thì nặng hơn, đất sét thì cũng khá nặng, đá thì rất nặng... Như vậy sự nặng nhẹ của đất đai tùy thuộc vào thành phần của các thứ này trong đất như đất toàn là đá thì thật là nặng... Đất thịt khô không thôi tức là đất thịt không có nước vì vùng này thiếu nước hay quá nhiều nắng thì rất nhẹ. Như vậy, khi lấy đất xay ra rồi đổ trở lại chỗ cũ, thì đất thịt mềm thì dĩ nhiên dễ xẹp xuống khi bị sương đêm làm ướt nên lồm xụp, trong khi đó nếu có nhiều đá thì qua đêm bị sương đọng lại làm xẹp phần đất thịt còn lại nhiều đá cho người ta có cảm giác là như đất lồi lên. Nhưng đất nặng thì sao lại tốt? Đất nặng được coi là tốt vì các công trình xây cất lâu dài có hy vọng được lâu dài.

Từ đó, chúng ta thấy rằng đất càng nặng càng tốt có nghĩa là đất có nhiều đá, đất sét, vùng đất không được khô cằn. Nhưng điều này chưa đủ vì nước trong đất cần phải thơm.

Nói về nước trong đất thơm hay không thì đất mà cây cối mọc quá nhiều thì nước chua hay đắng vì đây là vị của cây cối mọc, chết (giống như thuốc bắc vậy). Đây có thể là trường hợp nước bị tù đọng vì có thể có quá nhiều đất sét hay quá nhiều đất thịt khiến cho nước khó chảy thông đi. Còn đất mà cây cối xanh tươi thì nước sẽ lại thơm tho.

Hơi nước bốc lên thẳng trời như khí từ dưới bốc lên sau cơn mưa trong mùa Hè và Thu vào lúc xế chiều. Khí (hơi nước) này có dạng dưới nhỏ, trên lớn như cái dù mà người ta cho rằng đây là chân

khí. Đây có lẽ là cách để xem coi khu đất này có ẩm hay không. Lúc xế chiều nắng đã dịu lại làm cho không khí đã bớt nóng, nơi nào có nhiều hơi nước thì cô đọng lại thành sương mù. Các nơi này là các nơi vừa ẩm và vừa âm. Đây hình như là những điều kiện đầu tiên giúp cho cây cối mọc tốt nên diễn tả được sự sống mạnh tức diễn tả được khí tốt của vùng đất. Còn khí có thể bốc thẳng lên trời diễn tả cho thấy rằng vùng đất này ít gió nên không tán khí. Luôn khói ẩm càng dày thì đất càng ẩm nên có thể bốc nhiều hơi nước nên được coi như là dương khí nhiều.

Nói chung là đất phải chắc, có nhiều đá càng tốt, tốt cho cây cối mọc xum xuê và ít gió. Nơi như vậy chắc là khí phải tốt.

Nói về khí thì khí là một trường năng lượng giúp cho mọi chuyện có thể hoạt động được. Giống như một chiếc xe đẩy xăng nhưng không có điện lưu chuyển thì không thể nào chạy được. Con người ta mà không có khí lực trong người thì chết tuy rằng trong người có chứa đầy chất bổ dưỡng... Một ly nước Coke uống rất ngon nhưng nếu mất hết hơi rồi thì lạc lõng vì vị giác của chúng ta bị kích thích ít hơn.

Như vậy, một nơi khô khan, không có khí thì cây cối không thể mọc được. Đất đai không đủ nặng thì không đủ vững chắc để xây cất cho những chuyện lâu dài.

Tóm lại thì đây những căn bản lựa chọn hợp lý cho một mảnh đất tốt có khí lực tràn trề.

8. Dụng cụ phong thủy:

Sau đây là một số dụng cụ Phong-thủy và ý nghĩa của từng món.

Bát-quái: Bát quái treo bên ngoài dùng để trừ tà ma, chỉnh hướng cửa sai... Bát quái có nhiều loại, có loại có gắn gương (thường, lồi, lõm). Các loại gương này được dùng như liệt kê dưới đây. Có 2 loại Bát-quái là Tiên-thiên Bát-quái và Hậu-Thiên Bát-quái. Tiên-Thiên Bát-quái treo theo vị trí Càn trên Khôn dưới. Hậu-Thiên Bát-quái thì treo theo vị trí Khảm trên, Ly dưới.

Khi muốn sửa hướng nhà nằm trong vị trí xấu thì treo Tiên-thiên Bát-quái trong vị trí bình thường. Hậu-Thiên Bát-quái phải xoay để thay vị trí hướng xấu bằng vị trí hướng tốt như sau đây:

1. Xem cửa chính nhà đã phạm hướng xấu nào dựa theo Mệnh-quái của Bát-trạch.
2. Định vị trí Bát-quái cần phải dùng để sửa:
 - a. Sinh-khí để hóa giải cửa chính quay về hướng Ngũ-quỷ.
 - b. Thiên-y để hóa giải cửa chính quay về hướng Tuyệt-mạng.
 - c. Phúc-đức để hóa giải cửa chính quay về hướng Lục-sát.
 - d. Phục-vị để hóa giải cửa chính quay về hướng Họa-hại.
3. Vị trí bình thường của Hậu-thiên Bát-quái là Ly ở phía trên, Khảm ở phía dưới tượng trưng cho vị trí Phục-vị. Dựa theo Mệnh-quái, xoay vị trí Phục-vị đến vị trí cần phải sửa. Hay nói khác đi là xoay vị trí tên của Mệnh-quái đến thay thế cho vị trí cần phải sửa.

Thí dụ 1: Theo Mệnh-quái Càn thì cửa chính hướng về phía Ngũ-quỷ ở phía Đông (Cấn). Phải dùng Sinh-khí để hóa giải. Mệnh-quái là Càn thì Phục-vị ở hướng Tây-bắc (Càn), Sinh-khí ở hướng Tây (Đoài). Phải xoay Bát-quái cho Càn thế chỗ của Đoài tức là xoay Bát-quái 45 độ ngược theo chiều kim đồng hồ. Như vậy phải treo Khôn trên, Cấn dưới.

Thí dụ 2: Theo Mệnh-quái Khôn thì cửa chính hướng về phía Ngũ-quỷ ở phía Đông-nam (Tốn). Phải dùng Sinh-khí để hóa giải. Mệnh-quái Khôn thì Phục-vị ở hướng Tây-nam (Khôn), Sinh-khí ở

hướng Đông-bắc (Cấn). Phải xoay Bát-quái cho Khôn nằm vào vị trí Cấn tức là phải xoay 180 độ (nửa vòng). Như vậy phải treo Bát-quái trong vị trí Khâm trên, Ly dưới.

Gương phẳng: Dùng bên ngoài nhà để đánh lệch hướng những gì từ ngoài chiếu vào nhà kể cả tà khí bên ngoài. Gương treo trong nhà cũng dùng làm cho có cảm giác như nhà rộng hơn và cũng dùng để lấp chỗ trống hay chỗ xấu bằng cách phản chiếu phần tốt đẹp trong căn nhà lên các chỗ trống hay xấu này thí dụ như nhà cất có chỗ lõm vào thì có thể dùng gương gắn lên tường phía trong nhà nơi chỗ lõm này để cho cảm giác là nơi này không bị lõm vào. Như vậy gương có thể dùng để tạo lại cân bằng cho căn nhà.

Gương treo trong nhà hướng ra ngoài lại cho cảm giác là đem phong cảnh bên ngoài vào trong nhà như là trong nhà có cảnh bên ngoài. Chấn hạn như để phản chiếu dòng sông bên ngoài vào trong cung cần thủy của nhà để như có dòng sông chảy trong nhà nơi cung này.

Gương lỗi: Dùng để đánh lệch hướng những gì từ phía trước chiếu vào kể cả chính và tà khí.

Gương lõm: Dùng để tổng khứ tất cả các cái gì đưa vào nhà. Gương lõm có vẽ như đem tất cả cái xấu đẹp gì ở bên ngoài ra xa hơn.

Pha lê có góc cạnh: Khi ánh sáng chiếu vào các pha lê có góc cạnh, ánh sáng được phân ra làm nhiều màu. Sự kiện này tạo thành nhưng các màu của Ngũ-hành đều có mặt khiến giúp cho năng lực trong vùng ảnh hưởng được điều hòa dựa theo thuyết tương sinh trong Ngũ-hành. Các tia sáng nhiều màu này cũng còn tượng trưng cho năng lượng, khí tốt được rải đi khắp nơi trong vùng có ảnh hưởng. Như vậy có có tính chất làm điều hòa và tăng năng lực trong vùng ảnh hưởng, làm vượng khí trong nhà tăng lên, làm giảm đi sự lệch lạch trong căn nhà.

Đèn: Đèn đem lại năng lực, vượng khí.

Khánh (phong linh) và chuông: để điều hòa khí vận, làm tan tà khí trong và ngoài nhà, làm dịu hòa khí xung quanh.

Cây cối: Cây cối tượng trưng cho Mộc trong Ngũ-hành mà còn làm tăng năng lực (vượng khí) trong nhà nhờ vào sự sống của chúng. Cây cũng có thể dùng để che những chỗ kiến trúc thiếu thẩm mỹ.

Cây tắc diên tả cái may vì theo chữ nho thì tắc là có. Cây dâu không được trồng trước cửa nhà vì dâu còn gọi là tang. Cây hòe không nên trồng ở sau nhà mà phải trồng ở nơi đón khách để trình ra nguyện ước được lên chức cao.

Nếu cây trồng ngay trước cửa chính ra vào căn nhà thì không được tốt đẹp. Vì cản trở sinh khí đi vào nhà. Người trong nhà xuất hành làm ăn luôn luôn đụng đầu với cây trồng này thì khó mà sông sẽ trong công việc làm ăn lại còn hao tổn tiền bạc nữa.

Bụi trúc: cây Trúc có ý nghĩa cao đẹp của người quân tử, nhà có bụi trúc xung quanh thì được phú quý an nhàn, nhưng khó tránh được cảnh cô độc nên không dùng để trang trí cho các nơi cần giao tế.

Hồ hay chậu cá: Tượng trưng cho Thủy trong Ngũ-hành mà còn làm tăng năng lực (vượng khí) trong nhà nhờ vào sự sống của cá và rong rêu trong đó. Nước còn là biểu tượng cho tiền bạc, cá biểu hiện cho sự thành công. Như vậy hồ hay chậu cá dùng để thúc đẩy tài vận.

Có 3 vấn đề cần biết trong cách dùng hồ hay chậu cá để thúc đẩy tài vận:

1. Hình dạng chậu hay hồ:

a. Tròn: thuộc hành Thủy, có thể làm cho thủy vượng nên luận là tốt.

- b. Chủ nhật: thuộc hành Mộc, làm giảm thủy khí nhưng là sinh trợ hữu tình nên cũng tạm luận là tốt.
 - c. Vương: thuộc hành Thổ, khắc Thủy nên không nên dùng.
 - d. Lục giác: được coi như thuộc hành Thủy vì số 6 là số của Thủy, có thể làm cho thủy vượng nên luận tốt.
 - e. Tam: thuộc hành Hỏa bị Thủy khắc chế. Không nên dùng.
 - f. Bát giác: thuộc hành Thổ vì số 8 là số của Thổ nên khắc Thủy, không nên dùng.
2. Số lượng cá trong hồ: Số lượng cá có thể luận theo sao hay theo Ngũ-hành nên kết quả luận đoán có lúc không giống nhau. Vì vậy mà khi cả 2 cách thức đều luận là tốt thì rất tốt, nên dùng.
- a. Một: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Nhất-bạch Tham-lang, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Thủy nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
 - b. Hai: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Nhị-hắc Cự-môn, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Hỏa nên bị Thủy khắc làm hao tổn thủy khí không lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
 - c. Ba: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Tam-bích Lộc-tồn, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Mộc nên làm mất năng lực của Thủy khí cũng bất lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
 - d. Bốn: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Tứ-lục Văn-xương, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Kim nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
 - e. Năm: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Ngũ-hoàng Liêm-trinh, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Thổ khắc chế Thủy nên bất lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
 - f. Sáu: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Lục-bạch Vũ-khúc, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Thủy nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
 - g. Bảy: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Thất-xích Phá-quân, là hung tinh nên bất lợi cho vận tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Hỏa bị Thủy khắc làm tiêu hao thủy khí nên không lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
 - h. Tám: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Bát-bạch Tả-phù, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Mộc nên làm mất năng lực của Thủy khí cũng bất lợi cho vận tài. Không nên dùng số này.
 - i. Chín: Theo số của Lạc-thư thì số này đại diện cho sao Cửu-tử Hữu-bật, là cát tinh nên có thể làm vượng tài. Theo tính Ngũ-hành của Hà đồ thì số này thuộc Kim sinh Thủy nên làm Thủy khí vượng tốt nên có thể làm vượng tài. Nên dùng số này.
 - j. Số lớn hơn chín thì đen trừ đi cho 9 đến khi nhỏ hơn 9 rồi theo số nhỏ hơn 9 này mà luận như trên.
3. Màu các con cá trong hồ:

- a. Màu kim loại vàng hay trắng: thuộc hành Kim mà Kim sinh Thủy nên thúc đẩy vận tài mạnh.
- b. Đen hoặc màu tro: thuộc hành Thủy nên cũng thúc đẩy vận tài mạnh.
- c. Xanh lá cây: thuộc hành Mộc nên hút bớt đi năng lực của Thủy làm cho vận tài yếu kém.
- d. Đỏ hoặc tím: thuộc hành Hỏa bị Thủy khắc nên làm giảm năng lực của Thủy làm cho vận tài yếu kém.
- e. Vàng hoặc cà-phê: Thuộc hành Thổ nên khắc Thủy, nên bất lợi cho vận tài.

4. Loại cá:

- a. Cá nước mặn: có thủy khí cao nhưng khó chăm sóc.
- b. Cá nhiệt đới: khó nuôi.
- c. Cá nước ngọt thường: dễ nuôi nên thường được nuôi để thúc đẩy vận tài.
- d. Cá có thủy khí mạnh: Loại cá này có miệng lớn rộng, răng ánh bạc rất sắc bén giống như rồng nhả châu. Thường được nuôi để trấn áp các phương vị xấu.

Cá chết là điềm xấu, đem lại xui xẻo nên phải lấy ra khỏi hồ càng sớm càng tốt.

Quạt: dùng làm tán luồng khí xấu từ ngoài đi vào nhà, làm cho khí vận hành.

Hòn non bộ phun nước: Tượng trưng cho Thủy trong Ngũ-hành mà còn làm tăng năng lượng (vượng khí) trong nhà nhờ vào sức nước lưu chuyển. Nước còn là biểu tượng cho tiền bạc.

Tảng đá, pho tượng: Vật nặng giúp tạo ra cảm giác ổn định một vị trí phức tạp. Hình dạng của pho tượng cũng cho những phản ứng riêng biệt.

Pho tượng Lân, thú dữ: đuổi tà ma.

Con cóc ngậm đồng tiền: mong ước có tiền

Con rùa: chỉ sự lân bền, thọ. Con rùa có một vị thế rất đáng được lưu tâm. Thật vậy một căn nhà được phân chia ra làm 4 phần, phía trước là Minh đường, bên trái là Thanh Long, bên phải là bạch hổ và đặc biệt phía sau là Huyền Vũ được biểu tượng bằng hình ảnh con rùa. Một căn nhà không có Huyền vũ như là thể đất thấp trũng, hay phía sau không có đất nhiều bằng phía trước đối khoa phong thủy là một căn nhà xấu có hậu vận suy tàn, không bền vững. Để hóa giải đối với những căn nhà này các nhà phong thủy thường có lời khuyên nên đặt con rùa phía sau nhà bỏ vào nhà.

Những người lớn tuổi thường khó ngủ bởi lưng trống trải, thiếu chỗ tựa an toàn nên rùa là biểu tượng tốt cho Huyền vũ tạo chỗ dựa vững chắc cho người lớn tuổi. Ngoài ra Rùa là linh vật sống thọ nên rất thích hợp cho người lớn tuổi, hay người đau ốm mong có cuộc sống lâu dài. Khi sử dụng đặt rùa trong nhà nên chú ý đến một phản ứng nghịch hay nói đúng hơn là khuyết điểm của Rùa đó là sự chậm chạp, cũng vì khuyết điểm này, nên trong thương trường cạnh tranh các tài xế xe hàng ít khi chịu vận chuyển rùa trên xe của mình.

Các gia đình có thanh niên trẻ hay con cái còn đi học thì không nên đặt rùa trong căn nhà đang ở sẽ không mang hậu quả tốt cho mình.

Ông Di lặc: Đem sự an vui.

Ông Thần tài: đem sự thịnh vượng

Ông Thổ địa: giữ gìn, bảo vệ đất đai cơ sở

Con dơi: sự may mắn.

Thanh kiếm: trừ tà ma.

Đồ điện: kích thích môi trường xung quanh vì điện tính của món đồ.

Ống sáo và các ống rồng: làm năng khí trong nhà lên từng mức độ, bơm khí lên để giải tỏa áp lực đưa xuống của xà nhà, thang lầu... Miệng sáo phải chúc xuống dưới khoảng 30 độ. Đôi khi được dùng để thay thế thanh kiếm để đuổi tà ma.

Hũ muối (chép lại theo bài của anh LongLy):

Hũ muối được dùng để giảm bớt phần nào tác hại do các niên tinh Ngũ Hoàng hoặc Nhị Hắc gây ra. Đặc biệt trong những trường hợp cửa chính hoặc cầu thang của căn nhà bị những hung tinh này chiếu, vì đây là nơi động khí mạnh nhất trong nhà.

Hũ muối chỉ được dùng trong năm, và được đặt ở những phương vị có hai hung tinh Ngũ Hoàng hoặc Nhị Hắc chiếu tới. Qua năm sau, hũ muối củ phải được bỏ đi trước tháng 2(DL) vì khi đó niên tinh Ngũ Hoàng và Nhị Hắc không còn chiếu ở chỗ củ nữa.

Cách bỏ hũ muối, ta nên dùng một bao ny lông, trùm lên hũ muối rồi bung nguyên hũ muối bỏ vào thùng rác bên ngoài căn nhà, tránh để rơi rớt hay vung vãi trong nhà.

Màu sắc: Phần lớn màu sắc được dùng để điều hòa năng lực dựa theo thuyết tương sinh, tương khắc của Ngũ-hành.

Hình tượng Ngũ-hành: Hình tượng cửa đồ đặc cũng được dùng để tiêu biểu cho Ngũ-hành như tròn tượng trưng cho Kim, dài tượng trưng cho Mộc, vuông tượng trưng cho Thổ, góc nhọn tượng trưng cho Hỏa và uổng lượn tượng trưng cho Thủy. Các hình tượng này cũng được dùng để điều hòa năng lực giống như màu sắc.

Thú vật (chép theo bài sưu tầm của bác thienkhoitimvui):

Theo khoa phong thủy cửa chính là một trong những vị trí quan trọng của căn nhà cần được bảo vệ và ngăn chặn yếu tố xấu khác xâm nhập vào nhà. Có nhiều phương cách bảo vệ cửa chính, việc đặt thú vật hai bên cửa chính cũng là một trong những phương cách bảo vệ hữu hiệu. Hiện nay trên thị trường có bán rất nhiều loại thú ở những kiểu dáng khác nhau rất đa dạng và phong phú như là long, lân qui, phụng, sư tử, ngựa, voi, nai, gấu, rắn, chim, sóc, chó, mèo, dơi, gà ... Vì thế trước khi quyết định chọn lựa một biểu tượng sử dụng cần phải chú ý đến các điểm sau đây:

1. Ý nghĩa: Mỗi loại thú vật thường mang một ý nghĩa và đặt tính khác nhau ví dụ:
 - a. Chó là vật trung tín, hiền hòa dễ điều khiển nhưng sức chiến đấu phản công yếu ớt.
 - b. Voi hay sư tử thì hung hãn, tấn công mãnh liệt nhưng khó điều khiển.
 - c. Rắn tuy rằng không hung dữ nhưng thâm độc,
 - d. Nai hiền hòa báo hiệu tin lành tiền bạc nhưng chẳng bảo vệ được ai.
 - e. Long Lân Qui Phụng cũng là những linh vật bảo vệ tốt nhưng đòi hỏi người được bảo vệ có chân mạng lớn như vua, quan. Những người có chân mạng yếu kém sử dụng các linh vật này không có hiệu quả.

Do vậy mà tùy theo mục đích của gia đình mà chọn một loại thú thích hợp.

2. Hướng đặt: Tùy theo loại thú mà có những hướng đặt khác nhau, theo nguyên tắc chúng thì không nên đặt các thú hướng vào nhà mà nên đặt hướng ra phía ngoài hay đối diện nhau. Ví dụ như chó mèo chim, khỉ, gấu có thể đặt hướng ra ngoài hay đối diện nhau. Riêng các loại thú dữ như rắn, cạp, sư tử, voi, chó sói thì nên hướng ra phía ngoài. Nếu đặt nghịch hướng sẽ đem lại tác dụng xấu cho chủ nhà.
3. Vị trí: Các nghệ nhân khi thực hiện những tượng thú còn kỹ lưỡng phân biệt giới tính đực và cái nữa. Vì thế khi chưng bày hai con thì phải chú ý chọn đúng con đực và con cái mới có sự hòa hợp âm dương. Ngoài ra theo nguyên tắc NAM TÁ NỮ HỮU thì nên đặt con đực về phía trái và con cái về phía phải theo vị trí đứng tại cửa nhìn ra đường.
4. Kiểu dáng: Cần phải phân biệt hai loại kiểu dáng khác nhau:
 - a. Phủ phục: Trường hợp gia đình muốn yên ổn, có làm ăn ở nhà, chỉ mong đón tiếp khách mời, nhưng muốn ngăn cản kẻ ngoại nhập không mời thì nên dùng những thú vật có phong cách phủ phục như là voi có vòi thông xuống đất, sư tử, chó ở vị thế nằm.?
 - b. Tấn công: Trường hợp gia đình muốn hoàn toàn riêng tư, yên ổn, không thích bắt cứ người nào đến quấy nhiễu dù là người lạ mặt hay quen thân thì có thể sử dụng các thú ở vị thế tấn công như là sư tử chồm cao, há miệng, Voi đưa vòi cao lên, chó đứng hay chạy...

Một điểm sau cùng cần quan tâm trước khi đặt thú vật bảo vệ căn nhà đó là phản ứng phụ của sự việc này. Nếu trước cửa nhà đặt những loại thú dễ điều khiển và hiền hòa thường đem lại cho gia đình không khí vui tươi nhẹ nhàng thoải mái. Trường hợp đặt tượng thú dữ nhất là ở vị thế tấn công dễ đem lại sự căng thẳng tinh thần, không khí trầm mặc, khó thở không thích hợp cho những gia đình có con trẻ, hay vợ chồng son trẻ đang cân không khí ấm cúng, trẻ trung.

Dựa theo các thí dụ của ông Bạch Hạc Minh trong sách Thâm Thị Huyền-Không-học, chúng ta cũng có thể dùng hình tượng các thú dữ để trong nhà chứ không riêng gì trước cửa nhà.

9. Thực hành:

Những thí dụ được đưa ra sau đây là những trường hợp có thật để giúp kiểm chứng lại những lý thuyết đã được trình bày.

9.1. Thí dụ 1:

Sau đây là một thí dụ về Tam-ban Xảo-quái trích trong Trạch-vận Tân-án:

Cuối thế kỷ thứ 19, vận 2, ông Trương Hồng Nam ở tại Indonesia là một người từ tay trắng tạo nên sự nghiệp. Nhà của ông quy mô hùng tráng như dinh thự của vua chúa, tọa Cấn hướng Khôn (45 độ) nên là nhà có được tinh bản Tam-ban Xảo-quái. Hướng Khôn là hướng nhìn ra biển nên là khi lập dương làm hướng thì đây chính là hướng nhà theo phái Huyền-không tuy rằng cửa chính không quay ra hướng này.

Từ nhà nhìn ra cửa chính phía cung Ly (Nam) là phương Sinh khí của vận 2 và phương Vượng-khí của vận 3 nên rất tốt.

Vận 2 có phương vị Chính-thần là Tây-nam và phương vị Linh-thần là Đông-bắc. Phía Đông-bắc (Cấn) nhìn ra biển nên phương vị này trở thành phương vị vượng khí vô cùng. Như vậy trong vận 2 nhà này hấp thụ vượng khí rất mạnh mẽ nên phát triển cũng rất mạnh mẽ.

Đến vận 3, hiệu lực của biển ở phương Đông-bắc không còn nữa mà ngược lại khí tại Hướng ở cung này trở thành Thoái khí của hướng nên kỵ thủy, nhưng cửa chính của nhà vẫn còn mở ở cung vượng khí nên vẫn còn tiếp tục phát triển thịnh vượng.

Cuối vận 3 khí vượng đã hết cùng lúc đó chiến tranh cũng chấm dứt ở châu Âu nên cao su sụt giá làm các nhà tư bản đầu tư trong cao su lần lượt bị phá sản. Ông Trương Hồng Nam có trong tay một khối lượng hàng cao su rất lớn nên gánh phải hậu quả nặng nề khiến cho tài sản bị mất hết mà còn lại nợ nần thêm nữa nên đau buồn mà mất đi.

Đến vận 4, khí của Hướng ở cung Đông-bắc sẽ là Suy-khí nên càng kỵ thủy hơn mà gặp biển cả nên xui xẻo vô cùng vì thay vì cướp khí của các Nguyên khác thì nay lại mất hết khí đi đến các Nguyên khác. Lại thêm cửa chính hấp thụ Thoái-khí ở Hướng, Tử-khí ở nên dù là Tam-ban xảo quái cũng không giúp gì được.

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)		
<u>Vân:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Vân:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Vân:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)	
<u>Toa:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Toa:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Toa:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
<u>Hướng:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Hướng:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Hướng:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	
<u>Niên:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Niên:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Niên:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
<u>Nguyệt:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Nguyệt:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Nguyệt:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)	
<u>Nhật:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Nhật:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Nhật:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
Bát trạch: +	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)		Bát trạch: -	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)		Bát trạch: 0	Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)	
Hướng chủ:	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)		Hướng chủ:	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)		Hướng chủ:	Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)	
<u>Tuất 6 - Địa</u>	<u>Càn 6 - Thiên</u>	<u>Hợi 6 - Nhân</u>	<u>Nhâm 2- Địa</u>	<u>Tý 1 - Thiên</u>	<u>Quý 1 - Nhân</u>	<u>Sửu 7 - Địa</u>	<u>Cấn 7 - Thiên</u>	<u>Dần 9 - Nhân</u>
Khốc-khấp	Cô-quả	Lạc-phú	Thiếu-vong	Xương-dâm	Thân-hôn	Hoan-lạc	Bại-tuyệt	Vượng-tài
292.5 - 307.4 độ	307.5-322.4 độ	322.5-337.4 độ	337.5-352.4 độ	352.5-7.4 độ	7.5-22.4 độ	22.5-37.4 độ	37.5-52.4 độ	52.5-67.4 độ

Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hồ ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ			Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sấm-Con trai cả-Động)		
<u>Vân:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Vân:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Vân:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)	
<u>Toa:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Toa:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Toa:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)	
<u>Hướng:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Hướng:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Hướng:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
<u>Niên:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Niên:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Niên:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
<u>Nguyệt:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Nguyệt:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Nguyệt:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
<u>Nhật:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Nhật:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Nhật:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
Bát trạch: -	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)		Ghi-chú: 1.- Tên mỗi cung và sao có dấu - là Âm, + là Dương 2.- Bên trái chữ Bát-trạch là ô diễn tả năng-lực của sao Bát-trạch ảnh-hưởng đến cung. Dấu + là năng-lực cao, - là năng-lực rất yếu, 0 là không có ảnh-hưởng.			Bát trạch: -	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)	
Hướng chủ:	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)					Hướng chủ:	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)	
277.5-292.4 độ	Tấn-diễn	<u>Tân 7 - Nhân</u>				<u>Giáp 1 - Địa</u>	Phước-đức	67.5-82.4 độ
262.5-277.4 độ	Vượng-tâm	<u>Dậu 7 - Thiên</u>				<u>Mão 2 - Thiên</u>	Ồn-hoàng	82.5-97.4 độ
247.5-262.4 độ	Khẩu-thiệt	<u>Canh 9 - Địa</u>				<u>Ất 2 - Nhân</u>	Tấn-tài	97.5-112.4 độ

Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tình yêu (Đất-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Nam (Ly) 9 Hỏa - Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)			Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tài-lộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)		
<u>Vân:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Vân:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Vân:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
<u>Toa:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Toa:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Toa:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
<u>Hướng:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Hướng:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Hướng:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)	
<u>Niên:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Niên:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Niên:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
<u>Nguyệt:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Nguyệt:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Nguyệt:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)	
<u>Nhật:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Nhật:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Nhật:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	
Bát trạch: 0	Phục-vị (Phụ-bật, Thủy cát)		Bát trạch: 0	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)		Bát trạch: +	Ngũ-quĩ (Liêm trinh, hỏa hung)	
Hướng chủ:	Phục-vị (Phụ-bật, Thủy cát)		Hướng chủ:	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)		Hướng chủ:	Ngũ-quĩ (Liêm trinh, hỏa hung)	
<u>Thân 1 - Nhân</u>	<u>Khôn 2 - Thiên</u>	<u>Mùi 2 - Địa</u>	<u>Đinh 9 - Nhân</u>	<u>Ngo 9 - Thiên</u>	<u>Bính 7 - Địa</u>	<u>Tý 6 - Nhân</u>	<u>Tốn 6 - Thiên</u>	<u>Thìn 6 - Địa</u>
Điên-cường	Pháp-trường	Hung-phước	Vượng-trang	Tự ái	Quan-quý	Quan-tước	Tổ-tụng	Trường-bệnh
232.5-247.4 độ	217.5-232.4 độ	202.5-217.4 độ	187.5-202.4 độ	172.5-187.4 độ	157.5-172.4 độ	142.5-157.4 độ	127.5-142.5 độ	112.5-127.5 độ

9.2. Thí dụ 2: Ảnh hưởng của các cửa nhà và sự hấp thụ vượng khí

Đây là một thí dụ về ảnh hưởng của cửa nhà và sự hấp thụ vượng khí trích trong Trạch-Vận Tân Ấn.

Nhà may Hiệp-Dụ có hướng nhà là 33 độ tức là tọa Mùi hướng Sửu kiêm Khôn Cấn 3 độ, sau khi cất đã nhập trạch vào thượng tuần tháng 9 ta năm Canh-Ngọ 1930, buôn bán phát đạt. Nhà này có lầu và không có cửa sau, đối diện không có nhà lầu. Tinh-bàn thứ nhứt ở dưới đây.

Đến năm kế tiếp là Tân-Mùi 1931, buôn bán kém hẳn, khách đến rất ít. Tinh-bàn thứ nhì ở dưới đây.

Các sao bày bố như ở các tinh bàn trên đây là Tam-ban Xảo-quái lẽ ra rất tốt. Vận 4 có:

1. Chính-thần ở nơi cung Đông-nam.
2. Linh-thần ở nơi cung Tây-bắc nhưng không có thủy.
3. Vượng tinh Tứ-lục của Hướng ở phía sau nhà là cung Tây-nam nhưng không có cửa hoặc đường đi để hấp thụ vượng khí.
4. Sao Nhất-bạch ở Hướng của cung hướng là Đông-bắc lại hấp thụ Tử-khí. Sao Nhất-bạch thất vận chủ cướp bóc hoặc bị kẻ xấu vu không khiến phải hao tổn nhiều tiền của.
5. Sao Tam-bích ở Hướng của cung Bắc (Khảm - Thủy) có Thoái-khí, chủ hao tài tổn của.
6. Trước mặt không có nhà lầu cao làm tài khí tản mát.

Thí-dụ này cho thấy rằng vượng khí phải có cửa và lối đi để hấp thụ, các sao xấu phải có phương cách giải tỏa đáng nếu không thì có tinh bàn Tam-ban Xảo-quái cũng không ích lợi gì.

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)		
<u>Vân:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Vân:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Vân:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
<u>Toạ:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Toạ:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Toạ:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)	
<u>Hướng:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Hướng:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Hướng:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
<u>Niên:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Niên:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Niên:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
<u>Nguyệt:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Nguyệt:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Nguyệt:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)	
<u>Nhật:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Nhật:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Nhật:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
Bát trạch: +	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)		Bát trạch: -	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)		Bát trạch: 0	Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)	
Hướng chủ:	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)		Hướng chủ:	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)		Hướng chủ:	Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)	
<u>Tuất 6 - Địa</u>	<u>Càn 6 - Thiên</u>	<u>Hợi 6 - Nhân</u>	<u>Nhâm 2- Địa</u>	<u>Tý 1 - Thiên</u>	<u>Quý 1 - Nhân</u>	<u>Sửu 7 - Địa</u>	<u>Cấn 7 - Thiên</u>	<u>Dần 9 - Nhân</u>
Khốc-khấp	Cô-quả	Lạc-phú	Thiếu-vong	Xương-dâm	Thân-hôn	Hoan-lạc	Bại-tuyệt	Vượng-tài
292.5 - 307.4 độ	307.5-322.4 độ	322.5-337.4 độ	337.5-352.4 độ	352.5-7.4 độ	7.5-22.4 độ	22.5-37.4 độ	37.5-52.4 độ	52.5-67.4 độ

Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hồ ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ			Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sấm-Con trai cả-Động)		
<u>Vân:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Vân:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Vân:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
<u>Toạ:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Toạ:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Toạ:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	
<u>Hướng:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Hướng:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Hướng:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)	
<u>Niên:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Niên:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Niên:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
<u>Nguyệt:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Nguyệt:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Nguyệt:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
<u>Nhật:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Nhật:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Nhật:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
Bát trạch: -	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)		Ghi-chú: 1.- Tên mỗi cung và sao có dấu - là Âm, + là Dương 2.- Bên trái chữ Bát-trạch là ô diễn tả năng-lực của sao Bát-trạch ảnh-hưởng đến cung. Dấu + là năng-lực cao, - là năng-lực rất yếu, 0 là không có ảnh-hưởng.			Bát trạch: -	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)	
Hướng chủ:	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)					Hướng chủ:	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)	
277.5-292.4 độ	Tấn-diễn	<u>Tân 7 - Nhân</u>				<u>Giáp 1 - Địa</u>	Phước-đức	67.5-82.4 độ
262.5-277.4 độ	Vượng-tâm	<u>Dậu 7 - Thiên</u>				<u>Mão 2 - Thiên</u>	Ôn-hoàng	82.5-97.4 độ
247.5-262.4 độ	Khấu-thiệt	<u>Canh 9 - Địa</u>				<u>Ất 2 - Nhân</u>	Tấn-tài	97.5-112.4 độ

Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tình yêu (Đất-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Nam (Ly) 9 Hỏa - Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)			Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tài-lộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)		
<u>Vân:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Vân:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Vân:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
<u>Toạ:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Toạ:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Toạ:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)	
<u>Hướng:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Hướng:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Hướng:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)	
<u>Niên:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Niên:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Niên:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
<u>Nguyệt:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Nguyệt:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Nguyệt:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)	
<u>Nhật:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Nhật:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Nhật:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	
Bát trạch: 0	Phục-vị (Phụ-bật, Thủy cát)		Bát trạch: 0	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)		Bát trạch: +	Ngũ-quĩ (Liêm trinh, hỏa hung)	
Hướng chủ:	Phục-vị (Phụ-bật, Thủy cát)		Hướng chủ:	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)		Hướng chủ:	Ngũ-quĩ (Liêm trinh, hỏa hung)	
<u>Thân 1 - Nhân</u>	<u>Khôn 2 - Thiên</u>	<u>Mùi 2 - Địa</u>	<u>Đinh 9 - Nhân</u>	<u>Ngo 9 - Thiên</u>	<u>Bính 7 - Địa</u>	<u>Tý 6 - Nhân</u>	<u>Tốn 6 - Thiên</u>	<u>Thìn 6 - Địa</u>
Diễn-cường	Pháp-trường	Hưng-phước	Vượng-trang	Tự ái	Quan-quý	Quan-tước	Tổ-tụng	Trường-bệnh
232.5-247.4 độ	217.5-232.4 độ	202.5-217.4 độ	187.5-202.4 độ	172.5-187.4 độ	157.5-172.4 độ	142.5-157.4 độ	127.5-142.5 độ	112.5-127.5 độ

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)		
<u>Vân:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Vân:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Vân:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
<u>Toa:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Toa:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Toa:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)	
<u>Hướng:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Hướng:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Hướng:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
<u>Niên:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Niên:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Niên:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
<u>Nguyệt:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Nguyệt:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Nguyệt:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)	
<u>Nhật:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Nhật:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Nhật:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
Bát trạch: +	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)		Bát trạch: -	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)		Bát trạch: 0	Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)	
Hướng chủ:	Phước-đức (Vũ khúc, kim cát)		Hướng chủ:	Tuyệt-mạng (Phá quân, kim hung)		Hướng chủ:	Sinh-khí (Tham lang, mộc cát)	
<u>Tuất 6 - Địa</u>	<u>Càn 6 - Thiên</u>	<u>Hợi 6 - Nhân</u>	<u>Nhâm 2- Địa</u>	<u>Tý 1 - Thiên</u>	<u>Quý 1 - Nhân</u>	<u>Sửu 7 - Địa</u>	<u>Cấn 7 - Thiên</u>	<u>Dần 9 - Nhân</u>
Khốc-khấp	Cô-quả	Lạc-phú	Thiếu-vong	Xương-dâm	Thân-hôn	Hoan-lạc	Bại-tuyệt	Vượng-tài
292.5 - 307.4 độ	307.5-322.4 độ	322.5-337.4 độ	337.5-352.4 độ	352.5-7.4 độ	7.5-22.4 độ	22.5-37.4 độ	37.5-52.4 độ	52.5-67.4 độ
Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hồ ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ			Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sấm-Con trai cả-Động)		
<u>Vân:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Vân:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Vân:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
<u>Toa:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		<u>Toa:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Toa:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	
<u>Hướng:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Hướng:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Hướng:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)	
<u>Niên:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Niên:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Niên:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	
<u>Nguyệt:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Nguyệt:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Nguyệt:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	
<u>Nhật:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Nhật:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		<u>Nhật:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	
Bát trạch: -	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)		Ghi-chú: 1.- Tên mỗi cung và sao có dấu - là Âm, + là Dương 2.- Bên trái chữ Bát-trạch là ô diễn tả năng-lực của sao Bát-trạch ảnh-hưởng đến cung. Dấu + là năng-lực cao, - là năng-lực rất yếu, 0 là không có ảnh-hưởng.			Bát trạch: -	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)	
Hướng chủ:	Thiên-y (Cự-môn, thổ cát)					Hướng chủ:	Họa-hại (Lộc tồn, thổ hung)	
277.5-292.4 độ	Tấn-diễn	<u>Tân 7 - Nhân</u>				<u>Giáp 1 - Địa</u>	Phước-đức	67.5-82.4 độ
262.5-277.4 độ	Vượng-tâm	<u>Dậu 7 - Thiên</u>				<u>Mão 2 - Thiên</u>	Ôn-hoàng	82.5-97.4 độ
247.5-262.4 độ	Khấu-thiệt	<u>Canh 9 - Địa</u>				<u>Ất 2 - Nhân</u>	Tấn-tài	97.5-112.4 độ
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ - Tình yêu (Đất-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Nam (Ly) 9 Hỏa - Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)			Đông-nam (Tốn) 4 Mộc - Tài-lộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)		
<u>Vân:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Vân:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Vân:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
<u>Toa:</u> 7	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		<u>Toa:</u> 5	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		<u>Toa:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)	
<u>Hướng:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Hướng:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Hướng:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)	
<u>Niên:</u> 1	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		<u>Niên:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		<u>Niên:</u> 3	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	
<u>Nguyệt:</u> 2	Nhị-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)		<u>Nguyệt:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Nguyệt:</u> 9	Cửu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)	
<u>Nhật:</u> 6	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		<u>Nhật:</u> 4	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		<u>Nhật:</u> 8	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	
Bát trạch: 0	Phục-vị (Phụ-bật, Thủy cát)		Bát trạch: 0	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)		Bát trạch: +	Ngũ-quĩ (Liêm trinh, hỏa hung)	
Hướng chủ:	Phục-vị (Phụ-bật, Thủy cát)		Hướng chủ:	Lục-sát (Văn-khúc, thủy hung)		Hướng chủ:	Ngũ-quĩ (Liêm trinh, hỏa hung)	
<u>Thân 1 - Nhân</u>	<u>Khôn 2 - Thiên</u>	<u>Mùi 2 - Địa</u>	<u>Đinh 9 - Nhân</u>	<u>Ngo 9 - Thiên</u>	<u>Bính 7 - Địa</u>	<u>Tý 6 - Nhân</u>	<u>Tốn 6 - Thiên</u>	<u>Thìn 6 - Địa</u>
Điên-cường	Pháp-trường	Hung-phước	Vượng-trang	Tự ái	Quan-quý	Quan-tước	Tổ-tụng	Trường-bệnh
232.5-247.4 độ	217.5-232.4 độ	202.5-217.4 độ	187.5-202.4 độ	172.5-187.4 độ	157.5-172.4 độ	142.5-157.4 độ	127.5-142.5 độ	112.5-127.5 độ

9.3. Thí-du 3:

Nhà cất năm 1988 ở ngoại ô thành phố Vancouver, rộng khoảng 4 thước tây, dài khoảng 10 thước tây. Hướng nhà 116 độ, tọa Tuất hướng Thìn kiêm Tân Ất 4 độ. Sau đây là vài chi tiết về nhà:

- a. Nhà loại phố lầu 2 tầng nên 2 bên dựa vào vách hàng xóm.
- b. Cửa chính ra vào ở phía bên trái mặt tiền.
- c. Từ ngoài vào nhà, qua khỏi cửa chính thì phía bên tay mặt là phòng vệ sinh nhỏ còn bên tay trái là tường giáp ranh với nhà bếp. Nhà bếp có cửa sổ hướng ra mặt tiền.
- d. Sau phòng vệ sinh là cầu thang lên lầu và đi xuống hầm nhà.
- e. Sau nhà bếp là một phòng lớn rất dài dùng làm phòng ăn và phòng khách.
- f. Lò sưởi đốt gỗ nằm trong phòng lớn này, ở ngay sau cầu thang nhưng chỉ dùng chơi vài lần mỗi năm mà thôi.
- g. Trên lầu có 3 phòng: một phòng lớn ở phía trước và 2 phòng nhỏ ở phía sau. Chính giữa là phòng vệ sinh có bồn tắm.
- h. Trước mặt nhà là đường hẻm rất rộng (khoảng 5 thước tây) cho người đi bộ.
- i. Đối diện cũng là dãy phố nhà lầu 2 tầng giống hệt như phía bên này.

Sơ lược hoàn cảnh gia đình:

- a. Gia đình này đã cư ngụ nơi đây hơn 10 năm.
- b. Vợ chồng sống với nhau không có con. Vợ đau bệnh phải mổ nên không còn có thể có con.
- c. Người chồng phải nghỉ việc vì đã bị đứt mạch máu trên đầu sau vài năm ở trong căn nhà này.
- d. Việc làm của vợ rất thất thường vì khó khăn ngôn ngữ.
- e. Mỗi năm vợ chồng bỏ nhà ra đi về Việt-nam từ 2 đến 3 tháng.
- f. Nhờ thị trường, giá trị bất động và động sản tăng lên gấp 3.

Tình-bàn như dưới đây:

Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)			Nằm vô ở sau khi xây: 1988 Hạ Nguyễn		
Chú ý năm ta ---> Mậu Thìn Vận: 7									Tọa: 296 độ -> Tuất		
Hương nhà: 116 độ -> Thìn									Cung của cửa chính: 4 Đông-nam		
Hương cửa chính: 116 độ -> Thìn											
Toa: Tuất Hương: Thìn											
Kiểm: Tân Ất -4 độ											
Thế Quái nhập Trung cung với: 7 Tọa 6 Hướng											
Chiều đi của Lường Thiên Xích: nghịch nghịch											
Năm xem tốt xấu: 2005 Hạ Nguyễn Vận: 8											
Chú ý về năm ----> Ất Dậu Vượng tinh: 8											
Phương-vị Chính thần vượng khí Đông-Bắc											
Phương-vị Linh thần suy khí Tây-nam											
Chú ý: Phương vị Chính, Linh-thần đứng cho đến năm: 2023											
Ghi chú: Phương vị Chính và Linh Thần là các phương vị vượng khí hay suy khí mạnh nhất trong mỗi vận 20 năm. Mở cửa nhà ở Chính thần mà thấy thủy thì Chính thần vượng khí trở thành Linh thần suy khí rất xấu. Còn mở cửa nhà ở Linh thần mà gặp thủy thì Linh thần suy khí trở thành Chính thần vượng khí rất tốt.											
Cung Tiền khí Sinh khí Vượng khí Thoái khí Suy Khí Từ khí											
Toa Tây-nam Đông Đông-nam TC Tây-bắc Các cung còn lại											
Hương Bắc Tây-nam Đông Đông-nam TC											
Toa: Tốt-->cao tốt hơn, thấp xấu. Xấu-->cao xấu, thấp trở thành tốt.											
Hương: Tốt-->thấp tốt hơn, cao xấu. Xấu-->thấp xấu, cao trở thành tốt.											
Tháng ta xem tốt xấu: 1 Dần											
Cung của tháng ta: 8 Cấn											
Ngày ta xem tốt xấu: 9 Nhâm Thân											
Ngày thứ, trong năm ta: 9 Cung: 9											
Ba phương vị của Tam-sát (Kiếp, Tai, Tuế sát) cấm động thổ, tu sửa:											
theo năm: các cung Dần, Mão, Thìn phía Đông											
theo tháng: các cung Hợi, Tý, Sửu phía Bắc											
theo ngày: các cung Ty, Ngọ, Mùi phía Nam											
Năm sinh của chủ nhà: nam 1938 Cấn Thổ											
Chú ý năm ta ----> Mậu Dần Vận: 4											
TUYẾT-MẠNG: Nhà hướng về phía rầy thì phạm vào hướng xấu. Chủ hại con cái, không con nối dòng, không con trai, không ông già, bị bệnh tật, tài lộc sút kém, diễn sản, sức vật suy bại, bị người mưu hại. Ứng vào các năm Ty, Dậu, Sửu.											
BAI-TUYẾT: Dù có thanh cao cũng không qua nổi sầu đau. Cha con mỗi người một nơi, ai làm rầy ăn, phá hại gia tài, chết ngang xương, tự vận, tai nạn nước lửa, rất bất lợi.											

Cần và kỵ sơn, thủy tại các cung						Thái-tuế Phi-tinh:	Đông	
Cung	Toa		Hướng		Tổng hợp	Gia giảm Ngũ-hành	Thái-tuế Địa bàn:	Tây
	Khí	Sơn thủy	Khí	Sơn thủy			<u>Chú-ý</u> về sự dùng Thủy trong các cung Chính, Linh và Chiêu-thần. Trong vận rày, các cung:	
Tây-bắc (Càn) 6 Kim +	thoái,suy,tử	kỵ núi	thoái,suy,tử	kỵ thủy	kỵ núi, kỵ thủy		Chính-thần:	Đông-Bắc kỵ thủy
Bắc (Khâm) 1 Thủy +	thoái,suy,tử	kỵ núi	tiền	cần thủy	kỵ núi, cần thủy		Linh-thần:	Tây-nam cần thủy
Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ +	thoái,suy,tử	kỵ núi	thoái,suy,tử	kỵ thủy	kỵ núi, kỵ thủy		Chiêu-thần:	Đông
Đông (Chấn) 3 Mộc +	sinh	cần núi	vượng	cần thủy	cần núi, cần thủy		nếu có thể để thủy thì có thể thúc đẩy các điều tốt nơi các cung:	
Đông-nam (Tốn) 4 Mộc -	vượng	cần núi	thoái,suy,tử	kỵ thủy	cần núi, kỵ thủy		Bắc	và Đông-nam
Nam (Ly) 9 Hỏa -	thoái,suy,tử	kỵ núi	thoái,suy,tử	kỵ thủy	kỵ núi, kỵ thủy			
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ -	tiền	cần núi	sinh	cần thủy	cần núi, cần thủy			
Tây (Đoài) 7 Kim -	thoái,suy,tử	kỵ núi	thoái,suy,tử	kỵ thủy	kỵ núi, kỵ thủy			

Thành-môn

Hướng nhà: Thìn --> cung 4 Đông-nam

Đương vận: 8 từ: 2003 đến 2023

Thành-môn chính: 9 Nam thuận			Thành-môn phụ: 3 Đông thuận		
TM chính: 5 Tử khí không có Thành-môn chính			TM phụ: 3 Tử khí không có Thành-môn phụ		
Tây-bắc (Càn) 6 Kim + Quý-nhân (Thiên-Cha-Quyền lực)			Bắc (Khảm) 1 Thủy + Quan-lộc (Nước-Con trai thứ-Bồng bột)		
Vân: 8 Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)			Vân: 3 Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		
TM chính 2 Nhị-hắc (Cự-môn, Bệnh-phù, Thổ -)			TM chính 6 Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		
--> Tử khí			--> Suy khí		
TM phụ 6 Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)			TM phụ 1 Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		
--> Suy khí			--> Tiến khí		
Tuất 6 - Địa Cần 6 - Thiên Hợi 6 - Nhân			Nhâm 2 - Địa Tý 1 - Thiên Quý 1 - Nhân		
292.5 - 307.4 độ 307.5-322.4 độ 322.5-337.4 độ			337.5-352.4 độ 352.5-7.4 độ 7.5-22.4 độ		
Tây (Đoài) 7 Kim - Con cái (Hồ ao-Con gái út-Sự vui vẻ)			Trung-cung 5 Thổ		
Vân: 9 Cữu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)			Vân: 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)		
TM chính 3 Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)			TM chính 1 Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		
--> Tử khí			--> Sinh khí		
TM phụ 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)			TM phụ 5 Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		
--> Thoái khí			--> Sinh khí		
277.5-292.4 độ Tân 7 - Nhân					
262.5-277.4 độ Dậu 7 - Thiên					
247.5-262.4 độ Canh 9 - Địa					
Tây-nam (Khôn) 2 Thổ -			Nam (Ly) 9 Hỏa -		
Tình yêu (Đất-Mẹ-Nuôi dưỡng, trí tuệ, bình an)			Danh-tiếng (Hỏa-Con gái giữa-Lửa)		
Vân: 4 Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)			Vân: 2 Nhị-hắc (Cự-môn, Bệnh-phù, Thổ -)		
TM chính 7 Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)			TM chính 5 Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		
--> Thoái khí			--> Tử khí		
TM phụ 2 Nhị-hắc (Cự-môn, Bệnh-phù, Thổ -)			TM phụ 9 Cữu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		
--> Tử khí			--> Sinh khí		
Thân 1 - Nhân Khôn 2 - Thiên Mùi 2 - Địa			Đinh 9 - Nhân Ngọ 9 - Thiên Bính 7 - Địa		
232.5-247.4 độ 217.5-232.4 độ 202.5-217.4 độ			187.5-202.4 độ 172.5-187.4 độ 157.5-172.4 độ		
			Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ + Kiến thức (Núi-Con trai út-Sự trở ngại)		
			Vân: 1 Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)		
			TM chính 4 Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		
			--> Tử khí		
			TM phụ 8 Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		
			--> Vượng khí		
			Sửu 7 - Địa Cấn 7 - Thiên Dần 9 - Nhân		
			22.5-37.4 độ 37.5-52.4 độ 52.5-67.4 độ		
			Đông (Chấn) 3 Mộc + Gia-đạo (Sấm-Con trai cả-Động)		
			Vân: 5 Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)		
			TM chính 8 Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)		
			--> Vượng khí		
			TM phụ 3 Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)		
			--> Tử khí		
			Giáp 1 - Địa 67.5-82.4 độ		
			Mão 2 - Thiên 82.5-97.4 độ		
			Át 2 - Nhân 97.5-112.4 độ		
			Đông-nam (Tốn) 4 Mộc -		
			Tài-lộc (Phong-Con gái cả-Tăng trưởng)		
			Vân: 6 Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)		
			TM chính 9 Cữu-tử (Hữu-bật, Hỏa -)		
			--> Sinh khí		
			TM phụ 4 Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)		
			--> Tử khí		
			Tý 6 - Nhân Tốn 6 - Thiên Thìn 6 - Địa		
			142.5-157.4 độ 127.5-142.5 độ 112.5-127.5 độ		

Sau đây là sự phỏng đoán căn nhà dựa theo Vận, Tọa, Hướng của từng cung một:

1. Cung Tây-bắc (Càn) 6 Kim: nơi đây Tọa và Hướng đều là Suy và Tử-khí trong vận 8, hay Thoái và Suy khí trong vận 7 nên xấu. Liên hệ Ngũ-hành giữa các cung và sao Thổ sinh Kim nên chỉ có sao Lục-bạch là có ảnh hưởng mạnh nhất. Theo bản “Đoán việc tốt xấu khi Cữu tinh đến các cung” thì:

- a. Lục-bạch thất vận ở cung này khiến cho đi xa, đi lại trắc trở hoặc có kiện tụng.
- b. Dựa theo bản “Lược đoán song tinh đến cùng một cung” thì thất vận khiến bị tiểu nhân chống đối, làm hao tổn tinh thần. Chủ nhân nhiều bệnh tật, thường là bệnh đau đầu, tinh thần bất ổn, có thể làm điều sai quấy.

Cung này là cung quý nhân, ứng về người cha tức là người chồng chủ gia đình. Thực vậy, những phỏng đoán trên đều đúng cho tình trạng bệnh của người này và ứng cho việc đi xa mỗi năm.

Để hóa giải các sự xấu này có phải lễ dùng Thủy (không được là nước vì sẽ làm tệ hơn thành tử khí).

2. Cung Bắc (Khảm) 1 Thủy: Trong vận 7 Tọa và Hướng là Tử khí, trong vận 8 là Tử và Tiễn khí. Vận 8, Tiễn-khí về hướng nơi đây là bắt đầu tốt, nên ứng dụng thủy pháp để thúc đẩy sự tốt lành này.

Liên hệ Ngũ-hành của các sao và cung là Thủy sinh Mộc nên năng lực của cung và Hướng đều dồn đến sao Tam-bích của Vận mà Vận thì không có ảnh hưởng vượng suy. Mà sao Tam-bích ở cung này khiến cho tỳ khí quá nóng, trong nhà có người di chuyển đi xa. Ngoài ra, Nhị-hắc nơi Tọa khiến cho người trong nhà dễ bị bệnh đường ruột, dạ dày. Nữ chủ nhân nắm quyền nhất là tài chánh.

Dựa theo bản “Lược đoán song tinh đến cùng một cung” thì vì là Tiễn-khí nơi Hướng nên vận này tài sản phát khá thêm ứng với giá thị trường tăng làm gia sản tăng gấp mấy lần.

Cung này là cung Quan-lộc nên ảnh hưởng đến sự xung túc trong gia đình. Dùng hỏa và kim nơi này có thể giảm thiểu được ảnh hưởng xấu nơi đây. Sao Lục-sát (thủy) theo Bát-trạch hoành hành mạnh nên cung này cũng cần có thủy để giải.

3. Cung Đông-bắc (Cấn) 8 Thổ: Trong vận 7 và 8, Vận và Hướng đều là Tử-khí nhưng trong vận 8 này nếu cung này không có thủy thì là cung Chính-thần vượng khí. Như vậy, câu tiêu nằm ngay sau cửa chính phải được đặt nắp luôn trong vận 8. Liên hệ Ngũ-hành giữa các sao và cung là Thủy sinh Mộc nên năng lực dồn đến các sao mộc là Tam-bích và Tứ-lục nhưng Thổ khắc Mộc nên cung khắc với các sao mộc. Ảnh hưởng của các sao này ở đây là ảnh hưởng lên trên trẻ nhỏ khiến cho sự kết con càng khó khăn hơn.

Ảnh hưởng song tinh đến cùng một cung làm gia đạo êm ấm, sự nghiệp thuận lợi nếu phương này không gặp thủy. Nếu có thủy thì phương Chính-thần sẽ trở nên suy khí khiến cho vợ chồng hay cãi vã, xích mích... Thường mang bệnh dị ứng hoặc có tật ở tay.

Theo Bát-trạch, sao Thiên-y có năng lực mạnh nơi cung này có thể giải được phần nào sự xấu.

4. Cung Đông (Chấn) 3 Mộc: Trong vận 7, Tọa và Hướng là Tiễn-khí và Sinh-khí rất tốt, đến vận 8 thì lại trở nên Sinh-khí và Vượng khí nên khí càng tốt hơn cho tiền tài. Quan hệ Ngũ-hành giữa sao và cung là Mộc sinh Hỏa, mà Hỏa sinh Thổ nên tất cả năng lực dồn đến Ngũ-hoàng nơi Vận và Bát-bạch nơi Hướng.

Nơi đây cũng là cung Chiếu-thần nên để thủy để giúp ích cho các cung Bắc và Đông-nam, trong khi cũng tạo ảnh hưởng tốt cho Hưởng đang vượng vì sao Tọa đã mất đi ảnh hưởng.

Theo Bát-trạch, sao Ngũ-quỷ có năng lực rất mạnh nơi đây mà lại gặp vượng khí về Hưởng nên trở thành “Ngũ-quỷ vận tài” tốt lành cho tiền tài. Vì sao Hưởng là Bát-bạch nên tiền tài này không phải là của hoạch tài.

5. Cung Đông-nam (Tốn) 4 Mộc: Vận 7 thì Tọa có Sinh-khí mà Hưởng có Vượng khí. Đến vận 8 thì Tọa có Vượng-khí mà Hưởng lại có Thoái-khí. Đây là cung Tài-lộc nên diễn tả sự thịnh vượng của gia đình. Liên hệ Ngũ-hành giữa các sao là Thổ sinh Kim mà Kim khắc Mộc nên ảnh hưởng của các sao lên cung trở nên xấu:
 - a. Lục-bạch ở cung này làm bất lợi cho nữ, bốn ba lao碌. Việc này quả đã thực chứng.
 - b. Thất-xích ở cung này khiến cho dễ bị thương vì kim loại, dễ bị họa đào hoa. Những chuyện dính liểu đến việc này không được biết đến.

Ảnh hưởng song tinh tọa hướng là vợ chồng hòa thuận vì là vượng nơi Tọa, nhưng vì là Thoái khí nơi Hưởng nên tài sản dễ tiêu tán.

Như vậy, các sao kim đều không cho ảnh hưởng tốt nên cần rút đi năng lực. Thủy tịnh như màu xanh dương, tranh sông nước nên để ở nơi đây vì trong vận 8 này Hưởng có Thoái-khí nên không được dùng Thủy-pháp nơi cung này.

6. Cung Nam (Ly) 9 Hỏa: Vận 7 Tọa và Hưởng có Tử-khí. Đến vận 8 cũng toàn là Tử-khí. Liên hệ Ngũ-hành thì Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ nên tất cả năng lực dồn cho các sao Nhị-hắc Thổ khiến ngu độn, bệnh máu huyết, bệnh ở mắt. Thật vậy gia chủ bị đứt mạch máu ở đầu là bệnh về máu huyết nơi đầu.
7. Cung Tây-nam (Khôn) 2 Thổ: Vận 7, Tọa và Hưởng có Tử và Tiến-khí. Đến vận 8, Tọa và Hưởng có Tiến và Sinh-khí. Cung này cũng là cung Linh-thần trong vận 8 nên dùng Thủy-pháp thì tốt vô cùng để thúc đẩy tiền tài nhưng nhà không có cửa ở phương vị này để đón vượng khí vì phương này dính liền với hàng xóm! Liên hệ Ngũ-hành thì Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, sinh Kim nên tất cả năng lực dồn về cung có hành Thổ khiến cho các sao đều mất đi ảnh hưởng. Theo Bát-trạch, sao Phước-đức đầy năng lực giúp cho sự liên hệ vợ chồng càng khấn khít.
8. Cung Tây (Đoài) 7 Kim: Vận 7 và 8, Tọa và Hưởng đều là Suy hay Tử-khí. Liên hệ Ngũ-hành thì Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim tất cả năng lực dồn về cung Kim. Cung này ảnh hưởng đến sự vui vẻ trong gia đình.

Ngoài ra, hướng cửa theo Bát-trạch là hướng Tuyệt-mạng nên rất xấu cần treo trước cửa một Tiên-thiên Bát-quái.

Phụ-lục

Lược-đoán Cữu tinh khi vương hay suy

<u>Cữu-tinh</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Vương-khí</u>	<u>Tử-khí</u>
Nhất-bạch	Đệ nhứt cát thần. Nếu đương vương mà hình thể Loan-đầu có thủy phóng quang thì khoa cử đỗ đạt, danh lừng bốn biển, sinh con trai thông minh trí tuệ. Nếu suy tử thì hại vợ, không thọ, cuộc đời trôi nổi lênh đênh, mang nhiều bệnh tật về huyết, thận hư hoặc thành kẻ nghiện ngập, trộm cướp.	xuất thần đồng, người tài hoa, người có tài văn chương, văn thần, vương nhân đình tài lộc.	Câm điếc bẩm sinh, các bệnh về lỗ tai, tạng thận, bông đái, dịch hoàn, sưng trướng bụng, ống dẫn tinh, đường tiểu, di tinh, buồng trứng, tử cung...; lụt lội, trộm cướp, tùu sắc, không sinh đẻ, sẩy thai, hao tổn về người, tài sản lụn bại...
Nhị-hắc	Nếu vương thì giàu có, điền sản phát mạnh, nhân khẩu hưng vượng lại phát quý về binh nghiệp. Nếu suy tử thì vợ đoạt quyền chồng, tính tình nhõ nhen thâm hiểm, keo kiệt, khó sinh đẻ, có bệnh về bụng, trong nhà thường phát sinh bệnh hoạn liên miên.	Vương về nhà cửa, ruộng vườn, con cháu đông đúc, phát quý hiển về vợ, nhiều âm mưu.	bệnh ở bụng, ngoài da, tỳ vị, sẩy thai. Hỏa tai, hình ngực, bị nữ nhân hay tiểu nhân hại, tai nạn xe cộ. Xuất quả phụ, n cô, hao tổn về người, tiền bạc lụn bại.
Tam-bích	Nếu vương thì tài lộc đầy đủ, chấn hưng gia tộc, cơ nghiệp vững vàng, con cái dòng trường rất hưng vượng. Nếu suy tử thì người nhà dễ bị điên hoặc hen suyễn, chân tàn tật, khắc vợ, kiện tụng thị phi hoặc trở thành trộm cướp.	sự nghiệp hưng vượng, công danh phú-quý, dòng trường rất phát.	bệnh về chân, gan...Hình ngực, sấm sét, tai nạn xe cộ, hao tổn về người, tiền bạc lụn bại...
Tứ-lục	Vương thì văn chương lừng danh, khoa cử đỗ đạt, con gái dung mạo đoan trang lấy được con nhà quyền quý. Nếu suy tử thì phụ nhân dâm loạn, đàn ông ham mê tửu sắc, gia sản phá hoại, phải lang thang phiêu bạt.	xuất văn tài, thành công danh, nhân đình tài lộc đều vượng, được vợ hiền, sinh con gái đẹp, giỏi văn nghệ. Con gái trưởng tóc thưa trán rộng, mắt có nhiều tròng trắng, rất phát.	bệnh ở đùi về, mật, vú, trúng gió... Sẩy thai, dâm loạn, tùu sắc, trộm cướp, hao tổn về người...
Ngũ-hoàng	Đại sát tinh. Vương thì tài đình đại phát. Nếu suy tử thì bất kể được sinh hay khắc đều rất xấu vì vậy nó nên tịnh không nên động. Nếu gặp sao Thái-tuế tới thì tính hung càng phát mạnh làm tổn đình, hao tài lớn, nhẹ thì ốm đau, nặng thì hao vài người. Cuộc này nên tránh không nên phạm.	Tài lộc nhân đình đều vượng, phú quý song toàn.	bệnh tỳ vị, vàng da, ung nhọt, trúng độc dâm loạn, sản phụ bị tai nạn, tiền bạc lụn bại, hao tổn về người...
Lục-bạch	Cát tinh. Vương thì quyền uy chấn động bốn phương, làm võ tướng thì công trạng hiển hách, gia đình giàu có, nhiều nhân đình. Nếu suy tử thì cô độc hoặc chết trong binh đao. người nhà thường góa vợ, có nhiều quả phụ.	Giàu có và nhiều con cháu, quý hiển và có quyền hành về nghiệp võ, người có mũi lớn rất phát.	bệnh ở đầu, phổi, xương cốt. Trộm cướp, hình ngực, cô độc, tiền bạc lụn bại, hao tổn về người...
Thất-xích	Tặc tinh. Vương thì phát về võ quyền, đình tài đều vượng. Nếu suy thì trong nhà xuất hiện trộm cướp, hoặc có người chết trận hoặc bị giam cầm. Gia đạo không yên có thể vì hòa tai mà tổn đình hoặc xuất hiện người ham mê tửu sắc.	Tài đình đều vượng, xuất người quý hiển về võ nghiệp. Người con gái thứ 3 mặt trắng rất phát.	bệnh về miệng, cổ, phổi, ruột già. Hao tổn bé gái dưới 16 tuổi, hao tổn phụ nữ. Trộm cướp, hình ngực, dâm loạn, hỏa tai, tiền bạc lụn bại, hao tổn về người...
Bát-bạch	Cát tinh. Vương thì trung hiếu, phú quý dài lâu, con cháu được hưởng phúc lộc của tổ tiên. Nếu suy tử thì có tổn thương nhõ hoặc bị bệnh dịch.	vượng điền sản. Phát nhân đình và tài lộc, xuất trung thần con hiếu, phú quý sống thọ, rất nên tu tiên học đạo.	bệnh ở tay, đầu, mũi, xương sống, tỳ vị, thần kinh, gân. Hao tổn bé trai nhỏ hơn 16 tuổi, hao tổn người nam phái, tiền bạc lụn bại, hao tổn về người...
Cữu-tử	Cát tinh. Vương thì văn chương lừng lẫy, vinh hiển đột ngột, con cháu ông giữa được hưởng phú quý. Nếu suy tử thì bị hỏa tai, hoặc tai nạn ở chốn quan trường, bị thổ huyết, điên loạn, bệnh mắt hoặc sinh đẻ khó.	vượng nhân đình tài lộc, văn tài trung hiếu, quý hiển sống thọ. Người con gái giữa mặt đỏ phát mạnh.	bệnh về mắt, tim, ruột non, tam tiêu. Các chứng hỏa, viêm, mất máu, ho ra máu, không sinh đẻ, tuyệt tự, dâm loạn, hỏa tai, tiền bạc lụn bại, hao tổn về người.

Ảnh hưởng của LƯU NIÊN CỬU tinh đến 8 phương vị

	Nhất bạch - thủy	Nhị-hắc - thổ	Tam-bích - mộc	Tứ-lục - mộc	Ngũ-hoàng - thổ	Lục-bạch - kim	Thất-xích - kim	Bát-bạch - thổ	Cửu-tử - hỏa
Bắc - Khâm 1 - thủy	học hành thông minh, lợi cho ngành văn	người trong nhà dễ bị bệnh đường ruột, dạ dày, nữ chủ nhân nắm quyền nhất là về phương diện tài chính	tỳ khí quá nóng, trong nhà có người di chuyển hoặc đi xa	tốt về học hành, lợi cho ngành văn	bệnh nặng về đường tiết niệu, nữ đề phòng bệnh phụ khoa	Thông minh tài trí phát tài nhờ	người trong nhà hiếu động, vận đào hoa	Phát tài, lợi về điền sản	thuận lợi, vui mừng (Thủy hỏa ký tế)
Tây-nam - Khôn 2 - thổ	nữ nhân nắm quyền, người trong nhà dễ bị bệnh đường tiêu hóa	thân thể nhiều bệnh tật	kiện tưng, bệnh tật ở đường tiêu hóa, đau chân	bệnh đường ruột, tai tiếng	bệnh cấp tính, bệnh máu huyết	thần kinh suy nhược, đúng vận thì phát tài	bệnh ly, đề phòng hỏa tai, bệnh máu huyết	vượng tài, lợi về điền sản	người trong nhà ngu độn, con cái sa sút
Đông - Chấn 3 - mộc	trong nhà có người di chuyển hoặc đi xa, tỳ khí quá nóng	kiện tưng, tai họa, bệnh đường ruột, đau chân	kiện tưng tai tiếng, tranh chấp	vận khí tráo trở, lúc tốt lúc xấu	Đau chân, vì tiền tài mà gặp họa	Đau chân, thường gặp lảm tiểu nhân	bệnh máu huyết, b người làm khổ sở, phá sản	bất lợi cho trẻ nhỏ, thành tích sút kém	Linh hoạt, con cái học hành tấn tới
Đông-nam - Tốn 4 - mộc	cấp độ đạt cao	tai tiếng, kém sức khỏe, bệnh đường hô hấp	vận khí tráo trở, lúc tốt, lúc xấu	thông minh	bệnh ngoài da, trúng độc	bất lợi cho nữ, bỏn ba lao碌	dễ bị thương do vật kim khí, dễ bị họa Đào hoa	bất lợi cho trẻ nhỏ, thành tích sút kém	học hành tấn tới, lợi cho ngành văn, có lễ sự
Trung-cung 5 - thổ	bệnh, thương tật	bệnh máu huyết mạn tính	Vì tiền gặp họa, đau chân	bệnh phong thấp, bệnh ngoài da	bệnh máu huyết, ngộ độc	Đi xa gặp nhiều trở ngại, bệnh ở đầu	kiện tưng, tai tiếng, dễ bị thương vì kim loại	bệnh đường ruột	Đau mắt, bệnh máu huyết và ngoài da
Tây-bắc - Càn 6 - kim	thông minh, danh tiếng, tài trí, phát tài nhờ	đúng vận phát tài, sai vận bệnh thần kinh suy nhược, tinh thần bất an	Đau chân, người trong nhà dễ phát sinh tranh chấp	bất lợi cho nữ, vị trí dịch mã, trong nhà có người đi xa hoặc di chuyển	bệnh ở đầu, đi xa phần nhiều gặp trở ngại, thân thể nhiều bệnh	dịch mã động, có đi xa. Lỡ vận dễ bị kiện tụng, hoặc đi lại trắc trở	bị thương vì kim loại, kiện tụng tranh chấp, đi lại ngoài ý muốn	Phát tài nhờ, lợi cho điền sản	Con cái với mình tranh chấp, bệnh đường hô hấp
Tây - Đoài 7 - kim	người trong nhà hiếu động, dễ dối hời. Nhất-bạch đúng vận là Đào-hoa vận, sai vận là họa Đào-hoa.	Đau dạ dày nặng, đề phòng hỏa tai, bệnh huyết mạch	bệnh máu huyết, b liên lụy	dễ bị thương, họa Đào hoa	kiện tụng, tai tiếng, dễ bị thương bởi các vật bằng kim loại	dễ bị thương vì kim loại	Đúng vận chủ phát tài, lỡ vận chủ phá sản	Có thể phát tài nhưng dễ phá hao	hỏa tai, nữ nhân trong nhà bất hòa
Đông-bắc - Cấn 8 - thổ	phát tài, lợi cho điền sản, dựng cơ nghiệp	Phát tài, lợi cho điền sản	bất lợi cho trẻ nhỏ	trẻ nhỏ bị bệnh, thành tích sút kém	bệnh đường ruột, vận khí trục trặc	Phát tài nhờ, lợi cho điền sản hoặc công việc liên quan đến ngũ kim	Phát tài nhưng khó giữ	Đúng vận thì phát tài, lợi về điền sản. Lỡ vận thì hao tài	Trong nhà nhiều tin vui, phát tài
Nam - Ly 9 - hỏa	thuận lợi, vui mừng	Ngu độn, bệnh máu huyết	người trong nhà thông minh linh hoạt	học hành tấn tới, lợi cho ngành văn, có tin mừng. Sai vận thì hao tài	bệnh ở mắt, bệnh máu huyết	dễ tranh chấp trong gia đình, bệnh đường hô hấp	cẩn thận hỏa tai, nữ nhân trong nhà bất hòa	nhiều tin vui	Đúng vận tài vận và sự nghiệp đều thuận lợi. Lỡ vận chủ về bệnh huyết mạch.

Lược đoán song tinh đến cùng một cung																	
Hướng																	
Nhất Bạch		Nhị Hắc		Tam Bích		Tứ Lục		Ngũ Hoàng		Lục Bạch		Thất Xích		Bát Bạch		Cửu Tử	
(Tham-lang)		(Cự môn, Bệnh phù)		(Lộc tồn)		(Văn xương)		(Liêm trinh)		(Vũ khúc)		(Phá quân)		(Tả phù)		(Hữu bất)	
Tọa	Nhất-bạch (Tham-lang, Thủy +)	ty hòa. Vượng thì có lợi cho tài văn chương hoặc các công việc về văn. Suy thì dễ bị bệnh về máu, nghiện ngập hoặc ch im đắm trong tửu sắc.	khắc nhập. Vượng thì mẹ bị mắc bệnh về đường ruột hoặc tý vị. Suy thì i chồng bị vợ nhục mạ hoặc lấn quyền, ng ười nhà dễ bệnh về thận hoặc đường tiểu.	sinh xuất. Vượng thì con trưởng được danh giá, quyền quý, có lợi cho ng ười mệnh tam mộc, nhân đinh tài lộc đều phát lớn. Suy thì con cháu dòng h ọ trưởng suy bại, kiện cáo, tù tội hoặc trộm cướp, người nhà dễ mắc bệnh về gan, chân, hoặc bị ép dối đi n ơi khác ỡ.	sinh xuất. Vượng thì xuất người nổi tiếng trong khoa cử, quan văn hanh thông thuận lợi, gặp nhiều điều hay về văn nghiệp, t ền tuổi nổi bật. Suy thì i tuy cũng đỗ đạt nhưng quý mà không phú ho ặc mang tiếng tài hoa mà chìm đắm trong tửu sắc, sinh quan hệ nam nữ bất chính. Nếu h ình thể Loan-đầu bên ngoài còn có vật thuộc hành Thổ thì đường văn chương hư bại, không con nối dõi hoặc con cái chết yếu.	khắc nhập. Vượng thì được cả tài bạch lẫn sang quý. Suy thì n ữ nhân trong nh à dễ bị các chứng bệnh về đường sinh dục, nặng thì thận suy kiệt, ngộ độc thức ăn, con thứ chết yếu.	sinh nhập. Vượng thì từ nhỏ được hưởng giàu sang, nếu hướng sơn Kiền có sông nước thì sự nghiệp văn chương có thể phát đến 8 đời. Suy thì, vì Thủy và Kim đều chủ về lạnh nên dễ mắc bệnh về xương, đầu hoặc bị thương tật vì kim loại.	sinh nhập. Vượng thì đào hoa, dễ tạo ra của cải. Suy thì kim thủy đa tình đam mê tửu sắc, hoặc vì tửu sắc mà kiện tụng thị phi, có khi vui tranh chấp mà sinh ra thù hằn gây gổ đến nỗi may th ương tật.	khắc nhập. Vượng thì trẻ con trong nhà có họa chết đuối, xuất hiện người có tài viết lách. Suy thì vợ mắc chứng vô sinh, có bệnh về tai, thiếu máu hoặc có con chết non.	khắc xuất. Vượng thì thủy hỏa đều có đủ, lợi lớn về tiền tài, nhân khẩu cũng thịnh vượng. Suy thì dễ bệnh tim, vợ chồng bất hòa, anh em tranh chấp.							
	Nhi-i-hắc (Bệnh-phù, Thổ -)	khắc xuất. Vượng thì giàu có về điền sản, gia cảnh hưng vượng, nhân khẩu đông, mẹ khỏe mạnh sống lâu. Suy thì i vợ khác chồng, đàn ông mất đi tuổi trung niên, quả phụ làm chủ gia đình, người nhà thường bệnh tý vị, đường ruột hay thận.	ty hòa. Vượng thì giàu có, ruộng đất nhiều, có quyền thế, lợi về binh nghiệp. Suy thì i đam mê tửu sắc, đam đàng, khí lực suy yếu, mẹ già nhiều bệnh tật, ng ười trong nhà thường xảy ra chuyện xấu, ra ngo ại dễ bị tiểu nhân ngầm hại.	khắc nhập. Vượng thì vợ nắm quyền, gia tài tích lũy do việc làm bất chánh nh ư ụng, con trưởng chẳng ra gì. Suy thì đàn ông vì đam đàng mà gia đình tan nát, đàn bà dễ mắc các chứng về tiêu hóa. Nhị Tam đồng cung là vợ chồng bất hòa, chống đối nhau. Người trong nh à ham chơi bỏ bê gia sản.	khắc nhập. Vượng thì con dâu nắm quyền, gia đình hưng vượng, nhiều nhân đinh. Suy thì chỉ d ầu ỷu hiệp em chồng, nam giới hiểu sắc. Có mẹ già có khổ hoặc xuất gia.Người nhà dễ bệnh tý vị, đường ruột, đau cánh tay. Gia cảnh buồn tẻ vắng lặng, ra ngoài gặp tai tiếng, hoặc bệnh th ương hàn.	ty hòa. Vượng thì tạo dựng cơ nghiệp dễ dàng, tài vận tốt, hưng thịnh nhất là về địa sản. Suy thì phát sinh đủ thứ bệnh, vợ đau yếu nặng, dễ th ành người góa vợ. Người nhà thường bệnh về tý vị, đường ruột mãn tính.	sinh xuất. Vượng thì gia cảnh bình yên, con cái thuận hòa, gia nghiệp hưng thịnh, nhiều bệnh ở tay chân, gan mật; hoặc bị quan thành ngư ời có quyền trong nghiệp vô. Suy thì cha gia lâm bệnh, có ng ười đi tu, cha con thù oán nhau, ch ỉ u khách tranh chấp, thường gặp tai tiếng thị phi, ng ười nhà thường mắc bệnh đau đầu hay điên loạn.	sinh xuất. Vượng thì trở thành cự phú bằng tiền của bất chính hoặc bắt ngờ có hoạch tài, nhiều con cái. Suy thì mẹ và con cái thường nghịch nhau, vợ kẻ không hiền thực. Ngoài ra, dễ có hỏa tai hoặc bị chứng bạch đới cấp tính, kết ly; đàn ông thường hay bị phụ nữ quấy rầy hoặc vì tranh chấp thị phi mà bị đâm chém.	ty hòa. Vượng thì i giàu có, ruộng đất không thấy bớt. Suy thì i hay mắc bệnh nhẹ. Đàn bà thường bỏ nhà đi tu.	sinh nhập. Vượng thì i văn chương chữ nghĩa bề b ề, đất đai tiền của tích tụ lớn. Suy thì việc đen tối ập đến ngay, chủ về chuyển nam nữ ảm muội, tiền của ra đi nhau chóng v ả i lại còn xuất hiện người chống ngu ần. Hỏa nóng Thổ khô n ên dễ sinh ra chứng bạch đới cấp tính. Khí âm quá nhiều nên nhiều đời có quả phụ. Thổ tổn thương mắt, con cháu ất có ng ười mù lòa.							
	Tam-bích (Lộc-tồn, Mộc +)	sinh nhập. Vượng thì con trưởng được quyền quý, đình tài đều đại phát, thì cử đỗ đạt. Suy thì i con cháu ngành tr ường lụn bại, tính khí ngổ ngáo, có thể dẫn tới họa quan tụng; hoặc vì bất hoà với xóm giềng mà phải dọn nhà đi xa. Việc làm phần lớn không thuận lợi, hơn nữa còn dễ bị thương tật ở tay chân.	khắc xuất. Vượng thì giàu có về nhà cửa ruộng vườn, con trưởng tài vinh đại phát. Suy thì có sát khí chống đối nhau, gia đạo bất hòa, vợ chồng không ếm ảm. Thường vì tranh chấp với cấp trên mà gặp nhiều tai tiếng. Dễ bệnh đau dạ dày, khó tiêu hóa; hoặc vì đánh nhau mà chân b ị thương tở. Nói chung là gia cảnh gặp nhiều v ất v ả, tr ờ ngại mà vẫn thất bại, tan vỡ. Tam và Nhị gặp nhau thì i vợ chồng xung khắc. Gặp Vượng tinh thì i càng dữ dội. Nếu có Thái-tuế thì tệ hơn. Nếu gặp 2 và 5 thì tranh đấu bị tổn thương.	ty hòa. Vượng thì thanh danh hi ển hách, hưng gia lập nghiệp, tiền của t ư ơng đối khá giả. Suy thì i trong nhà sinh ra tr ộm cắp hoặc bị trộm cướp, dễ bị th ương tật ở chân tay, hoặc vì đánh nhau với người mà bị tù tội.	ty hòa. Vượng thì chính phối sinh ra nhiều quý tử, sự nghiệp và tài vật phát triển hanh thông. Suy thì trong nhà sinh ra tr ộm cắp hoặc ăn xin, thường mắc chứng dị ứng bị trộm cướp ở tay chân, đau gan, mật. Nếu gặp Thái-tuế e rằng gặp kiếp nạn vì i tình hoặc bị r ận cản.	khắc xuất. Vượng thì tiền tài khá giả, quyền quý, có thể làm quan to. Suy thì bị i các chứng độc như v ỏ cạp, rắn, rết cắn, tâm t ư ớc kết dễ mắc bệnh gan, hoặc th ương tật ở chân.	khắc nhập. Vượng thì i quan trường lao đao vất vả, sự nghiệp bất thành, trở thành người phụ t ại đắc lực cho cấp tr ên. Suy thì bị quan tụng hoặc t ại họa binh đao, dễ bị thương tật tay chân do kim loại gây n ên; đôi khi mắc bệnh gan, gia đạo tr ường xảy ra tranh chấp.	khắc nhập. Vượng thì nguồn của tiền tăng tiến, có chức quyền cả văn lẫn võ. Suy thì là Xuyên Tam Sát, thường mắc các chứng bệnh ở tay chân, gan mật; hoặc bị quan tụng thị phi. Nếu ph ương Đoài bị khắc phá thì gan bị thương tổn hoặc mắc chứng bệnh thổ huyết. Trong nh à có kẻ đam mê tửu sắc, bị trộm cướp treo tường, khoét vách phá hoại danh tiếng con cái trong gia đình, chốn phòng the không hòa thu ận, có t ại họa thường là con trưởng chịu.	khắc xuất. Vượng thì xuất hiện văn tài bậc nhất, lại phát cả tài lẫn đỉnh. Suy thì i con cái gặp nhiều tai họa, dễ bị th ương hoặc gần cốt bị chó cắn. Anh em trong nh à bất hoà hoặc vì tranh gia sản mà gây ra kiện tụng. Tam gặp Bát thì có gây gổ, xích mích, vợ chồng bất hòa. Gặp Vượng tinh thì i càng dữ dội. Nếu có Thái-tuế thì tệ hơn. Nếu gặp 2 và 5 thì tranh đấu bị tổn th ương.	sinh xuất. Vượng thì i phát nh ư sấm dậy; con cháu thông minh, văn tài hi ếm thấy, hưởng giàu sang được nhiều năm. Suy thì i tai tiếng thị phi chống ch ất l ẫn tiếp, thường mắc các chứng đau mắt, đau đầu ng ại ra còn gặp hỏa hoạn.							
	Tứ-lục (Văn-xương, Mộc -)	sinh nhập. Vượng thì một đời danh giá, đại lợi về văn tài, học hành thì cử đỗ đạt. Con cái thông minh, thành tích th ư ờng đứng đầu, nghề nghiệp vừa ý, tài vận thuận lợi. Suy thì dễ mắc bệnh trùng phong, hoặc vì i đam mê tửu sắc mà i mù bại, gây tiếng xấu bên ngoài, hoặc vợ vô sinh, có con thì cứng chết yếu.	khắc xuất. Vượng thì tương đối giàu sang, vợ nắm quyền trong nh à, con cái đông. Suy thì vợ ngổ nghịch khác mẹ chồng v ả ực hiếp em chồng. Không khi gia đ ình nặng nề, không vui; ng ười trong nhà thường hỗn loạn dễ mắc chứng đau dạ dày; bị chó đại cắn. Mẹ chồng năng dạy, chỉ d ạy em chồng thường hay xích mích. Mẹ già gặp tai ương. Sự nghiệp suy bại, gia phong c àng lúc càng xấu đi, hoặc có người xuất gia làm n ỉ.	ty hòa. Vượng thì âm dương phối hợp đúng phép, gia đạo yêm ảm, con cái thuận hòa, sự nghiệp thuận lợi, t ư ơng đối giàu sang. Suy thì i vợ chồng hay cãi và xích mích người nhà hay có ý xuất gia, xuất hiện kẻ sống lang thang chẳng ra g ì. Thường mang bệnh dị ứng hoặc có tật ở tay chân.	Ty hòa. Vượng thì con cháu thành tích nổi bật, có tin mừng về thì cử, đại lợi về văn chương, làm quan văn khá nổi tiếng. Suy thì nhiều bất khắp nơi hoặc trở thành tăng ni. Đàn ông thì xa nhà bốn ba, s ống nơi ả chân trời góc bể. Người nhà dễ bệnh phong; qu ả phụ i làm chủ gia đình.	khắc nhập. Vượng thì có tài văn chương, giàu có, sự nghiệp thuận lợi. Suy thì i tham ăn ham uống, ruộng vườn bỏ hoang, cảnh nh à ảm đạm, buồn tẻ; nữ chủ nhân thường đau ốm, có ý h ường xuất gia, khó sinh và khó nuôi con cái, gia đạo lụn bại.	khắc nhập. Vượng thì quan binh không dám đụng đến, được mọi người đối đãi tử tế, gia đạo êm ả, tài lộc có đủ. Suy thì cha chồng ngược đãi con dâu, dễ khiến con dâu bỏ nhà ra đi. Người trong nh à thường tranh chấp nhau; dễ mắc bệnh gan, mật v ả i thường đau ốm, có ý h ường xuất gia, khó sinh và khó nuôi con cái, gia đạo lụn bại.	khắc nhập. Vượng thì i quan binh không dám đụng đến, được mọi người đối đãi tử tế, gia đạo êm ả, tài lộc có đủ. Suy thì cha chồng ngược đãi con dâu, dễ khiến con dâu bỏ nhà ra đi. Người trong nh à thường tranh chấp nhau; dễ mắc bệnh gan, mật v ả i thường đau ốm, có ý h ường xuất gia, khó sinh và khó nuôi con cái, gia đạo lụn bại.	khắc nhập. Vượng thì i vợ hiền dạy con thảo, của cải chất thành núi. Suy thì ng ười nhà có người ở trong rừng núi sâu i ảm ảm sĩ hoặc vào chùa làm sư. Con cháu nhiều bệnh tật, học hành không giỏi gian, dễ mắc bệnh viêm mũi, bệnh phong hoặc bị rắn hay chó cắn.	sinh nhập. Vượng thì được tài lẫn quý, xuất hiện kẻ sĩ văn chương nổi tiếng. Suy thì i thường bị đau mắt hoặc hỏa tai. Đàn ông dễ rơi vào cảnh ngộ vì gian dâm mà gia sản lụn bại.							
	Ngũ-hoàng (Liêm-trinh, Thổ)	khắc xuất. Vượng thì tài đình đại phát nhưng con gi ữa không phát. Suy thì i con giữa chịu tai ương hoặc đau ốm nặng về đường tiết niệu hoặc phụ khoa. Ngo ại ra còn bị bệnh về tai, hắc l ão. Người nhà bệnh hoạn luôn.	ty hòa. Vượng thì tài đình đại phátngười mẹ nắm quyền trong nh à. Suy thì phát sinh đủ thứ bệnh về dạ dày và đường ruột, nhất là cha mẹ. Gặp lúc sao Thái-tuế đến thì i cha bị bệnh nặng, mẹ trở th ành góa phụ.	khắc nhập. Vượng thì Vượng thì tài đình vượng phát, con tr ưởng được thừa hưởng phúc lộc. Suy thì bệnh về gan, tụy, mùet nhọt, ghẻ lở ở chân tay hoặc chỗ kín. Con trai phản nghịch, có ng ười bị thương tật ở chân, gia đạo không ếm ảm.	khắc nhập. Vượng thì có tài văn thư, giàu có, sự nghiệp thuận lợi. Suy thì i con trai lêu lổng, ăn chơi, bỏ bê gia sản, phụ nhân có mùet nhọt độc ở vú, phải nam tr ường bị sỏi. Nhà cửa ảm đạm, buồn tẻ, con dâu muốn xuất gia, gia phong suy bại.	ty hòa. Vượng thì đình tài đều vượng, gia nghiệp phồn thịnh. Suy thì i khó thoát hung sát hoàng hành, dễ bị chứng bạch đới cấp tính. Nhệ thì bị nhọt độc, nặng thì i hao người.	sinh xuất. Vượng thì tiền tài tương đối khá giả, con cái hiểu thuận nh ư ụng chủ nhân không hưởng được. Suy thì chủ nhân sát ho ảng hành, dễ bị chứng bạch đới cấp tính. Nhệ thì bị nhọt độc, nặng thì i hao người.	sinh xuất. Vượng thì i giàu có xung túc, gia nghiệp hưng vượng. Suy thì i tranh chấp thị phi, chuyện rắc rối xảy ra thường xuyên, hoặc vì tửu sắc mà phá hết gia sản, có khi gây ra tay họa dẫn tới tù tội. Thiếu nữ trong nhà thường đau ốm. Có ng ười bệnh răng, miệng, họng hoặc bị th ương bởi búa rìu.	Ty hòa. Vượng thì i giàu có, ruộng vườn mênh mông, con cái tốt lành gặp nhiều đau ốm, trung niên đau mỏi gần cốt. Khí vận của gia đạo suy giảm.	sinh nhập. Vượng thì con cái thông minh, tài vận tốt. Suy thì i sinh con ngu ần, người nhà thường mắc chứng đau mắt, đau đầu hay trong lòng bu ồn phiền. Gặp lúc Thái tuế tới lại dễ mắc chứng bạch đới cấp tính.							
	Lục-Bạch (Vũ-khúc, Kim +)	sinh xuất. Vượng thì quan văn thuận lợi, hanh thông, tiền của dồi dào, con cái học hành đỗ đạt. Suy thì quan lộc tuy không giảm nhưng người nhà thường mắc chứng đau đầu, hoặc gặp tai nạn sống n ước.	sinh nhập. Vượng thì phát lớn, nhà có nhiều vàng bạc, ngọc quý, cuộc sống b ình yên, xuất hiện người hành nghề y cứu đời. Suy thì tham lam vô độ, b ần xỉn, hoặc xuất gia, vợ chồng bất h òa chia cách. Người nhà thường mắc chứng về đầu, x ương, dạ dày và đường ruột.	khắc xuất. Vượng thì tài vận và quan vận đều hanh thông, quyền uy h ơn người. Suy thì dễ gặp nạn binh đao, bị th ương, cha con bất hòa, có tang tóc.	Khắc xuất. Vượng thì i giàu có, thành công trên thương trường, nhất là lãnh vực buôn bán đường xa, hoặc được làm quan v ớ. Suy thì khác v ớ hoặc bị khổ sai, có khi người v ớ không chịu đựng nổi phải bỏ nh à đi. Người nhà thường đau tay, đau hoặc bị tê liệt.	sinh nhập. Vượng thì tài vận và quan vận đều tốt, nhưng có tiểu nhân ngầm hại. Suy thì bị tiểu nhân chống đối, i ảm hao tổn tinh thần hoặc mất chức. Chủ nhân nhiều bệnh tật, thường là bệnh đau đầu, tinh thần bất ổn có thể làm điều sai quấy.	ty hòa. Vượng thì quan văn thuận lợi, hanh thông, quyền chức cao. Suy thì i gặp nhiều rắc rối, khó thoát thân, có khi phải ngâm di chuyển chỗ ở; hoặc bị hung đồ truy đuổi mà phải trốn chạy, của cải tổn thất, dễ bị t ại nạn trên đường.	ty hòa. Vượng thì i làm quan văn hay có chức đều có quyền lớn trong tay, t ại lộc thuận lợi. Suy thì i dễ bị thương vì đao kiếm, hoặc vì tranh chấp mà bị tổn th ương. Nhà có thể bị trộm cướp, hoặc vì xích mích mà gặp rắc rối. Già trẻ đều không yên, th ường mắc bệnh đau đầu, đau miệng, đau họng. 2 kẻ mạnh đánh nhau, tranh gi ảnh quyền lực, khẩu thiệt thị phi.	sinh nhập. Vượng thì có văn chức, có quyền, công danh và bổng lộc đều có, v ớ cháu được thừa hưởng gia nghiệp h ưng thịnh. Suy thì i tuy quan lộc không giảm nhưng ngư ời nhà phần nhiều mắc bệnh đau đầu, đau xương.	khắc nhập. Vượng thì i đình tài đều vượng, chủ nhân có quyền cao chức trọng lại sống thọ.Người nhà xuất hiện v ớ tướng tài ba. Suy thì sinh con bất hiếu. Con cháu dòng cũng gây n ên hỏa hoạn. Nếu Loan-đầu bên ngoài có miếu màu đỏ thì khó tránh khỏi hỏa tai.							
	Thất-Xích (Phá-quân, Kim -)	sinh xuất. Vượng thì võ chức thăng tiến, con cái đào hoa. Suy thì i con cháu ham mê tửu sắc, tiêu phá tiền của hoặc vong ơn bội nghĩa. Gặp lúc Thái-tuế đến thì i có điều nổi tiếng kia, hoặc bị trộm cướp, bệnh ở bụng dưới, thổ huyết, th ương tật, hay bị tù đ ày mà phá sản.	sinh nhập. Vượng thì tài sản thêm nhiều, thăng quan tiến chức, phụ nhân sang quý. Nếu được Nhị Thất Đại quái tiền thiên thì trong nhà luôn có đến chiêu giàu sang, hưng vượng nh ộn nh ịp. Suy thì i dễ gặp hỏa hoạn, phụ nữ trong nh à bất hòa, người nhà dễ ngộ độc thức ăn, bệnh về răng miệng hay kết ly.	khắc xuất. Vượng thì làm văn thần võ tướng, quyền cao chức trọng, trong nh à xuất hiện người có tài văn thao võ lược, bốn phương kinh ph ục, con cháu giỏi giang hơn ngư ời. Suy thì i đối xử thô bạo với mọi người, con cái hồng hách lộng h ành. Gia đạo dễ bị binh đao, trộm cướp. Trong nh à cãi c ờ, kiện cáo lẫn nhau, gia đình bất hòa, con cái ly tán. Ng ười nhà dễ mắc bệnh th ờ huyết, bị thương tật hoặc quan tai.	khắc xuất. Vượng thì phụ nhân sang cả, quyền thế, quan lộc đều có, đồng thời gặp vận đào hoa. Suy thì ph ụ nữ làm chủ nhân, gặp kiếp đào hoa nên nam nữ ham dâm, trong nh à b ất hòa, mẹ chồng năng d ầu không thuận. Dễ bệnh thổ h uyết hoặc chết yếu.	sinh nhập. Vượng thì i giàu có, ruộng vườn của cải đại phát. Suy thì i bệnh ở miệng, ung tụng hoặc gặp rắc rối vì đao hoa.	ty hòa. Vượng thì i văn võ toàn tài, quan lộc đều có. Suy thì i tranh chấp ở chốn quan trường, gia đạo bất h òa, dễ bị thương tật vì đao kiếm hoặc t ại nạn xa c ộ. Dễ bị tật ở miệng, đau đầu, viêm nh ọt.	ty hòa. Vượng thì của cải quyền binh đều được quý nhân ph ụ trợ nhưng kiếm tiền bất nghĩa. Suy thì i dễ gặp trộm cướp hoặc hỏa hoạn, thường hay bị tranh chấp. Trai gái vì ham mê tửu sắc nên dễ bị quan tai.	sinh nhập. Vượng thì thăng quan tiến ch ức liên tiếp, tài vận hanh thông, trở n ên giàu có, gia đình hòa thuận, con cháu khỏe mạnh và phát triển thuận lợi. Suy thì i tiền tài tổn thất, ra đi nhanh chóng. Dễ bị tật ở miệng hoặc con nhỏ lâm bệnh tật.	khắc nhập. Vượng thì gia đạo hưng vượng. Suy thì dễ gặp hỏa hoạn. nếu ở ph ương vị Thất Cửu này mà động thì gặp hỏa hoạn. Thất Cửu ở phương vị sơn (tọa) gặp Nhị-hắc thì hung sát càng n ặng, dù không động cũng gây n ên hỏa hoạn. Nếu Loan-đầu bên ngoài có miếu màu đỏ thì khó tránh khỏi hỏa tai.							
	Bát-Bạch (Tả-phù, Thổ +)	khắc xuất. Vượng thì đại lợi về văn chương học hành, văn chức thăng tiến, đặc biệt thuận lợi về kinh doanh địa sản. Suy thì i dễ mắc bệnh thiếu máu, bệnh về tai, anh em trong nhà b ất hòa, bạn bè phản bội, hoặc phụ nữ không sinh đẻ, trẻ con chết đuối.	ty hòa. Vượng thì i giàu có nhờ địa sản. Suy thì dễ bệnh đau dạ dày, đường ruột hoặc bị chó cắn. Nếu Loan-đầu bên ngoài có dãy núi chạy đi thì có thể xa rời quê hương, xuất gia hoặc chết ở đất khách qu ẻ người.	khắc nhập. Vượng thì địa sản dồi dào, quyền lực tăng tiến đột ngột, việc hợp tác rất tốt. Suy thì của cải thất thoát, chức quyền giảm sút. Trong nh à có người bị thương nh ẹ ở tay chân hoặc có bệnh gan, dạ dày.	khắc nhập. Vượng thì vợ nắm quyền, giàu có về gia sản. Suy thì của cải tổn th ương nh ỏ, vợ lấn quyền chồng, gia đạo bất h òa. Ra ngoài dễ bị t ại nạn đi thuyền hoặc i ảm ăn sĩ ở chốn núi rừng.	ty hòa. Vượng thì tài lộc phát đạt, vận thế hanh thông. Suy thì hao tài t ốn sức, dễ bị bệnh nhẹ, vận thế trở ngại. Dễ mắc bệnh đau bao tử, đường ruột hoặc ngộ độc thức ăn.	sinh xuất. Vượng thì i trở thành quan văn, nhiều quyền thế, phú quý ph ước đức gia tăng. Suy thì i vẫn giàu sang nhưng cha con bất hòa, dễ mắc bệnh đau đầu, nhức xương.	sinh xuất. Vượng thì i văn chức, võ quyền đều có, t ại lộc xung túc, vợ chồng h òa thuận, con cái an khang. Suy thì i tài sản dễ tiêu tán, vợ chồng mâu thuẫn bất h òa, con cháu tổn thất.	ty hòa. Vượng thì có lợi về văn chương học hành, phát về địa sản, giàu sang phú quý đều có, sự nghiệp hưng vượng. Suy thì i sự nghiệp suy tàn, của cải thất tán. Th ương mắc bệnh nhức xương, đau vai.	sinh nhập. Vượng thì tin vui đến dồn dập, giàu có không ai sánh kịp, có địa vị trong chính phủ. Suy thì i mất mũi l ẫn bệnh tật, bụng nhiệt, đại tiện ra máu hoặc bị hỏa hoạn.							
Cửu-tử (Hữu-bất, Hỏa -)	khắc nhập. Vượng thì trong nhà có nhiều việc vui mừng, âm dương chính ph ối, vợ sinh nhiều con trai, giàu sang đến đột ngột. Suy thì con cháu dòng gi ữa lụn bại, có bệnh ở mắt và tai. Nếu có thêm sao Thất xích thì e rằng có hỏa tai.	sinh xuất. Vượng thì i giàu có về địa sản, văn thần quân lý gia sản. Suy thì i sinh con đản độn, bị hỏa hoạn, dạ dày nóng nên đại tiện ra máu, dễ bệnh đường ruột hoặc mắt.	sinh nhập. Vượng thì i đèn luôn rực sáng sánh đường, quyền cao chức trọng, ụ ch ần 4 phương, con cháu thông minh, t ại văn chương nổi bật, có nhiều hoạch t ại, tin mừng đến dồn dập. Suy thì i nam nữ dâm loạn, danh tàn thân bại, sự nghiệp tiêu tan, thường bệnh ở mắt hay i ụng eo. Con cháu hoang đàng b ừa bãi.	sinh nhập. Vượng thì i đèn luôn rực sáng sánh đường, chống về vang danh tiếng, vợ sang quý đẹp đẻ, con cháu thông minh, t ại văn chương nổi bật, có nhiều hoạch t ại, tin mừng đến dồn dập. Suy thì i nam nữ dâm loạn, danh tàn thân bại, sự nghiệp tiêu tan, thường bệnh ở mắt hay i ụng eo. Con cháu hoang đàng b ừa bãi.	sinh xuất. Vượng thì i giàu có về địa sản. Suy thì sinh con đản độn, có con tổn thương về mắt. Nếu Loan-đầu bên ngoài có ngon núi trọc vì bị tàn phá thì con cháu thì cử kh ỏ đỗ đạt, trong nh à có người mùet bị tật hay mù lòa hoặc vì sắc dục mà mắc bệnh hoa liễu, nh ọt độc.	khắc xuất. Vượng thì i văn chương hiển đạt, 8 đời đều có tài về văn chương. Chủ nhân khỏe mạnh, gia đạo an khang. Suy thì i sinh ra người tật, hoặc con cháu bỏ nh à ra đi, dễ bị thổ huyết hoặc bệnh lao.	khắc xuất. Vượng thì nam nữ thông minh lanh lợi, tiền của hoạch t ại đến tay. Suy thì nam nữ nghiện ngập; vì ham mê tửu sắc hoặc bị hỏa hoạn mà tài sản tiêu tan, nhà có người mắc bệnh lao. Cửu Thất là họa của Tiên-thiên và Hậu-thiên nên chủ về hỏa hoạn và cũng là quan tai.	sinh xuất. Vượng thì i giàu có về địa sản, văn chức tăng tiến, tin mừng đến dồn dập. Suy thì sinh con ngu ần. Có người bệnh t ại mắt hoặc đau dạ dày.	ty hòa. Vượng thì i văn chương hiển hách, nổi tiếng khắp n ơi, gia cảnh rực rỡ, đình t ại phát đột ngột. Suy thì i sinh nhiều con gái, nam nữ hiểu sắc. Có người bị tật ở mắt hoặc mù lòa, dễ có người bị bệnh bạch đới cấp tính.								

Viết bởi Kép Nhựt
2005/04/05